

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-TTg

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

DỰ THẢO**QUYẾT ĐỊNH****PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG QUỐC GIA VỀ TĂNG TRƯỞNG XANH
GIAI ĐOẠN 2021 – 2030****THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030 (sau đây gọi tắt là Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh) sau đây và các Phụ lục đính kèm.

I. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA CÁC HOẠT ĐỘNG

Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh bao gồm 19 chủ đề, 70 nhóm nhiệm vụ, hoạt động, 224 nhiệm vụ, hoạt động cụ thể::

1. 19 chủ đề bao gồm:

Xây dựng và hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước gắn kết với các mục tiêu tăng trưởng xanh, bao gồm: 3 nhóm nhiệm vụ, hoạt động và 13 nhiệm vụ, hoạt động cụ thể.

Truyền thông, giáo dục và nâng cao nhận thức, bao gồm: 2 nhóm nhiệm vụ, hoạt động và 4 nhiệm vụ, hoạt động cụ thể.

Phát triển nguồn nhân lực và việc làm xanh, bao gồm: 2 nhóm nhiệm vụ, hoạt động và 8 nhiệm vụ, hoạt động cụ thể.

Huy động nguồn lực tài chính và thúc đẩy đầu tư cho tăng trưởng xanh, bao gồm: 4 nhóm nhiệm vụ, hoạt động và 15 nhiệm vụ, hoạt động cụ thể.

Khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, bao gồm: 3 nhóm nhiệm vụ, hoạt động và 6 nhiệm vụ, hoạt động cụ thể.

Hội nhập và hợp tác quốc tế, bao gồm: 2 nhóm nhiệm vụ, hoạt động và 2 nhiệm vụ, hoạt động cụ thể.

Bình đẳng trong chuyển đổi xanh, bao gồm: 2 nhóm nhiệm vụ, hoạt động và 5 nhiệm vụ, hoạt động cụ thể.

Năng lượng, bao gồm: 6 nhóm nhiệm vụ, hoạt động và 23 nhiệm vụ, hoạt động cụ thể.

Công nghiệp, bao gồm: 4 nhóm nhiệm vụ, hoạt động và 11 nhiệm vụ, hoạt động cụ thể.

Giao thông vận tải, bao gồm: 9 nhóm nhiệm vụ, hoạt động và 23 nhiệm vụ, hoạt động cụ thể.

Xây dựng, bao gồm: 4 nhóm nhiệm vụ, hoạt động và 24 nhiệm vụ, hoạt động cụ thể.

Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, bao gồm: 7 nhóm nhiệm vụ, hoạt động và 27 nhiệm vụ, hoạt động cụ thể.

Quản lý chất thải, bao gồm: 2 nhóm nhiệm vụ, hoạt động và 13 nhiệm vụ, hoạt động cụ thể.

Quản lý chất lượng không khí, bao gồm: 3 nhóm nhiệm vụ, hoạt động và 8 nhiệm vụ, hoạt động cụ thể.

Quản lý tài nguyên nước, tài nguyên đất và đa dạng sinh học, bao gồm: 6 nhóm nhiệm vụ, hoạt động và 21 nhiệm vụ, hoạt động cụ thể.

Kinh tế biển xanh, bao gồm: 3 nhóm nhiệm vụ, hoạt động và 3 nhiệm vụ, hoạt động cụ thể.

Tiêu dùng và mua sắm xanh, bền vững, bao gồm: 2 nhóm nhiệm vụ, hoạt động và 5 nhiệm vụ, hoạt động cụ thể.

Y tế, bao gồm: 4 nhóm nhiệm vụ, hoạt động và 9 nhiệm vụ, hoạt động cụ thể.

Du lịch, bao gồm: 2 nhóm nhiệm vụ, hoạt động và 4 nhiệm vụ, hoạt động cụ thể.

2. 70 nhóm nhiệm vụ, hoạt động và 224 nhiệm vụ, hoạt động cụ thể:
Chi tiết tại Phụ lục 1 và 2 đính kèm.

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

a) Ban Chỉ đạo quốc gia về tăng trưởng xanh do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư làm Trưởng Ban và các thành viên là đại diện các Bộ, chỉ đạo triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Kế hoạch hành động theo Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo được ban hành cùng Kế hoạch hành động.

b) Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối về tăng trưởng xanh, có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh; hướng dẫn, giám sát, đánh giá, kiểm tra, tổng hợp tình hình thực hiện; chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các Bộ, ngành liên quan xác định và phân bổ nguồn tài chính trong nước và điều phối các nguồn tài trợ của nước ngoài, cơ chế chính sách thúc đẩy thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh.

c) Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam chịu trách nhiệm chủ trì và phối hợp thực hiện các hoạt động được quy định trong Phụ lục 1 và 2 của Quyết định này.

Cơ quan chủ trì các hoạt động được phân công cụ thể như sau:

Ban Chỉ đạo quốc gia về tăng trưởng xanh: 1.1.1, 2.2.1.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì thực hiện nhiệm vụ, hoạt động cụ thể số 1.1.1, 1.1.2, 1.1.3, 1.1.4, 1.1.6, 1.2.1, 1.2.2, 1.2.3, 1.3.1, 1.3.2, 1.3.4, 1.3.5, 2.2.1, 3.2.1, 4.1.5, 4.3.1, 4.3.2, 5.2.2, 6.1, 9.4.3, 10.1.2, 17.2.1, 17.2.2.

Bộ Công Thương chủ trì thực hiện nhiệm vụ, hoạt động cụ thể số: 3.2.1, 8.1.1-8.1.2, 8.2.1-8.2.7, 8.3.1-8.3.6, 8.4.1-8.4.3, 8.5.1-8.5.1, 8.6.1-8.6.3, 9.1.2, 9.1.3, 9.2.2, 9.2.3, 9.3.1, 9.3.2, 9.4.2, 10.3.2, 17.1.1, 17.1.2, ...

Bộ Giao thông vận tải chủ trì thực hiện nhiệm vụ, hoạt động cụ thể số: 10.1.1, 10.2.1-10.2.4, 10.4.1-10.4.4, 10.5.1, 10.6.1, 10.7.1, 10.8.1-10.8.3, 10.9.1.

Bộ Xây dựng chủ trì thực hiện nhiệm vụ, hoạt động cụ thể số: 9.1.1, 11.1.1-11.1.6, 11.2.1-11.2.5, 11.3.1-11.3.6, 11.4.1-11.4.7.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì thực hiện các nhiệm vụ, hoạt động số: 7.2.1, 12.1.1, 12.1.2, 12.2.1-12.2.3, 12.3.1-12.3.7, 12.4.1-12.4.3, 12.5.1-12.5.3, 12.6.1-12.6.4, 12.7.1-12.7.5, 15.1.3, 15.2.1-15.2.6, ...

Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì thực hiện nhiệm vụ, hoạt động cụ thể số: 1.3.3, 13.1.1-13.1.6, 14.1.1-14.1.3, 14.2.1-14.2.3, 14.3.1, 14.3.2, 15.1.2, 15.3.1-15.3.5, 15.4.1, 15.4.2, 15.5.1, 15.5.2, 15.6.1-15.6.3, 16.1-16.3.

Bộ Tài chính chủ trì thực hiện nhiệm vụ, hoạt động cụ thể số: 4.1.1-4.1.3, 4.2.1, 4.2.3, 4.4.1, 8.5.2, 10.3.1, 10.5.3, 15.1.1, 17.2.1.

Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì thực hiện nhiệm vụ, hoạt động cụ thể số: 5.1.1, 5.1.2, 5.2.1, 9.2.1, 13.2.1-13.2.7.

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì thực hiện nhiệm vụ, hoạt động cụ thể số: 3.1.1-3.1.6, 3.2.1, 4.2.5, 7.1.1-7.1.3, 7.2.1, 7.2.2.

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì thực hiện nhiệm vụ, hoạt động cụ thể số: 17.1.1, 19.1.1, 19.1.2, 19.2.1, 19.2.2.

Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì thực hiện nhiệm vụ, hoạt động cụ thể số: 2.2.3, 3.1.3, 3.1.5, 3.1.6, 3.2.2.

Bộ Y tế chủ trì thực hiện nhiệm vụ, hoạt động cụ thể số: 18.1.1, 18.1.2, 18.2.1-18.2.3, 18.3.1-18.3.3, 18.4.

Bộ Nội vụ chủ trì thực hiện nhiệm vụ, hoạt động cụ thể số 3.2.1.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì thực hiện nhiệm vụ, hoạt động cụ thể số: 3.2.1, 4.1.4, 4.2.2, 4.4.2, 4.4.3,

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, thành phố trực thuộc Trung ương chủ trì thực hiện nhiệm vụ, hoạt động cụ thể số: 1.1.3, 1.1.4, 1.3.2.

Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam chủ trì thực hiện nhiệm vụ, hoạt động cụ thể số: 3.2.1, 4.2.4.

III. NGUỒN VỐN THỰC HIỆN

Nguồn lực thực hiện các nhiệm vụ, hoạt động của Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030 gồm:

- Ngân sách Nhà nước: ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, chính sách ưu đãi về thuế.

- Hỗ trợ quốc tế: vốn Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn hỗ trợ và vay ưu đãi cho tăng trưởng xanh.

- Nguồn vốn vay thương mại và đầu tư tư nhân: tín dụng xanh, trái phiếu doanh nghiệp xanh; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) cho tăng trưởng xanh, thu từ trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon".

- Nguồn vốn cộng đồng và xã hội khác: vốn huy động công - tư cho các dự án xanh, các quỹ trong nước nhằm thực hiện mục tiêu bảo vệ môi trường, giảm thiểu và thích ứng với BĐKH, hỗ trợ tăng trưởng xanh.

IV. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

- Các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan liên quan định kỳ tổ chức rà soát tình hình thực hiện các nhiệm vụ, hoạt động được giao tại Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh theo hướng dẫn, tổng hợp vào báo cáo thực hiện Chiến lược Tăng trưởng xanh.

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm điều phối việc thực hiện tăng trưởng xanh, thường xuyên theo dõi, giám sát tình hình thực hiện, tổng hợp thông tin, kịp thời xử lý các vấn đề phát sinh, báo cáo Ban chỉ đạo quốc gia xem xét, quyết định.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Văn phòng UBQG về tăng trưởng xanh;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ: TH, KTTH, QHQT, KGVX, V.III, NC, TKBT;
- Lưu: Văn thư,....

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Phụ lục 1

**DANH MỤC NHIỆM VỤ, HOẠT ĐỘNG TRIỂN KHAI THỰC HIỆN
KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG QUỐC GIA VỀ TĂNG TRƯỞNG XANH
GIAI ĐOẠN 2021-2030**

(Ban hành kèm theo quyết định số .../QĐ-TTg ngày tháng năm . của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Chủ đề ^{*1}	Nhóm nhiệm vụ, hoạt động	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể (Mức độ ưu tiên)	Nhóm chủ đề ^{*2}	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính ^{*3}
						Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	
1	Xây dựng và hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước gắn kết với các mục tiêu tăng trưởng xanh (Giải pháp a)	1.1. Hoàn thiện đồng bộ khung cơ chế, chính sách, pháp luật thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng xanh; tích hợp tăng trưởng xanh (các mục tiêu, giải pháp, nội dung, các tiêu chí đầu tư) vào các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát	1.1.1. Tổ chức Ban chỉ đạo quốc gia về tăng trưởng xanh (Cao) - Thành lập Ban chỉ đạo quốc gia điều phối triển khai Chiến lược tăng trưởng xanh đảm bảo tính hiệu quả triển khai nhiệm vụ, hoạt động liên vùng, liên ngành. - Xây dựng, ban hành, tổ chức triển khai Quy chế hoạt động và Chương trình công tác hàng năm.	1	2022-2030	Bộ Kế hoạch và đầu tư/ Ban chỉ đạo Quốc gia tăng trưởng xanh	- Bộ, ngành, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW. - Cộng đồng doanh nghiệp; các viện nghiên cứu, trường đại học; Mặt trận Tổ quốc VN và các tổ chức thành viên (đối với chương trình công tác hàng năm).	1; 2
			1.1.2. Xây dựng và triển khai hướng dẫn, thí	1	2022-2023	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Bộ, ngành, UBND các tỉnh, thành	1; 2

¹ Nội dung được trình bày như sau: “(Định hướng chiến lược, giải pháp tại Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021): Nội dung định hướng chiến lược”.

² Nhiệm vụ, hoạt động được phân loại theo các chủ đề sau (có thể chọn nhiều hơn 1 chủ đề): **1.** Hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước; **2.** Nâng cao nhận thức, giáo dục, phát triển nhân lực; **3.** Huy động nguồn lực tài chính; **4.** Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo; **5.** Khía cạnh xã hội trong tăng trưởng xanh (tính bao trùm, bình đẳng, năng lực chống chịu của con người).

³ Nhiệm vụ, hoạt động được đánh giá có thể tiếp cận các nguồn lực sau (có thể chọn nhiều hơn 1 nguồn lực): **1.** Ngân sách nhà nước; **2.** Hỗ trợ quốc tế; **3.** Nguồn vốn vay thương mại và đầu tư tư nhân; **4.** Nguồn vốn cộng đồng và xã hội khác.

		triển kinh tế - xã hội, các ngành, lĩnh vực, lãnh thổ theo hướng tăng cường tính liên ngành, liên vùng, giảm phát thải khí nhà kính và các chất gây ô nhiễm, suy thoái môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên, thúc đẩy phát triển các ngành xanh, ứng dụng mô hình kinh tế tuần hoàn, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển các ngành xanh, nâng cao khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, chú trọng các vùng dễ bị tổn thương	điểm: (Cao) - Xây dựng kế hoạch hành động tăng trưởng xanh các cấp; - Tích hợp tăng trưởng xanh vào xây dựng hệ thống chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội các cấp, các ngành.				phổ trực thuộc TW; cộng đồng doanh nghiệp.	
			1.1.3. Xây dựng và triển khai hướng dẫn, thực hiện đánh giá tác động kinh tế - xã hội của biến đổi khí hậu các cấp để hỗ trợ công tác xây dựng hệ thống chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch hành động tăng trưởng xanh các cấp, các ngành, văn bản quy phạm pháp luật. (Cao)	1	2022-2030. Đánh giá 5 năm/lần	Bộ Kế hoạch và Đầu tư (hướng dẫn; đánh giá cấp quốc gia); các bộ, ngành, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW (đánh giá cấp bộ, ngành, địa phương).	các viện nghiên cứu, trường đại học.	1; 2
			1.1.4. Xây dựng các văn bản cụ thể hóa định hướng triển khai tăng trưởng xanh các cấp (Cao) : - Chậm nhất sau 01 năm kể từ ngày Kế hoạch hành động quốc	1	2022-2023	- Bộ, ngành, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW (Kế hoạch hành	- Cộng đồng doanh nghiệp; các viện nghiên cứu, trường đại học (Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh; chiến lược,	1; 2

			gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030 được phê duyệt, xây dựng và ban hành Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh cấp bộ, cấp tỉnh hoặc tích hợp các mục tiêu, nội dung triển khai Chiến lược trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, các ngành, lĩnh vực, lãnh thổ phù hợp với tình hình thực tiễn. - Xây dựng lộ trình hiện thực hóa tăng trưởng xanh gắn với phát triển kinh tế - xã hội với tầm nhìn dài hạn nhằm đạt được mục tiêu phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050.			động tăng trưởng xanh; chiến lược, quy hoạch, kế hoạch theo thẩm quyền). - Bộ Kế hoạch và đầu tư (Lộ trình)	quy hoạch, kế hoạch theo thẩm quyền). - Bộ, ngành, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW, cộng đồng doanh nghiệp; các viện nghiên cứu, trường đại học (Lộ trình)	
			1.1.6. Xây dựng lộ trình hiện thực hóa tăng trưởng xanh gắn với phát triển kinh tế - xã hội với tầm nhìn dài hạn nhằm đạt được mục tiêu phát thải ròng	1	2022-2025	Bộ Kế hoạch và Đầu tư (điều phối, triển khai cho ngành kế hoạch và đầu tư) và các bộ,	Văn phòng quốc hội, Ban Kinh tế Trung ương, các viện nghiên cứu, trường đại học; cộng đồng doanh nghiệp.	1; 2

			bằng "0" vào năm 2050. (Cao)			ngành (triển khai cho lĩnh vực phụ trách liên quan).		
		1.2. Đẩy mạnh áp dụng các công cụ kinh tế xanh đối với hoạt động sản xuất và tiêu dùng, hệ thống tiêu chuẩn, tiêu chí phân loại xanh quốc gia đảm bảo tính thống nhất, minh bạch, cập nhật thường xuyên cho các chương trình, dự án, sản phẩm, dịch vụ, công nghệ và ngành nghề.	1.2.1. Đánh giá các công cụ kinh tế đã triển khai ở các cấp, các ngành để điều chỉnh, bổ sung và nghiên cứu áp dụng các công cụ kinh tế mới (Cao)	1		Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Bộ, ngành, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW, cộng đồng doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ.	1; 2
			1.2.2. Xây dựng, tổ chức hướng dẫn, thí điểm, áp dụng toàn quốc hệ thống tiêu chuẩn, tiêu chí phân loại xanh quốc gia và các ngành, lĩnh vực cho các chương trình, dự án, sản phẩm, dịch vụ, công nghệ và ngành nghề. (Cao)	1; 3		Bộ Kế hoạch và Đầu tư (hệ thống quốc gia) và các bộ, ngành (hệ thống ngành)	Cộng đồng doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ	1; 2
			1.2.3. Xác định những nhiệm vụ, dự án tăng trưởng xanh trọng điểm (Cao)	1; 3	2022-2030. 5 năm và hàng năm	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Bộ, ngành, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW, đại diện doanh nghiệp một số ngành, lĩnh vực ưu tiên.	1; 2

		1.3. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong giám sát, đánh giá thực hiện Chiến lược và mức độ xanh hóa của nền kinh tế.	1.3.1. Xây dựng, tổ chức hướng dẫn, triển khai hệ thống chỉ tiêu thống kê về tăng trưởng xanh và thí điểm, áp dụng toàn quốc “Chỉ số tăng trưởng xanh tổng hợp”. (Cao)	1	2022-2030	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Bộ, ngành, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW, cộng đồng doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ.	1; 2
			1.3.2. Xây dựng, triển khai cơ chế giám sát, đánh giá, báo cáo thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh, bao gồm cơ chế huy động sự tham gia của các bên liên quan (cộng đồng doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ, các tổ chức trong nước và quốc tế...) trong việc cung cấp thông tin, tài liệu để phục vụ cho việc đánh giá kết quả thực hiện Chiến lược. (Cao) - Xây dựng, tổ chức hướng dẫn thực hiện, điều phối triển khai giám sát, đánh giá, báo cáo thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh	1	2022-2030	Bộ Kế hoạch và Đầu tư (hướng dẫn, điều phối cấp quốc gia) và các bộ, ngành, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW theo lĩnh vực liên quan (cấp ngành và địa phương).	Cộng đồng doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ; Mặt trận Tổ quốc VN và các tổ chức thành viên	1; 2

			các cấp. - Triển khai, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện các nhiệm vụ, hoạt động tăng trưởng xanh theo thẩm quyền, đảm bảo thống nhất, đồng bộ với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội theo cấp tương ứng.					
			1.3.3. Xây dựng và triển khai hiệu quả hệ thống đo đạc, báo cáo, thẩm định (MRV) hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính các cấp theo thẩm quyền, đặc biệt với các ngành, lĩnh vực: năng lượng, giao thông vận tải, xây dựng (tòa nhà), các ngành - tiểu ngành công nghiệp có mức tiêu thụ năng lượng cao; nông nghiệp và phát triển nông thôn; quản lý chất thải. (Cao) - Xây dựng và ban hành các quy định về MRV kết quả giảm phát thải	1	2022-2030	Bộ Tài nguyên và Môi trường và các bộ, ngành theo lĩnh vực liên quan.	UBND các tỉnh, thành phố, cộng đồng doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ.	1; 2

		khí nhà kính các cấp. - Triển khai hoạt động kiểm kê khí nhà kính các cấp.					
		1.3.4. Xây dựng, quản lý, vận hành, ứng dụng chuyển đổi số đối với hệ thống cơ sở dữ liệu tăng trưởng xanh các cấp, đảm bảo tính đồng bộ, liên kết giữa hệ thống các cấp.	1; 3; 4	2022-2030	Bộ Kế hoạch và Đầu tư (cơ sở dữ liệu quốc gia) và các bộ, ngành theo lĩnh vực liên quan (cơ sở dữ liệu theo ngành, lĩnh vực phụ trách).	UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW, cộng đồng doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ.	1; 2; 4
		1.3.5. Trước ngày 10 tháng 12 hàng năm gửi báo cáo kết quả thực hiện Chiến lược - Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh về Bộ Kế hoạch và đầu tư để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.	1	2022-2030	Bộ Kế hoạch và Đầu tư (tổng hợp); Bộ, ngành, địa phương (báo cáo các cấp)		1; 2
2	Truyền thông, giáo dục và nâng cao nhận thức	2.1. Xây dựng và thể chế hóa các chuẩn mực, giá trị văn hóa sống xanh, lối sống xanh (Cao)	1; 5	2022-2025	Bộ Văn hóa, thể thao và Du lịch	Bộ Thông tin và Truyền thông, Viện hàn lâm khoa học xã hội VN, UBND các tỉnh, thành phố	1

(Giải pháp b)						trực thuộc TW.	
	2.2. Truyền thông về các chuẩn mực, giá trị văn hóa sống xanh, lối sống xanh trong ngành giáo dục, cộng đồng dân cư và các đơn vị cơ quan, doanh nghiệp	2.2.1. Xây dựng và thực hiện chiến dịch Truyền thông cấp Quốc gia về tăng trưởng xanh, bao gồm: - "Tuần lễ Xanh" theo chủ đề hàng năm. - Truyền thông các khía cạnh của tăng trưởng xanh như kinh tế tuần hoàn, dân nhân sinh thái...; thay đổi hành vi cụ thể (tái chế, xả rác, sử dụng năng lượng hiệu quả); chống chịu với biến đổi khí hậu... - Đánh giá hiệu quả và tác động đến nhận thức và thực hành về tăng trưởng xanh của các đơn vị, doanh nghiệp, cộng đồng, người dân	2	2022-2030	Ban chỉ đạo Quốc gia tăng trưởng xanh/ Bộ Kế hoạch và đầu tư	Bộ, ngành, các cơ quan truyền thông Trung ương và địa phương, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, cộng đồng doanh nghiệp, Liên đoàn Thương mại và công nghiệp VN, Hội Liên hiệp Phụ nữ VN, và các tổ chức đoàn thể xã hội khác	1; 2; 3; 4
		2.2.2. Tích hợp truyền thông về tăng trưởng xanh như sản xuất xanh, lối sống xanh vào các chương trình mục tiêu quốc gia và kế hoạch cùng các kênh	2	2022-2030	Bộ, ngành, địa phương theo thẩm quyền và lĩnh vực phụ trách.	UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; các tổ chức đoàn thể; các cơ quan truyền thông trung ương và địa phương	1; 2; 4

			truyền thông của các ngành, lĩnh vực, địa phương (Chương trình Mục tiêu quốc gia về xây dựng Nông thôn mới, Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP), sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, khuyến khích sản xuất và sử dụng sản phẩm xanh, thân thiện với môi trường, tích điểm xanh tín dụng với người sử dụng cuối cùng, chống chịu với biến đổi khí hậu, chuyển đổi số trong khám chữa bệnh...)					
			2.2.3. Tuyên truyền, giáo dục về kỹ năng mềm, tăng cường phối hợp giữa nhà trường với gia đình và xã hội để hình thành phong cách, ý thức sống xanh, văn minh, cống hiến và sáng tạo.	2	2022-2030	Bộ Giáo dục và Đào tạo	các Bộ (Lao động, Thương binh và Xã hội; Thông tin và Truyền thông; Văn hóa, Thể thao và Du lịch), các tổ chức đoàn thể	1; 2; 3; 4

3	Phát triển nguồn nhân lực và việc làm xanh (Định hướng chiến lược c; Giải pháp c): Thúc đẩy các ngành kinh tế xanh phát triển nhanh để tạo thêm việc làm, nâng cao thu nhập	3.1. Nghiên cứu, khảo sát, thống kê số liệu, định kỳ dự báo nhu cầu và khả năng cung ứng nguồn nhân lực cho các ngành nghề xanh; phổ biến, cung cấp thông tin về thị trường việc làm xanh và tạo điều kiện	3.1.1. Nghiên cứu, thống kê, cập nhật dựa trên định hướng của các ngành và dự báo nhu cầu nguồn nhân lực đáp ứng tăng trưởng xanh (có phân tổ các chỉ tiêu theo giới tính, dân tộc, vùng miền, độ tuổi...) (Cao)	2	2022-20230	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	các Bộ (Kế hoạch và đầu tư, Công thương, Giao thông vận tải, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Tài nguyên môi trường, Y tế, Văn hóa, Thể thao và Du lịch); UBND các tỉnh/tp; Tổng liên đoàn Lao động VN; Viện hàn lâm khoa học xã hội VN.	1; 2
		khuyến khích phát triển nguồn nhân lực cho các ngành nghề xanh	3.1.2. Nghiên cứu và xây dựng các tiêu chí, phương pháp đo lường việc làm xanh. Xây dựng hệ thống cập nhật và tổng hợp thông tin về việc làm xanh từ cấp cơ sở, doanh nghiệp đến cấp Bộ ngành (Cao)	2	2022-2023	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	các Bộ (Kế hoạch và đầu tư, Công thương, Giao thông vận tải, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Tài nguyên môi trường, Y tế, Văn hóa, Thể thao và Du lịch); UBND các tỉnh/tp; Tổng liên đoàn Lao động VN; Viện hàn lâm khoa học xã hội VN	1; 2
			3.1.3. Tích hợp tăng trưởng xanh	2	2022-2023	Bộ Giáo dục và	Bộ Khoa học và Công	1; 2; 3; 4

			vào chương trình, hoạt động giáo dục các cấp học; mở mã ngành đào tạo nguồn nhân lực trong các ngành nghề xanh; xây dựng tiêu chí, mở rộng triển khai xây dựng mô hình trường học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp an toàn, xanh, sạch, thông minh.			Đào tạo (Giáo dục các cấp học) và Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (Giáo dục nghề)	nghệ, Bộ Công thương, Bộ Tài nguyên môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Tài nguyên môi trường, Bộ Xây dựng, Bộ Y tế, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
			3.1.4. Hình thành và phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động quốc gia cho các ngành nghề xanh, kết nối cung và cầu trong thị trường lao động việc làm xanh	2	2023-2030	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	các Bộ (Kế hoạch và đầu tư, Công thương, Giao thông vận tải, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Tài nguyên môi trường, Y tế, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Khoa học và Công nghệ); UBND các tỉnh/tp; Tổng liên đoàn Lao động VN, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp VN, Liên minh Hợp tác xã, Hiệp hội các	1; 2; 3; 4

							ngành nghề có liên quan tới tăng trưởng xanh và phát triển bền vững.	
		3.1.5. Tăng cường hợp tác quốc tế và hợp tác với khối tư nhân để đào tạo các ngành nghề xanh theo quy chuẩn đào tạo của các tổ chức quốc tế, nhu cầu của lao động trong các ngành nghề xanh của thành phần kinh tế tư nhân	2	2022-2023	Bộ Giáo dục và Đào tạo (Giáo dục sau phổ thông); Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (Giáo dục nghề)	các Bộ (Kế hoạch và đầu tư, Công thương, Giao thông vận tải, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Tài nguyên môi trường, Y tế, Văn hóa, Thể thao và Du lịch); UBND các tỉnh/tp; Tổng liên đoàn Lao động VN, Viện Hàn lâm khoa học xã hội VN, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp VN, Hiệp hội ngành nghề có liên quan tới tăng trưởng xanh và phát triển bền vững, cộng đồng doanh nghiệp	1; 2; 3; 4	
		3.1.6. Đầu tư cơ sở vật chất trường học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo các	2,3,5	2023-2030	Bộ Giáo dục và Đào tạo (Các cấp học) và	Bộ Kế hoạch và đầu tư, Bộ Tài chính	1; 2; 3; 4	

			tiêu chuẩn, tiêu chí xanh.			Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (Đào tạo nghề)		
		3.2. Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức năng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ quản trị công và doanh nghiệp, đặc biệt tập trung vào cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ làm công tác hoạch định chính sách, đội ngũ nhà giáo và quản lý giáo dục về tăng trưởng xanh, xanh hóa các ngành sản xuất xanh, thúc đẩy cấu trúc lại các ngành kinh tế theo hướng xanh và tạo môi trường thuận lợi	3.2.1. Đào tạo và bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản trị, điều hành cho đội ngũ cán bộ quản trị công (gồm cả khối ngân hàng) và doanh nghiệp, đặc biệt tập trung vào cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ làm công tác hoạch định chính sách về xanh hóa các ngành sản xuất xanh, thúc đẩy cấu trúc lại các ngành kinh tế theo hướng xanh, đầu tư xanh, tín dụng xanh, ngân hàng xanh (Cao)	2	2022-2030	- Bộ Nội vụ và các bộ, ngành thuộc lĩnh vực phụ trách (đội ngũ cán bộ quản trị công). - Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ Công thương, Giao thông, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ngân hàng nhà nước, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp VN, Bộ Lao động, Thương binh và	UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW, Liên đoàn lao động VN, Bộ Thông tin và Truyền thông, Ủy ban dân tộc, Viện hàn lâm Khoa học và Xã hội VN, Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật, Các hội Đoàn thể.	1; 2; 3; 4

		nhằm khuyến khích phát triển nguồn nhân lực cho các ngành nghề xanh	3.2.2. Bồi dưỡng kiến thức, tăng cường năng lực về tăng trưởng xanh cho đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục (Cao)	2	2022-2030	Xã hội (doanh nghiệp). Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, các trường đại học/cao đẳng không do Bộ giáo dục quản lý	1; 2; 3; 4
4	Huy động nguồn lực tài chính và thúc đẩy đầu tư cho tăng trưởng xanh (Giải pháp d)	4.1. Xây dựng chính sách, công cụ về huy động nguồn lực cho tăng trưởng xanh	4.1.1. Phát triển thị trường trao đổi quyền phát thải theo cơ chế thị trường tại VN: (Cao) - Nghiên cứu và đề xuất các điều kiện và lộ trình phát triển thị trường trao đổi quyền phát thải theo cơ chế thị trường. - Xây dựng cơ chế, công cụ và cách thức vận hành thị trường các-bon hướng tới phát triển đồng bộ cơ chế trao đổi quyền phát thải theo cơ chế thị trường.	1	2022-2030	Bộ Tài chính	Bộ Công thương, Bộ Xây dựng, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Bộ Khoa học và Công nghệ, Ngân hàng Nhà nước	1 và/hoặc 2
			4.1.2. Xây dựng và hoàn thiện các công cụ thuế đối với các hoạt động hướng tới tăng trưởng xanh: - Nghiên cứu đề xuất: lộ trình	1; 2; 5	2022-2030	Bộ Tài chính	Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công thương, Bộ Xây dựng, Bộ Giao thông vận tải,	1; 2

			thực hiện, phạm vi áp dụng và quy định sử dụng nguồn thu từ công cụ thuế điều chỉnh các hoạt động có phát thải các-bon. (Cao) - Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của thuế về bảo vệ môi trường theo hướng sử dụng quy định công cụ thuế để điều chỉnh các hoạt động có phát thải các-bon				Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
			4.1.3. Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý cho trái phiếu xanh và bảo hiểm xanh: - Rà soát và hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về phát hành trái phiếu xanh (trái phiếu chính phủ, trái phiếu địa phương và trái phiếu doanh nghiệp) (Cao) - Nghiên cứu, xây dựng quy định về bảo hiểm xanh; xây dựng danh mục các sản phẩm bảo hiểm xanh nhằm bảo hiểm trách nhiệm ô	1	2022-2025	Bộ Tài chính	Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước, Bộ Tài nguyên và Môi trường	1

			nhiệm môi trường đối với các ngành có rủi ro môi trường cao.					
			4.1.4. Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý cho tín dụng xanh và ngân hàng xanh: - Rà soát, hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về tín dụng xanh phù hợp với quy định về Luật Bảo vệ môi trường 2020 (Cao) - Rà soát, hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng của các tổ chức tín dụng - Xây dựng các hướng dẫn thực hiện nguyên tắc ngân hàng xanh của VN	1	2022-2025	Ngân hàng Nhà nước	Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư	1
			4.1.5. Ban hành hướng dẫn về đầu tư xanh trong phương thức công tư	1	2022-2025	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng, Bộ Giao thông vận tải	1
	4.2. Nâng cao khả năng tiếp cận tài chính xanh	4.2.1. Ban hành cơ chế ưu đãi cho đầu tư xanh, tín dụng xanh nhằm khuyến khích đầu tư vào các dự án xanh,		1	2022-2025	Bộ Tài chính	Ngân hàng Nhà nước, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ	1; 3

			thúc đẩy tăng trưởng xanh (Cao)				Công thương, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Xây dựng, Bộ Khoa học và Công nghệ	
			4.2.2. Nghiên cứu, đề xuất xây dựng các giải pháp tập trung nguồn lực cho tín dụng xanh (Cao)	3	2022-2025	Ngân hàng Nhà nước	Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài nguyên và Môi trường; và Bộ Tài chính	1; 2; 3
			4.2.3. Rà soát, sửa đổi bổ sung quy định về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài nhằm hỗ trợ, tạo điều kiện cho việc tiếp cận nguồn vốn cho tăng trưởng xanh của nước ngoài	1	2022-2025	Bộ Tài chính	Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công thương, Bộ Xây dựng, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Khoa học và Công nghệ	2
			4.2.4. Phối hợp với các Bộ, ngành để nâng cấp, thể chế hoá Bộ chỉ số doanh nghiệp bền vững (CSI) và yêu cầu Báo cáo bền vững đối với doanh nghiệp	1	2022-2025	Liên đoàn thương mại và công nghiệp VN	Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Lao động, thương binh và xã hội, Tổng liên đoàn lao động	2; 3

						VN, các Hiệp hội ngành nghề	
		4.2.5. Rà soát, bổ sung/xây dựng chính sách ưu đãi tiếp cận nguồn tài chính xanh, đầu tư cơ sở vật chất ban đầu cho các nhóm đối tượng phụ nữ, đối tượng yếu thế trong xã hội và nhóm bị ảnh hưởng do giảm/mất việc làm trong quá trình chuyển đổi ngành kinh tế		2022-2030	Bộ Lao động, thương binh và xã hội	Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước, Bộ Tài chính, Tổng liên đoàn lao động VN, các Hiệp hội ngành nghề, Liên đoàn thương mại và công nghiệp VN	4
	4.3. Xây dựng cơ chế về đầu tư cho tăng trưởng xanh	4.3.1. Rà soát các khung pháp lý hiện hành của VN về đầu tư cho tăng trưởng xanh và các nguồn lực hiện có cho đầu tư vào các dự án, giải pháp sử dụng hiệu quả tài nguyên, phát thải thấp, ứng dụng công nghệ sạch, hiện đại, thân thiện với môi trường	1	2022-2025	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Bộ Công thương, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Xây dựng, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước, Bộ Tài nguyên và môi trường, UBND các tỉnh, thành phố	1; 2; 3
		4.3.2. Nghiên cứu, xây dựng cơ chế ưu đãi về đầu tư công nghệ mới theo hướng sử dụng	1; 3	2022-2025	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Bộ Công thương, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Xây dựng, Bộ Giao	1; 2; 3

			hiệu quả tài nguyên, phát thải thấp, ứng dụng công nghệ sạch, hiện đại, thân thiện với môi trường (Cao)				thông vận tải, Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Liên đoàn thương mại và công nghiệp VN, Hiệp hội Năng lượng, UBND các tỉnh, thành phố	
		4.4. Nâng cao tính minh bạch trong tài chính xanh	4.4.1. Ban hành quy định về công bố thông tin của các chủ thể phát hành trái phiếu xanh	2	2022-2030	Bộ Tài chính	Ngân hàng Nhà nước, Bộ Kế hoạch và Đầu tư	
			4.4.2. Ban hành quy định về công bố thông tin của các tổ chức tín dụng về tín dụng xanh, ngân hàng xanh	2	2022-2025	Ngân hàng Nhà nước	Bộ Tài chính, các tổ chức tín dụng	1
			4.4.3. Tăng cường triển khai đánh giá rủi ro môi trường và xã hội trong cấp tín dụng của các tổ chức tín dụng	1	2022-2025	Ngân hàng Nhà nước	Các tổ chức tín dụng	1; 2
5	Khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo (giải pháp đ)	5.1. Hoàn thiện thể chế thúc đẩy khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo	5.1.1. Hoàn thiện cơ chế khuyến khích chuyển giao công nghệ cao, công nghệ sạch và thân thiện môi trường	1; 4	2022-2025	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và đầu tư	1 và/hoặc 2

			5.1.2. Tháo gỡ những rào cản về chính sách và cơ chế, đặc biệt là cơ chế tài chính, để khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo phát huy được vai trò quan trọng như là động lực chủ chốt của tăng trưởng xanh.	1; 3	2022-2025	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và đầu tư	1 và/hoặc 2
		5.2. Đổi mới sáng tạo xanh: Thúc đẩy đầu tư cho khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo	5.2.1. Tăng cường đầu tư cho khoa học và công nghệ, nghiên cứu và phát triển (R&D), đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sạch và thân thiện với môi trường; (Cao)	4	2022-2030	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Kế hoạch và đầu tư, Bộ Tài chính	1; 2; 3; 4
			5.2.2. Xây dựng chính sách, ban hành hướng dẫn, triển khai các chương trình thúc đẩy hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, phát triển doanh nghiệp theo hướng xanh (Cao)	3; 4	2022-2030	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Bộ, ngành; cộng đồng doanh nghiệp	
		5.3. Chuyển đổi số xanh: Thúc đẩy tăng trưởng	5.3.1. Tập trung xây dựng hạ tầng cho chuyển đổi số phục vụ cho thực hiện	4	2022-2030	Bộ Thông tin và truyền thông	Bộ, ngành, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW	1; 2; 3; 4

		xanh dựa trên chuyển đổi số	tăng trưởng xanh; (Cao) 5.3.2. Ứng dụng những tiến bộ về công nghệ số vào quản trị, vận hành các nhiệm vụ, hoạt động tăng trưởng xanh. (Cao)		2022-2030	Bộ, ngành, địa phương theo thẩm quyền và ngành, lĩnh vực phụ trách		1; 2; 3; 4
6	Hội nhập và hợp tác quốc tế (giải pháp e)	6.1. Tăng cường và nâng cao chất lượng hội nhập kinh tế quốc tế, hợp tác và tranh thủ sự hỗ trợ của quốc tế để đưa VN trở thành một trong những hình mẫu về tăng trưởng xanh, thực hiện tốt các cam kết quốc tế về phát triển bền vững và biến đổi khí hậu. - Thảo luận và ký kết các thỏa thuận quốc tế về hợp tác triển khai thúc đẩy phát triển kinh tế theo hướng xanh, PTR0. - Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong tiếp nhận tài trợ quốc tế theo hướng đơn giản hóa và hài hòa hóa với các nước. - Cung cấp và phổ biến thông tin cập nhật, minh bạch về quá trình thực hiện tăng trưởng xanh cho cộng đồng quốc tế		1	2022-2030	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Bộ, ngành; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; cộng đồng doanh nghiệp; các tổ chức xã hội.	
		6.2. Tích cực tham gia và tổ chức các hoạt động chia sẻ, học tập kinh nghiệm và nâng cao năng lực thực hiện tăng trưởng xanh; chủ động phối hợp và tham gia cùng cộng đồng quốc tế giải quyết các vấn đề toàn cầu và khu vực			2022-2030	Bộ, ngành, địa phương theo thẩm quyền và ngành,		

		cũng như các thách thức đối với thực hiện tăng trưởng xanh.				lĩnh vực phụ trách		
7	Bình đẳng trong chuyển đổi xanh (định hướng chiến lược k, giải pháp g): Đảm bảo các nhóm đối tượng khác nhau, đặc biệt là các chủ thể bị ảnh hưởng khi cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, các nhóm yếu thế (phụ nữ, trẻ em, người dân tộc	7.1. Rà soát, xây dựng và bổ sung các chính sách ưu đãi, hỗ trợ để phát triển nguồn nhân lực và tiếp cận với các nguồn lực (vốn, thông tin, dịch vụ xã hội) cho các nhóm yếu thế (phụ nữ, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, người nghèo) và các nhóm bị ảnh hưởng tiêu cực đến việc làm trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế.	7.1.1. Rà soát, xây dựng và bổ sung các chính sách ưu đãi, hỗ trợ để phát triển nguồn nhân lực cho các nhóm yếu thế (gồm Phụ nữ, người Dân tộc thiểu số, người khuyết tật, người nghèo) và các nhóm bị ảnh hưởng tiêu cực đến việc làm trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế (Cao)	1; 5	2022-2023	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và đầu tư; các bộ, ngành theo lĩnh vực phụ trách có liên quan; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; Viện hàn lâm khoa học xã hội VN; Ủy ban dân tộc, Hội Liên hiệp Phụ nữ VN.	1, 2, 3, 4
			7.1.2. Rà soát, xây dựng và bổ sung các chính sách ưu đãi, hỗ trợ tiếp cận với các nguồn lực (vốn, thông tin, dịch vụ xã hội) cho các nhóm yếu thế (gồm Phụ nữ, người Dân tộc thiểu số, người khuyết tật, người nghèo) và các nhóm bị ảnh hưởng tiêu cực đến việc làm trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế (Cao)	1; 5	2022-2023	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và đầu tư; các bộ, ngành theo lĩnh vực phụ trách có liên quan; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; Viện hàn lâm khoa học xã hội VN; Ủy ban dân tộc, Hội Liên hiệp Phụ nữ VN.	1, 2, 3, 4
			7.1.3. Xây dựng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ	1; 5	2022-2023	Bộ Lao động, Thương	Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và đầu tư; các	1, 2, 3, 4

	thiếu số, người nghèo, người khuyết tật) được tiếp cận bình đẳng các cơ hội, thông tin, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, dịch vụ xã hội cơ bản, phù hợp với các lĩnh vực, việc làm mới trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế xanh.		thúc đẩy tiếp cận các kênh thông tin lao động, việc làm, các tiến Bộ Khoa học và Công nghệ và các cơ hội hưởng lợi trong tăng trưởng xanh cho nhóm bị ảnh hưởng (trực tiếp và gián tiếp), đặc biệt nhóm bị mất/giảm cơ hội việc làm khi dịch chuyển sang nền Kinh tế xanh (ngừng/giảm quy mô khai thác than, khoáng sản, sản xuất xi măng...) và nhóm yếu thế (gồm Phụ nữ, người Dân tộc thiểu số, người khuyết tật, người nghèo) (Cao)			binh và Xã hội	bộ, ngành theo lĩnh vực phụ trách có liên quan; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; Viện hàn lâm khoa học xã hội VN; Ủy ban dân tộc, Hội Liên hiệp Phụ nữ VN.	
		7.2. Thúc đẩy thực hiện các chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho các nhóm yếu thế (gồm Phụ nữ, người Dân tộc thiểu số, người khuyết tật, người	7.2.1. Thúc đẩy thực hiện các chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho các nhóm yếu thế (gồm Phụ nữ, người Dân tộc thiểu số, người khuyết tật, người nghèo) và các nhóm bị ảnh hưởng tiêu cực đến việc làm trong quá trình	5	2021-2023	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (Giảm nghèo); Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Nông thôn mới) Ủy ban	Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và đầu tư; các bộ, ngành theo lĩnh vực phụ trách có liên quan; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; Viện hàn lâm khoa học xã hội VN; Ủy	1, 2, 3, 4

		nghèo) và các nhóm bị ảnh hưởng tiêu cực đến việc làm trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế trong chương trình, kế hoạch của các ngành, các lĩnh vực	chuyển đổi nền kinh tế trong ba chương trình mục tiêu Quốc gia: Chương trình Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Chương trình Xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; Chương trình Phát triển Kinh tế xã hội vùng Dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 (giai đoạn 1 từ 2021-2025)			dân tộc (Dân tộc thiểu số)	ban dân tộc, Hội Liên hiệp Phụ nữ VN.	
		7.2.2. Thúc đẩy thực hiện các chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho các nhóm yếu thế (gồm Phụ nữ, người Dân tộc thiểu số, người khuyết tật, người nghèo) và các nhóm bị ảnh hưởng tiêu cực đến việc làm trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế trong chương trình, kế hoạch của các ngành, các lĩnh vực		5	2021-2023	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và đầu tư; các bộ, ngành theo lĩnh vực phụ trách có liên quan; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp VN; Tổng liên đoàn lao động VN; các hội nghề nghiệp; Viện hàn lâm khoa học xã hội, Các hội Đoàn thể,	1, 2, 3, 4

							UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW	
8	Năng lượng: (Định hướng chiến lược a,d): - Nâng cao hiệu suất và hiệu quả sử dụng năng lượng, giảm mức tiêu hao năng lượng; bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia theo hướng phát triển đồng bộ các nguồn năng lượng, khai thác và sử dụng tiết kiệm các nguồn	8.1. Tích hợp các mục tiêu tăng trưởng xanh trong xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển năng lượng nhằm tăng cường an ninh năng lượng quốc gia, thúc đẩy chuyển dịch năng lượng, đảm bảo phát triển năng lượng bền vững	8.1.1. Xây dựng kế hoạch thực hiện (1) Quy hoạch tổng thể về năng lượng phù hợp với mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính; (2) Quy hoạch điện lực quốc gia phù hợp với mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính quốc gia (Cao)	1	2022-2025	Bộ Công thương	Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Tài chính; Bộ Khoa học và công nghệ; Hiệp hội năng lượng VN; Viện hàn lâm khoa học và công nghệ VN	1
			8.1.2. Xây dựng quy định và chế tài hàng năm đối việc áp dụng tiêu chuẩn tỷ lệ năng lượng tái tạo (renewable portfolio standard) cho các đơn vị sản xuất điện, phân phối điện phù hợp với mục tiêu giảm phát thải (Cao)	1	2022-2025	Bộ Công thương	Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Tài chính; Bộ Khoa học và công nghệ; Hiệp hội năng lượng VN; Viện hàn lâm khoa học và công nghệ VN	1; 2
		8.2. Hoàn thiện các thị trường năng lượng cạnh tranh, xây dựng cơ chế giá hiệu quả, hoàn thiện cơ chế dịch	8.2.1 Hoàn thiện khung pháp lý và cơ chế quản lý thị trường điện lực. (Cao)	1	2022-2025	Bộ Công thương	Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Tài chính; Bộ Khoa học và công nghệ; Hiệp hội năng lượng VN; Viện hàn lâm khoa học và công nghệ	1; 2

năng lượng trong nước và chuyển đổi cơ cấu nguồn năng lượng theo hướng giảm sự phụ thuộc vào năng lượng hóa thạch; đẩy mạnh khai thác có hiệu quả và tăng tỷ trọng các nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng mới trong sản xuất và tiêu thụ năng lượng của quốc gia. - Áp	vụ phụ trợ và lưu trữ năng lượng					VN; Hội Điện lực VN; Tập đoàn Điện lực VN	
		8.2.2 Xây dựng và thực hiện lộ trình tái cơ cấu ngành điện phù hợp với xu thế phát triển thị trường điện cạnh tranh (Cao)	1	2022-2025	Bộ Công thương	Bộ Kế hoạch và đầu tư; Bộ Tài chính; Hội Điện lực VN; Tập đoàn Điện lực VN	1
		8.2.3 Nghiên cứu, đề xuất cơ chế đấu thầu, đấu giá cung cấp năng lượng phù hợp, đặc biệt trong các dự án đầu tư năng lượng tái tạo, năng lượng mới (Cao)	1; 4	2022-2025	Bộ Công thương	Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính; Bộ Khoa học và công nghệ;	1; 2
		8.2.4 Nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung để hoàn thiện các quy định trong Luật Điện lực. Hoàn thiện khung pháp lý cho phép các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào hạ tầng truyền tải (Cao)	1; 3	2022-2025	Bộ Công thương	các Bộ, ngành liên quan	1; 2
		8.2.5 Xây dựng cơ chế giá, phí hợp lý cho các hạ tầng năng lượng dùng chung (đường dây truyền tải điện, đường ống	1; 3	2026-2030	Bộ Công thương	Bộ Tài chính UBND các Tỉnh, Thành phố trực thuộc TW	1; 2

dụng công nghệ hiện đại nhằm nâng cao chất lượng lưới điện phân phối, giảm tổn thất điện năng, nâng cao hiệu quả sử dụng điện tiến tới xây dựng lưới điện thông minh		dẫn khí, kho cảng khí tự nhiên hóa lỏng)					
		8.2.6 Hoàn thiện các chương trình Quản lý nhu cầu (DSM) và Điều chỉnh phụ tải điện (DR) phù hợp với xu hướng tích hợp năng lượng tái tạo vào hệ thống điện (Cao)	1; 2; 5	2022-2025	Bộ Công thương	Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Bộ Tài chính, VCCI, Hiệp hội Năng lượng; Hội Điện lực VN; Tập đoàn Điện lực VN	1; 2
		8.2.7 Thành lập các thị trường dịch vụ phụ trợ trong thị trường điện tăng cường khả năng tích hợp các nguồn điện năng lượng tái tạo của hệ thống điện và xây dựng bộ tiêu chuẩn kỹ thuật cho các loại hình nguồn điện hiện có và dự kiến xây mới để đảm bảo nâng cao độ linh hoạt và giảm tác động môi trường	1; 3; 4	2026-2030	Bộ Công thương	Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Tài chính; VCCI, Hiệp hội Năng lượng; Hội Điện lực VN; Tập đoàn Điện lực VN	1; 2
	8.3. Xây dựng Luật năng lượng mới và tái tạo; hoàn	8.3.1 Nghiên cứu, xây dựng Luật về năng lượng tái tạo (Cao)	1; 3	2022-2025	các Bộ, ngành liên quan	Các bộ, ngành liên quan	1; 2

		thiện các cơ chế khuyến khích phát triển năng lượng tái tạo theo hướng minh bạch và ổn định	8.3.2 Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý, khung chính sách, bao gồm cơ chế hỗ trợ, thủ tục cấp phép, cũng như hợp đồng mua bán điện đối với điện gió ngoài khơi (Cao)	1	2022-2025	Bộ Công thương	Bộ Kế hoạch và đầu tư, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài Chính, Hiệp hội Năng lượng VN, Viện hàn lâm Khoa học và Công nghệ VN; Hội Điện lực VN; Tập đoàn Điện lực VN	1; 2
			8.3.3 Xây dựng các quy định và chế tài về cắt giảm công suất phát điện các dự án điện năng lượng tái tạo (Cao)	1	2022-2025	Bộ Công thương	Bộ Kế hoạch và đầu tư, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài Chính, Hiệp hội Năng lượng VN, Viện hàn lâm Khoa học và Công nghệ VN; Hội Điện lực VN; Tập đoàn Điện lực VN	1; 2
			8.3.4 Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia với mã số đăng kí riêng về các nhà máy điện năng lượng tái tạo	1; 4	2026-2030	Bộ Công thương	Bộ Kế hoạch và đầu tư, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài Chính, Hiệp hội Năng lượng VN, Viện hàn lâm Khoa học và Công nghệ VN	1; 2
			8.3.5 Xây dựng qui định pháp lý	1	2026-2030	Bộ Công thương	Bộ Kế hoạch và đầu tư,	1; 2

			phù hợp với các cấp từ trung ương tới địa phương trong việc đạt được các mục tiêu về năng lượng tái tạo				Liên hiệp các hiệp hội Khoa học Kỹ thuật VN, Hiệp hội Năng lượng VN, Viện hàn lâm Khoa học và Công nghệ VN	
			8.3.6 Hoàn thiện và áp dụng Cơ chế mua bán điện trực tiếp (DPPA) góp phần thúc đẩy phát triển các nguồn điện năng lượng tái tạo.	1	2026-2030	Bộ Công thương	Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài Chính, Hiệp hội Năng lượng, Viện hàn lâm khoa học và công nghệ; Hội Điện lực VN; Tập đoàn Điện lực VN	1; 2
		8.4. Tạo hành lang pháp lý đủ mạnh để hỗ trợ nghiên cứu công nghệ năng lượng hydro; xây dựng cơ chế hỗ trợ đầu tư các dự án thí điểm sản xuất và sử dụng năng lượng hydro; thực hiện một số đề án thử nghiệm sản xuất hydro.	8.4.1 Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý đối với hoạt động sản xuất, lưu trữ, vận chuyển, sử dụng năng lượng hydrogen xanh (Cao)	1	2022-2025	Bộ Công thương	Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Tài chính; Hiệp hội Năng lượng; Văn phòng quốc hội, Ban Kinh tế Trung ương; Viện hàn lâm khoa học và công nghệ.	1; 2
			8.4.2 Xây dựng cơ chế khuyến khích, hỗ trợ đầu tư dự án thí điểm, dự án sản xuất, sử dụng năng lượng hydrogen xanh từ các dự án điện	1	2026-2030	Bộ Công thương	Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Tài chính, Hiệp hội Năng lượng, Viện hàn lâm	1; 2

			năng lượng tái tạo				khoa học và công nghệ .	
			8.4.3 Xây dựng lộ trình phát triển công nghệ sản xuất, lưu trữ, vận chuyển, sử dụng hydrogen xanh	1; 4	2026-2030	Bộ Công thương	Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Tài chính, Hiệp hội Năng lượng, Viện hàn lâm khoa học và công nghệ .	1; 2
		8.5. Thúc đẩy việc thực thi Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; hoàn thiện hệ thống văn bản pháp quy về sử dụng năng lượng hiệu quả	8.5.1 Rà soát, xây dựng, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện và ban hành các tiêu chuẩn, quy định bắt buộc kèm theo chế tài về các định mức tiêu thụ năng lượng của các phân ngành kinh tế	1	2026-2030	Bộ Công thương	Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Bộ Tài chính, VCCI, Hiệp hội Năng lượng	1, 2
			8.5.2. Nghiên cứu, xây dựng và ban hành cơ chế chính sách, quy định pháp luật đối với mô hình kinh doanh công ty dịch vụ tiết kiệm năng lượng (ESCO); (Cao)	1	2022-2025	Bộ Công thương, Bộ Tài Chính	Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Tổng cục Hải quan, Hiệp hội Năng lượng, Hiệp hội các doanh nghiệp vừa và nhỏ, Liên minh hợp tác xã, Phòng Công nghiệp	1, 2

							và thương mại, Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật, Hội Bảo vệ người tiêu dùng, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW.	
		8.6 Xây dựng các cơ chế khuyến khích, tăng cường khả năng tiếp cận các nguồn tài chính xanh, bền vững đối với đầu tư vào sử dụng năng lượng hiệu quả; thiết lập Quỹ thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả	8.6.1. Xây dựng quy định về đầu tư công cho các giải pháp hiệu quả năng lượng tại các tòa nhà công cộng (Cao)	1; 3	2022-2025	Bộ Công thương	Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng, Hiệp hội Năng lượng.	1, 2
			8.6.2. Nghiên cứu xây dựng, thiết lập Quỹ thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, Quỹ ESCO với mô hình quản lý quỹ theo cơ chế thị trường, trên cơ sở huy động mọi nguồn lực trong và ngoài nước	1; 3	2026-2030	Bộ Công thương	Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, VCCI, Hiệp hội Năng lượng .	1, 2, 3, 4
			8.6.3. Nghiên cứu xây dựng, ban hành danh mục các sản phẩm, công nghệ sử dụng năng lượng hiệu quả hưởng các ưu đãi về thuế quan	1; 3	2026-2030	Bộ Công thương	Bộ Khoa học và Công nghệ	1, 2
9	Công nghiệp: (Định	9.1. Tiếp tục xây dựng, cập	9.1.1. Tiếp tục xây dựng, cập nhật, hoàn thiện	1	2022-2025	Bộ Xây Dựng	Bộ Khoa học - Công nghệ (tiêu chuẩn,	1

hướng chiến lược a, c): - Nâng cao hiệu suất và hiệu quả sử dụng năng lượng, giảm mức tiêu hao năng lượng - Từng bước hạn chế các ngành phát sinh chất thải lớn, gây ô nhiễm, suy thoái môi trường, tạo điều kiện phát triển các ngành sản xuất xanh mới. Chú trọng ứng dụng công nghệ	nhật, hoàn thiện và thực hiện nghiêm ngặt kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức tiêu thụ năng lượng và các yêu cầu khác theo quy định của pháp luật về sử dụng năng lượng hiệu quả cho các tiểu ngành công nghiệp	các quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức tiêu thụ năng lượng cho các tiểu ngành vật liệu xây dựng (xi măng, gạch ngói...) (Cao)				quy chuẩn), Bộ Công thương	
		9.1.2. Tiếp tục xây dựng, cập nhật, hoàn thiện các quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức tiêu thụ năng lượng cho tiểu ngành sắt thép và hóa chất (Cao)	1	2022-2025	Bộ Công thương	Bộ Khoa học - Công nghệ (tiêu chuẩn, quy chuẩn)	1
		9.1.3. Tuân thủ nghiêm ngặt và thực hiện các quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức tiêu thụ năng lượng và các quy định khác về sử dụng năng lượng hiệu quả tại các tiểu ngành công nghiệp	2	2024-2030	Bộ Công thương	Các Bộ (Xây dựng, Khoa học - Công nghệ, Kế hoạch - Đầu tư, Tài nguyên - Môi trường, Nông nghiệp) và Doanh nghiệp	3
	9.2. Xây dựng danh mục và hướng dẫn triển khai các giải pháp kỹ thuật hiện có tốt nhất (BAT), kinh nghiệm	9.2.1. Xây dựng danh mục các công nghệ xanh, phát thải các-bon thấp trong các ngành công nghiệp để tạo thuận lợi cho huy động đầu tư (Cao)	1; 4	2022-2024	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Công thương, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Xây dựng	1; 2
		9.2.2. Xây dựng kế hoạch triển	1; 2	2023-2025	Bộ Công thương	Bộ Khoa học - Công nghệ,	1; 2

	xanh, hệ thống quản lý và kiểm soát hoạt động sản xuất theo kinh nghiệm thực hành tốt để tiết kiệm tài nguyên, giảm phát thải, cải thiện môi trường sinh thái.	quản lý môi trường tốt nhất (BEP) cho các ngành công nghiệp theo điều kiện quốc gia và mức độ phát triển của khoa học và công nghệ	khai áp dụng giải pháp BAT, BEP trong các tiểu ngành công nghiệp tiêu thụ nhiều năng lượng và có tỷ trọng phát thải cao				Bộ Kế hoạch và Đầu tư	
			9.2.3. Xây dựng lộ trình triển khai áp dụng các công nghệ tiên tiến, tự động hóa cao, ưu tiên ứng dụng công nghệ thông tin vào sản xuất	1; 4	2023-2025	Bộ Công thương	Bộ Khoa học - Công nghệ	1; 2
		9.3. Khai thác và sử dụng tài nguyên hiệu quả, tiết kiệm; tận dụng tối đa các chất thải, phế thải	9.3.1. Xây dựng, hoàn thiện quy định hướng dẫn khai thác và chế biến tiết kiệm, hiệu quả nguồn tài nguyên (khoáng sản, nước, năng lượng), chú trọng nâng cao hiệu quả nền công nghiệp ven biển	1; 4, 5	2022-2030	Bộ Công thương	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1; 2
			9.3.2. Thúc đẩy áp dụng sử dụng hiệu quả tài nguyên và sản xuất sạch hơn trong các doanh nghiệp sản xuất (Cao)	1; 2; 4	2022-2045	Bộ Công thương	Bộ Khoa học - Công nghệ, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp VN	1; 2,3; 4
		9.4. Xây dựng, hoàn thiện thể	9.4.1. Rà soát, sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện thể	1; 2; 5	2022-2028	Bộ Kế hoạch và đầu tư	Bộ Công thương, Bộ Tài nguyên	1; 2

		chế, chính sách về khu công nghiệp, cụm công nghiệp sinh thái, làng nghề bền vững; áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn trong xây dựng, vận hành, quản lý các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề	chế, chính sách, tài liệu hướng dẫn, đầu tư cơ sở hạ tầng thúc đẩy khu công nghiệp sinh thái: (Cao) - Tăng cường áp dụng nguyên tắc kinh tế tuần hoàn trong xây dựng, quản lý các khu công nghiệp, khu kinh tế. - Xây dựng mới và chuyển đổi các khu công nghiệp theo hướng khu công nghiệp sinh thái. - Xây dựng các trung tâm chuyển giao và mua bán chất thải có thể tái chế trong các khu công nghiệp sinh thái				và Môi trường, Bộ Tài chính, UBND các tỉnh, thành phố	
			9.4.2. Xây dựng thể chế, chính sách hình thành các cụm công nghiệp sinh thái; các chính sách khuyến khích, ưu đãi, phát triển cụm công nghiệp sinh thái và làng nghề bền vững; các mô hình, sáng kiến cộng sinh công nghiệp giữa các doanh nghiệp	1, 5	2022-2027	Bộ Công thương	Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp VN, UBND các tỉnh, thành phố	1; 2,3

			trong cụm công nghiệp và giữa các cụm công nghiệp.					
			9.4.3. Tăng cường triển khai thực hiện cộng sinh công nghiệp giữa các doanh nghiệp trong khu công nghiệp; giữa khu công nghiệp và đô thị; giữa các khu công nghiệp	1, 2, 5	2022-2025	Bộ Kế hoạch và đầu tư	Bộ Công thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính, UBND các tỉnh, thành phố	1; 2,3; 4
10	Giao thông vận tải: (định hướng chiến lược d, đ): - Tăng cường đầu tư nâng cấp các hệ thống, mạng lưới giao thông trên cơ sở tiết kiệm năng lượng, có hiệu quả kinh	10.1. Hoàn thiện chính sách ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng giao thông vận tải cho	10.1.1 Hoàn thiện chính sách thu hút đầu tư và xây dựng tiêu chuẩn kết cấu hạ tầng giao thông vận tải xanh (Cao)	1	2023-2024	Bộ Giao thông vận tải	Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính. UBND các tỉnh.	1; 2
		đường bộ xanh; chính sách phát triển cảng biển xanh, bến, tuyến vận tải thủy nội địa xanh, cảng hàng không xanh, nhà ga xanh, kho bãi xanh	10.1.2 Hoàn thiện chính sách cho đầu tư, thu hút đầu tư phát triển và lập quy hoạch trạm sạc, depot cho xe điện: ô tô điện, xe máy điện, ban hành quy định tiêu chuẩn về trạm sạc (Cao)	1	2022	Bộ Kế hoạch và đầu tư	Bộ Giao thông vận tải, Bộ Công thương, Bộ Tài nguyên và môi trường, Bộ Tài chính Bộ Xây dựng; Bộ Khoa học và công nghệ; UBND các tỉnh, thành phố	1
		10.2. Hoàn thiện quy định, tiêu	10.2.1. Xây dựng lộ trình kiểm soát khí	1	2022-2023	Bộ Giao thông vận tải	Bộ Tài nguyên và môi trường,	1; 2

tế, môi trường cao, có khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu. - Phát triển giao thông công cộng, tăng tính hấp dẫn, cạnh tranh và thân thiện môi trường, tiết kiệm thời gian đi lại; ưu tiên phát triển hệ thống vận tải công cộng đô thị với sự tham gia của mọi thành phần kinh tế trong đầu tư	chuẩn nhằm giảm phát thải các-bon trong hoạt động giao thông vận tải	thải phương tiện và phát triển phương tiện xe buýt sử dụng nhiên liệu sạch và thân thiện với môi trường (CNG, LPG, năng lượng điện hoặc nhiên liệu thay thế khác phù hợp với xu thế phát triển của các nước trên thế giới) (Cao)				UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW	
		10.2.2. Xây dựng quy trình quản lý, thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý chất thải của hoạt động cảng bến thủy nội địa		2022-2024	Bộ Giao thông vận tải	Bộ Tài nguyên và môi trường, Bộ Xây dựng, Bộ Khoa học và Công nghệ, các doanh nghiệp nạo vét	1; 2
		10.2.3. Xây dựng quy định, tiêu chuẩn, tiêu chí cảng xanh, bến xe khách xanh, trạm dừng nghỉ xanh		2022-2023	Bộ Giao thông vận tải	Bộ Khoa học và Công nghệ (cảng xanh); UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW (bến xe, trạm dừng nghỉ xanh)	1; 2
		10.2.4. Nghiên cứu ban hành tiêu chuẩn hệ thống thiết bị giám sát, đảm bảo an toàn giao thông sử dụng năng lượng mặt trời trên một số		2022-2023	Bộ Giao thông vận tải	Bộ Khoa học và Công nghệ	1; 2

phương tiện, khai thác vận tải hành khách công cộng.		tuyến đường cao tốc, quốc lộ và thủy nội địa quốc gia (Cao)					
	10.3. Thúc đẩy phát triển và chuyển đổi phương tiện sử dụng năng lượng sạch, tiết kiệm, hiệu quả và công nghệ thân thiện với môi trường;	10.3.1 Thúc đẩy ưu đãi tài chính cho đầu tư chuyển đổi đoàn phương tiện vận tải hành khách và hàng hóa sang loại hình phương tiện sử dụng nhiên liệu sạch, đầu tư mua mới phương tiện, đầu tư công nghệ cải thiện hiệu quả sử dụng nhiên liệu của phương tiện (Cao)	1	2022-2023	Bộ Tài chính	Bộ Giao thông vận tải, Bộ Công thương, Bộ Kế hoạch và đầu tư	1; 2
		10.3.2 Xây dựng chiến lược phát triển ngành công nghiệp sản xuất ô tô điện, xe máy điện, miễn lệ phí trước bạ cho xe máy điện đăng ký mới, tích hợp Lộ trình khí thải phương tiện ô tô, xe máy giai đoạn 2022-2030 và tầm nhìn đến 2050 (Cao)	1	2022-2023	Bộ Công thương	Hiệp hội ô tô vận tải, VCCI	1; 2
	10.4. Hoàn thiện và triển khai đồng bộ các giải pháp quản	10.4.1 Quy định, tiêu chuẩn về suất tiêu hao nhiên liệu đối với phương tiện thủy, đẩy mạnh		2024	Bộ Giao thông vận tải	Bộ Khoa học và Công nghệ, các doanh nghiệp đóng mới, sửa chữa	1; 2

		lý chất lượng nhiên liệu, tiêu chuẩn khí thải, công nghệ chế tạo động cơ và kỹ thuật bảo dưỡng phương tiện giao thông	dán nhãn năng lượng cho phương tiện giao thông vận tải				phương tiện thủy	
			10.4.2 Áp dụng các công cụ thị trường nhằm thay đổi cơ cấu và nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng, khuyến khích sử dụng các loại nhiên liệu sạch, hỗ trợ phát triển năng lượng tái tạo		2022-2030	Bộ Giao thông vận tải		1; 2
			10.4.3 Thúc đẩy, khuyến khích, ưu đãi đối với việc sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo trong giao thông vận tải thủy (Cao)		2022 - 2030	Bộ Giao thông vận tải	Bộ Tài nguyên và môi trường, Tài chính; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW	1; 2
			10.4.4 Triển khai các dự án ứng dụng năng lượng sạch nhằm điều tiết, đảm bảo giao thông, thông báo luồng (hệ thống giám sát giao thông, báo hiệu, đo mực nước tự động sử dụng đèn năng lượng mặt trời trên các tuyến đường thủy, ...); (Cao)		2022 - 2030	Bộ Giao thông vận tải	Bộ Tài nguyên và môi trường, Tài chính; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW	1; 2

		10.5. Hoàn thiện hệ thống hạ tầng giao thông, thúc đẩy phát triển vận tải đa phương thức, góp phần giảm phát thải khí nhà kính và thích ứng với biến đổi khí hậu	10.5.1 Hoàn thành xây dựng và đưa vào khai thác vận hành khoảng 5.000km đường bộ cao tốc (Cao)	3	2021-2025	Bộ Giao thông vận tải	Bộ Kế hoạch và đầu tư, Bộ Tài chính, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW	1; 2; 3; 4
			10.5.2 Hoàn thiện hạ tầng giao thông vận tải công cộng, phát triển hạ tầng giao thông vận tải công cộng khối lượng lớn, hạ tầng giao thông phi cơ giới và hạ tầng đảm bảo kết nối các phương thức vận tải (Cao)	1	2021-2025	UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW	Bộ Giao thông vận tải, Bộ Xây dựng	1; 2, 3, 4
			10.5.3 Hoàn thiện hoạt động thu phí phương tiện trên tuyến đường thủy nội địa nhằm tái đầu tư công tác quản lý, bảo trì, nâng cấp, xây mới đường thủy		2022 - 2030	Bộ Tài chính	Bộ Giao thông vận tải, Bộ Xây dựng	
		10.6. Rà soát các dự án phát triển hạ tầng giao thông vận tải theo hướng tăng cường và đảm bảo tính kết nối trong vận tải	10.6.1 Cập nhật, sửa đổi Đề án huy động vốn xã hội hóa đầu tư kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa (Cao)		2022-2025	Bộ Giao thông vận tải	UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW	1; 2
			10.6.2 Nghiên cứu đề xuất các dự án phát triển tuyến vận tải thủy (xe buýt sông, vận tải ven		2023	UBND tỉnh, thành phố	Bộ Giao thông vận tải, Bộ Tài chính, các doanh nghiệp vận tải thủy	

			biển VN - Campuchia - Đông Bắc Thái Lan)					
		10.7. Nghiên cứu thúc đẩy sử dụng năng lượng xanh trong quản lý, vận hành và khai thác cơ sở hạ tầng giao thông vận tải	10.7.1 Thúc đẩy sử dụng năng lượng mặt trời trong quản lý, khai thác hạ tầng giao thông vận tải: hệ thống báo hiệu trên đường cao tốc, phao báo hiệu đường thủy nội địa, đường sắt, cảng biển, ICD (Cao)		2022- 2024	Bộ Giao thông vận tải	Bộ Kế hoạch và đầu tư	
		10.8. Đẩy mạnh chuyển đổi số hệ thống quản lý, điều hành giao thông vận tải xanh	10.8.1 Xây dựng hệ thống “Ứng dụng công nghệ thông tin quản lý hoạt động vận tải đường bộ toàn quốc, bao gồm cả vận tải công cộng tại các Thành phố lớn” (Cao)	3	2022- 2030	Bộ Giao thông vận tải	UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW	1
			10.8.2 Triển khai lắp đặt hệ thống quản lý, điều hành giao thông thông minh (ITS); hình thành được các trung tâm tích hợp quản lý, điều hành giao thông của đô thị thông minh tại các thành phố trực thuộc trung ương và địa	3	2022- 2030	Bộ Giao thông vận tải	UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW	1

			phương có nhu cầu (Cao)					
			10.8.3. Triển khai đồng bộ hệ thống thu phí điện tử không dừng (ETC) tại tất cả các trạm thu phí trên toàn quốc, đảm bảo toàn bộ phương tiện ô tô sử dụng tài khoản thu phí điện tử để thanh toán đa mục đích cho các dịch vụ giao thông đường bộ (Cao)	3	2022-2030	Bộ Giao thông vận tải	UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW	1
		10.9. Tăng cường ứng dụng chuyển đổi số trong hoạt động vận tải tại các doanh nghiệp giao thông vận tải	10.9.1. Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, công nghệ thông tin và năng lực tiếp cận cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 trong các lĩnh vực vận tải (Cao).		2022-2030	Bộ Giao thông vận tải	Bộ Kế hoạch và đầu tư, Bộ Tài chính, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW	
			10.9.2. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, vận hành, khai thác tại các bến xe, hệ thống kho bãi, cảng biển, ICD...					
11	Xây dựng (định hướng chiến lược đ):	11.1. Quy hoạch và phát triển đô thị tăng trưởng xanh theo	11.1.1. Nghiên cứu, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế chính sách về	1	2022 - 2025	Bộ Xây dựng	Bộ, ngành; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; Liên hiệp các	1; 2

	Thúc đẩy đô thị hóa theo hướng đô thị thông minh, bền vững, có năng lực chống chịu với biến đổi khí hậu, đảm bảo hiệu quả kinh tế - sinh thái.	hướng đô thị thông minh bền vững dựa trên nền tảng công nghệ số, có năng lực chống chịu với biến đổi khí hậu và nước biển dâng	quy hoạch và phát triển đô thị tăng trưởng xanh theo hướng đô thị thông minh bền vững, chống chịu với biến đổi khí hậu và nước biển dâng (Cao)				Hội Khoa học và Kỹ thuật VN, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ VN, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội VN	
			11.1.2. Thiết lập, duy trì và vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu không gian đô thị thông minh số hóa liên thông đa ngành và cơ sở dữ liệu đô thị quốc gia (Cao)	1; 4	2022 - 2025	Bộ Xây dựng	Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài nguyên và Môi trường và các bộ, ngành theo lĩnh vực phụ trách có liên quan; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW.	1; 2
			11.1.3. Rà soát, điều chỉnh quy hoạch đô thị và chương trình phát triển đô thị theo hướng đô thị tăng trưởng xanh, thông minh bền vững, chống chịu với biến đổi khí hậu và nước biển dâng (Cao)	1;	2022 - 2025	Bộ Xây dựng	Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các bộ, ngành theo lĩnh vực phụ trách có liên quan; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW.	1; 2
			11.1.4. Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ thông minh và công nghệ số trong quy hoạch và quản lý phát	1; 4	2022 - 2030	Bộ Xây dựng	Bộ Thông tin và truyền thông; Bộ Khoa học và công nghệ; Bộ Công thương; Bộ Tài nguyên	1; 2

			triển đô thị (Cao)				và môi trường; Bộ Giáo dục và đào tạo; Bộ Tài chính; Bộ Giao thông vận tải; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW	
			11.1.5. Xây dựng và thực hiện các chương trình, dự án phát triển đô thị tăng trưởng xanh theo hướng đô thị thông minh bền vững, chống chịu với biến đổi khí hậu và nước biển dâng (Cao)	1; 3; 4	2022 - 2030	Bộ Xây dựng	Bộ Kế hoạch và đầu tư; Bộ Tài nguyên và môi trường; Bộ Tài chính; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW	1; 2; 3; 4
			11.1.6. Xây dựng và nâng cao năng lực phát triển đô thị tăng trưởng xanh theo hướng đô thị thông minh bền vững, chống chịu với biến đổi khí hậu và nước biển dâng (Cao)	2;	2022 - 2025	Bộ Xây dựng	Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài nguyên và Môi trường và các bộ, ngành theo lĩnh vực phụ trách có liên quan; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW.	1; 2
		11.2. Xây dựng quy hoạch và phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị theo hướng	11.2.1. Nghiên cứu, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế chính sách về quy hoạch, đầu tư phát triển,	1;	2022 - 2025	Bộ Xây dựng	Bộ Kế hoạch và đầu tư; Bộ Tài nguyên và môi trường; Bộ Tài chính; Bộ Khoa học và công nghệ;	1; 2

		hạ tầng xanh, hạ tầng thông minh, có khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu và nước biển dâng, ít có khả năng triệt tiêu hoặc cản trở các lựa chọn giải pháp giảm nhẹ khác trong tương lai	quản lý hạ tầng kỹ thuật đô thị (cấp nước, thoát nước, thu gom và xử lý nước thải, bùn thải đô thị) (Cao)				UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW	
			11.2.2. Rà soát, điều chỉnh quy hoạch hạ tầng kỹ thuật đô thị (cấp nước, thoát nước, thu gom và xử lý nước thải, bùn thải đô thị) theo hướng hạ tầng xanh, hạ tầng thông minh, chống chịu với biến đổi khí hậu và nước biển dâng (Cao)	1; 4	2022 - 2025	Bộ Xây dựng	Bộ Kế hoạch và đầu tư; Bộ Tài nguyên và môi trường; Bộ Tài chính; Bộ Khoa học và công nghệ; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW	1; 2
			11.2.3. Đầu tư, phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị xanh, thông minh trong các lĩnh vực: cấp thoát nước; thu gom và xử lý nước thải, bùn thải đô thị (Cao)	3; 4; 5	2022 - 2030	Bộ Xây dựng	Bộ Kế hoạch và đầu tư; Bộ Tài nguyên và môi trường; Bộ Tài chính; Bộ Khoa học và công nghệ; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW	1; 2; 3; 4,
			11.2.4. Nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ xử lý nước thải, bùn thải đô thị kết hợp thu hồi tài nguyên, sản xuất năng lượng (Cao)	3; 4	2022 - 2030	Bộ Xây dựng	Bộ Kế hoạch và đầu tư; Bộ Tài nguyên và môi trường; Bộ Tài chính; Bộ Khoa học và công nghệ; UBND các tỉnh, thành	1; 2, 2003

							phổ trực thuộc TW	
		11.2.5. Nghiên cứu ứng dụng các công nghệ mới có hiệu suất năng lượng cao, thông minh trong đầu tư xây dựng, khai thác quản lý vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị (Cao)	3; 4	2022 - 2030	Bộ Xây dựng	Bộ Công thương; Bộ Giao thông vận tải; Bộ Khoa học và công nghệ; Bộ Kế hoạch và đầu tư; Bộ Tài chính; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW	1; 2, 2003	
	11.3. Phát triển công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng xanh, thân thiện với môi trường; tăng cường sử dụng nguyên vật liệu tái chế trong sản xuất vật liệu xây dựng theo mô hình kinh tế tuần hoàn nhằm tiết kiệm tài nguyên, năng lượng, giảm thiểu phát thải khí thải nhà kính và	11.3.1. Hiện đại hóa công nghệ sản xuất, sử dụng các loại nhiên liệu sạch, thân thiện với môi trường đối với các nhà máy, cơ sở sản xuất sản phẩm vật liệu xây dựng (Cao)	4;	2022 - 2030	Bộ Xây dựng	Bộ Tài nguyên và môi trường; Bộ Khoa học và công nghệ; Bộ Công thương; Bộ Kế hoạch và đầu tư; Bộ Tài chính; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; Các tổ chức hội nghề nghiệp liên quan đến vật liệu xây dựng; cộng đồng doanh nghiệp; Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp VN	1; 2, 2003	
		11.3.2. Tiếp tục hoàn thiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức	1	2022 - 2025	Bộ Xây dựng	Bộ Tài chính; Bộ Tài nguyên và môi trường;	1; 2	

		ô nhiễm môi trường	kinh tế - kỹ thuật liên quan đến vật liệu xây không nung (Cao)				Bộ Khoa học và công nghệ	
			11.3.3. Xây dựng và thực hiện cơ chế giám sát, đánh giá đảm bảo tỷ lệ sử dụng vật liệu xây không nung đối với các công trình xây dựng theo đúng quy định (Cao)	1; 3	2022 - 2030	Bộ Xây dựng	Bộ Kế hoạch và đầu tư; Bộ Tài chính; Bộ Tài nguyên và môi trường; Bộ Khoa học và công nghệ; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; cộng đồng doanh nghiệp	1; 2
			11.3.4. Nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng sử dụng nguyên vật liệu từ tro bay nhiệt điện, chất thải công nghiệp tái chế, chất thải xây dựng tái chế (Cao)	4	2022 - 2030	Bộ Xây dựng	Bộ Tài nguyên và môi trường; Bộ Khoa học và công nghệ; Bộ Công thương; Bộ Giao thông vận tải; Bộ Kế hoạch và đầu tư; Bộ Tài chính; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; Các tổ chức hội nghề nghiệp liên quan đến vật liệu xây dựng	1; 2; 3; 4
			11.3.5. Nghiên cứu xây dựng hệ thống phòng thí nghiệm, kiểm định để đo đặc,	2; 4	2022 - 2025	Bộ Xây dựng	Bộ Tài nguyên và môi trường; Bộ Khoa học và công nghệ;	1; 2; 3; 4

			kiểm tra, đánh giá, dán nhãn, chứng nhận các sản phẩm vật liệu xây dựng tiết kiệm năng lượng, vật liệu xây dựng xanh (Cao)				Bộ Công thương; Bộ Kế hoạch và đầu tư; Bộ Tài chính; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; Các tổ chức hội nghề nghiệp liên quan đến vật liệu xây dựng	
			11.3.6. Xây dựng cơ sở dữ liệu về sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả trong lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng (Cao)	1; 4	2022 - 2030	Bộ Xây dựng	Bộ Tài nguyên và môi trường; Bộ Khoa học và công nghệ; Bộ Công thương; Bộ Kế hoạch và đầu tư; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW	1; 2
		11.4. Thúc đẩy phát triển công trình xanh, công trình sử dụng năng lượng hiệu quả và chống chịu với các rủi ro khí hậu	11.4.1. Nghiên cứu xây dựng và hoàn thiện các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về tiêu hao năng lượng trong các công trình xây dựng; các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về công trình hiệu quả năng lượng, công trình xanh, chất lượng môi trường bên trong	1; 4	2022 - 2025	Bộ Xây dựng	Bộ Tài nguyên và môi trường; Bộ Khoa học và công nghệ; Bộ Công thương; Bộ Kế hoạch và đầu tư	1; 2

			các công trình xây dựng (Cao)					
			11.4.2. Hoàn thiện việc xây dựng và triển khai thực hiện Đề án Phát triển công trình xanh, công trình hiệu quả năng lượng giai đoạn 2022 – 2030 (Cao)	1; 3; 4	2022 - 2030	Bộ Xây dựng	Bộ Tài nguyên và môi trường; Bộ Khoa học và công nghệ; Bộ Công thương; Bộ Kế hoạch và đầu tư; Bộ Tài chính; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; Các tổ chức hội nghề nghiệp liên quan đến công trình xanh, công trình hiệu quả năng lượng; cộng đồng doanh nghiệp	1; 2; 3; 4
			11.4.3. Nghiên cứu, xây dựng Đề án, tiêu chuẩn, tiêu chí, hướng dẫn kỹ thuật thực hiện công trình đạt mức phát thải cacbon bằng không (Cao)	1; 4	2022 - 2030	Bộ Xây dựng	Bộ Tài nguyên và môi trường; Bộ Khoa học và công nghệ; Bộ Công thương; Bộ Kế hoạch và đầu tư; Bộ Tài chính; Các tổ chức hội nghề nghiệp liên quan đến công trình xanh, công trình hiệu quả năng lượng	1; 2

			11.4.4. Xây dựng và ban hành các bộ tiêu chí và hướng dẫn đánh giá, chứng nhận sản phẩm vật liệu xây dựng tiết kiệm năng lượng, sản phẩm vật liệu xây dựng xanh, thân thiện với môi trường (Cao)	1; 4	2022 - 2025	Bộ Xây dựng	Bộ Kế hoạch và đầu tư; Bộ Tài chính; Bộ Tài nguyên và môi trường; Bộ Khoa học và công nghệ; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; cộng đồng doanh nghiệp	1; 2
			11.4.5. Xây dựng và thực hiện Đề án dân nhân năng lượng, nhân xanh cho các loại vật liệu xây dựng, sản phẩm vật liệu xây dựng (Cao)	1; 3; 4	2022 - 2030	Bộ Xây dựng	Bộ Tài nguyên và môi trường; Bộ Khoa học và công nghệ; Bộ Công thương; Bộ Kế hoạch và đầu tư; Bộ Tài chính; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; cộng đồng doanh nghiệp	1; 2; 3; 4
			11.4.6. Tăng cường thực hiện và giám sát thực hiện các quy định của QCVN 09:2017/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình sử dụng năng lượng hiệu quả (Cao)	1	2022 - 2030	Bộ Xây dựng	Bộ Kế hoạch và đầu tư; Bộ Tài chính; Bộ Tài nguyên và môi trường; Bộ Khoa học và công nghệ; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW	1; 2

			11.4.7. Xây dựng và thực hiện các chương trình nâng cao năng lực cho các đối tượng có liên quan trong lĩnh vực công trình xanh, công trình hiệu quả năng lượng (Cao)	2;	2022 - 2025	Bộ Xây dựng	Bộ Tài nguyên và môi trường; Bộ Khoa học và công nghệ; Bộ Công thương; Bộ Kế hoạch và đầu tư; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; Các tổ chức hội nghề nghiệp liên quan đến công trình xanh, công trình hiệu quả năng lượng; cộng đồng doanh nghiệp	1; 2
12	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Định hướng chiến lược b, d, e): - Phát triển nông nghiệp hiện đại, nông nghiệp sạch, hữu cơ bền	12.1 Hoàn thiện về mặt thể chế, chính sách: chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, tiêu chuẩn, quy chuẩn	12.1.1. Xây dựng kế hoạch bảo vệ môi trường; Kế hoạch thích ứng với biến đổi khí hậu ngành nông nghiệp; Kế hoạch hành động Tăng trưởng xanh cho ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn và các tiểu ngành	1	2022-2023	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn		1
			12.1.2. Xây dựng quy định về kiểm toán phát thải khí nhà kính trong lĩnh vực nông	1	2022-2023	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn		1

vững, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh của sản xuất nông nghiệp thông qua việc điều chỉnh, chuyển dịch cơ cấu vật nuôi, cây trồng, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và áp dụng các quy trình, công nghệ sử dụng tiết kiệm, hiệu quả giống, thức ăn, vật tư nông nghiệp, tài		ng nghiệp; Xây dựng cơ chế tài chính khuyến khích tham gia thị trường tín chỉ các bon; Xây dựng quy định về dán nhãn sinh thái đối với thực phẩm “xanh”; Rà soát và điều chỉnh các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật ngành.					
	12.2 Điều chỉnh, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản theo hướng giảm phát thải	12.2.1. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất lúa tại các vùng trọng điểm, rà soát hiện trạng an ninh lương thực quốc gia đề điều chỉnh quy hoạch chuyển đổi đất lúa phù hợp; nghiên cứu tác động của biến đổi khí hậu, khả năng thích nghi của các loại cây trồng và xu hướng thị trường để đưa ra những khuyến cáo chuyển đổi theo điều kiện địa phương. (Cao)	4	2022-2030	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn		1; 2; 3
		12.2.2. Nghiên cứu phát triển các giống vật nuôi và đối tượng nuôi trồng thủy sản mới có	4	2022-2030	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn	Bộ Khoa học và công nghệ	1; 3

nguyên thiên nhiên...; đầy nhanh tiến độ các dự án trồng rừng, tái trồng rừng, phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững. - Xây dựng nông thôn mới có lối sống hòa hợp với môi trường và thiên nhiên theo các tiêu chuẩn sống tốt, bảo vệ và phát triển cảnh quan và môi trường xanh, sạch, đẹp, văn minh.		hiệu quả cao, khả năng chống chịu tốt, thích ứng với điều kiện khí hậu, tận dụng được sản phẩm và phụ phẩm nông nghiệp tại chỗ; Chuyển đổi phương thức chăn nuôi quy mô nhỏ, phân tán sang chăn nuôi trang trại, hình thành vùng chăn nuôi trọng điểm gắn với bảo vệ môi trường, an toàn sinh học và ứng dụng công nghệ cao (Cao)					
		12.2.3. Điều chỉnh cơ cấu tàu thuyền khai thác theo hướng tiết kiệm nhiên liệu. Tổ chức lại sản xuất trên biển theo mô hình kinh tế tập thể, tổ hợp tàu, tổ đội, áp dụng mô hình đồng quản lý đối với vùng biển ven bờ. Cải tiến công nghệ đèn chiếu sáng trong đánh bắt để nâng cao sản lượng và tiết kiệm năng lượng.	4	2022- 2030	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn		1; 3

	Thực hiện đồng bộ các biện pháp, kết hợp hài hoà giữa giải pháp công trình và phi công trình; chú trọng quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường. - Thủy lợi bền vững; phát triển và hiện đại hóa hệ thống thủy lợi liên kết đồng bộ với hệ thống kết cấu hạ tầng các ngành, lĩnh vực	12.3 Thúc đẩy việc áp dụng các quy trình, công nghệ sản xuất nông nghiệp thích ứng biến đổi khí hậu, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả giống, thức ăn, vật tư nông nghiệp, tài nguyên thiên nhiên...; khuyến khích tái chế phụ phẩm, phế phẩm trong nông lâm nghiệp	12.3.1. Tiếp tục đánh giá tác động chi tiết của biến đổi khí hậu và mức độ phát thải của các cây trồng, vật nuôi theo các hình thức sản xuất khác nhau; Nghiên cứu, thí điểm và nhân rộng các mô hình: nông nghiệp thông minh biến đổi khí hậu, thích ứng biến đổi khí hậu dựa trên hệ sinh thái; nông nghiệp công nghệ cao; sử dụng tác nhân sinh học, phân bón vi sinh, vi sinh vật đối kháng trong quản lý dịch bệnh, dịch hại; (Cao)	4	2022-2030	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn		1; 2; 3
			12.3.2. Phát triển các mô hình chăn nuôi hỗn hợp như mô hình vườn ao chuồng (VAC), mô hình sản xuất lương thực và năng lượng từ chăn nuôi (IFES), mô hình thích ứng chăn nuôi dựa vào sinh thái (EbA),	4	2022-2030	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn		1; 2; 3

	khác nhằm đảm bảo an ninh nguồn nước, năng lực phòng chống, giảm nhẹ thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu, đáp ứng nhu cầu phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân.		thực hành chăn nuôi tốt (VietGAP), nông nghiệp thông minh với khí hậu (CSA), chăn nuôi công nghệ cao và khép kín. Tiếp tục triển khai chương trình khí sinh học, nghiên cứu và lựa chọn thiết bị lọc phù hợp, đa dạng hóa Mục tiêu sử dụng nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng khí sinh học trong chăn nuôi để đạt được lợi ích kép về sản xuất năng lượng sạch và giảm ô nhiễm môi trường					
			12.3.3. Đẩy mạnh nghiên cứu và áp dụng các quy trình kỹ thuật nuôi trồng thủy sản an toàn, công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, thực hành nông nghiệp tốt trong thủy sản, nuôi trồng thủy sản có trách nhiệm (CoC) để sản xuất thủy sản bền vững; Nghiên cứu phát triển và chuyển	4	2022-2030	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn	Bộ Khoa học và công nghệ	1; 2; 3

			giao các mô hình tôm-lúa, cá-lúa, tôm- rừng ngập nước, tôm quảng canh cải tiến, nuôi tôm trong nhà kính, tôm-cua-sò, ốc len-rừng, mô hình thích ứng dựa vào sinh thái trong thủy sản (EbA) để đa dạng hóa sinh kế từ thủy sản.					
			12.3.4. Nghiên cứu thiết kế mẫu tàu cá, ngư cụ và ứng dụng vật liệu vỏ tàu mới bảo đảm tối ưu hóa nhiên liệu cho hoạt động khai thác thủy hải sản; Quy hoạch ngư trường, hình thành mô hình khai thác tàu mẹ, tàu con để giảm chi phí tiêu hao năng lượng trong khai thác xa bờ	4	2022-2030	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn	Bộ Công thương	1; 2
			12.3.5. Phát triển thị trường cho các sản phẩm nông lâm thủy sản sản xuất theo hướng xanh dưới các hình thức hỗ trợ trực tiếp cho đầu tư và sản xuất, hỗ trợ về	4	2022-2030	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn	Bộ Công thương; Bộ Ngoại giao; Văn phòng Chính phủ	1; 2

			cơ sở hạ tầng, xúc tiến thương mại, hỗ trợ chi phí và thủ tục bảo hộ sở hữu trí tuệ, chi phí và thủ tục cấp chứng nhận, trợ giá sản phẩm Đẩy mạnh áp dụng công nghệ thông tin trong việc truy xuất nguồn gốc, quảng bá và tiêu thụ sản phẩm. (Cao)					
			12.3.6. Tiếp tục triển khai các đề tài, dự án nghiên cứu, thí điểm và phổ biến công nghệ xử lý và tái sử dụng phụ phẩm, phế phẩm nông nghiệp; Thí điểm và nhân rộng các mô hình xã hội hóa, liên kết trong thu gom, xử lý và tái sử dụng chất thải trong sản xuất nông lâm thủy sản	1	2022-2030	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn		1; 2
			12.3.7. Tăng cường đầu tư hệ thống thủy lợi với thiết bị vận hành hiện đại đảm bảo điều tiết, cung cấp và bảo vệ tốt nguồn	4	2022-2030	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn		1

			nước, tạo điều kiện thúc đẩy quá trình chuyển đổi mô hình sản xuất theo hướng thích ứng biến đổi khí hậu và giảm phát thải, đặc biệt là trong trồng trọt và nuôi trồng thủy sản					
		12.4 Tăng cường bảo vệ rừng tự nhiên nhằm kiểm soát mất rừng, cháy rừng, chuyển đổi rừng và suy thoái rừng tự nhiên; nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ rừng thông qua việc thiết lập hệ thống giám sát tài nguyên rừng để đảm bảo tăng cường khả năng lưu giữ và hấp thụ các-bon của rừng,	12.4.1 Xây dựng và hoàn thiện chính sách, các tiêu chuẩn, quy chuẩn về bảo vệ rừng, phát triển rừng, quản lý rừng bền vững, khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ, đánh giá mức độ hấp thụ và lưu giữ các bon của rừng. (Cao)	1	2022-2025	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Tổng cục Lâm nghiệp)	Trường Đại học Lâm nghiệp, Viện Khoa học Lâm nghiệp VN	1
			12.4.2 Điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, nâng cao hiệu quả quản lý rừng thông qua việc thiết lập hệ thống giám sát tài nguyên rừng để đảm bảo tăng cường khả năng lưu giữ và hấp thụ các-bon của rừng, phát triển dịch vụ môi	1	2022-2025	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Tổng cục Lâm nghiệp)	UBND các tỉnh	1

		phát triển dịch vụ môi trường rừng	trường rừng (Cao)					
			12.4.3 Thúc đẩy quản lý rừng hợp tác giữa các chủ quản lý rừng và cộng đồng địa; quản lý xung đột đất đai; kiểm soát mất rừng, chuyển đổi rừng và suy thoái rừng; kiểm soát cháy rừng; kiểm soát sâu bệnh hại rừng; phát triển sinh kế và lâm sản ngoài gỗ	2	2022-2030	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Tổng cục Lâm nghiệp)	UBND các tỉnh	1; 2; 3
		12.5 Đẩy mạnh phục hồi và nâng cao chất lượng rừng tự nhiên nghèo; tăng cường trồng rừng phòng hộ, đặc dụng bằng các loài cây bản địa nhằm cải thiện môi trường, đồng thời ưu tiên trồng và phục hồi rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng	12.5.1 Nâng cao chất lượng và trữ lượng các bon rừng tự nhiên nghèo nhằm bảo tồn đa dạng sinh học và cung cấp dịch vụ môi trường rừng, tăng khả năng hấp thụ các bon của rừng (Cao)	4	2022-2030	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Tổng cục Lâm nghiệp)	UBND các tỉnh	1; 2
		hộ đầu nguồn, rừng phòng	12.5.2 Tăng cường trồng rừng đặc dụng, phòng hộ bằng các loài cây bản địa, ưu tiên trồng và phục hồi rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ ven biển nhằm giảm thiểu tác hại do thiên tai,	4	2022-2030	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Tổng cục Lâm nghiệp)	UBND các tỉnh	1; 2

		hộ ven biển nhằm giảm thiểu tác hại do thiên tai, biến đổi khí hậu, giảm phát thải khí nhà kính	biến đổi khí hậu, giảm phát thải khí nhà kính (Cao)					
			12.5.3 Đẩy mạnh nghiên cứu, chọn, tạo giống cây trồng lâm nghiệp, ưu tiên phát triển các loài cây bản địa để phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng (Cao)	4	2022-2030	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Tổng cục Lâm nghiệp)	UBND các tỉnh; Viện Khoa học Lâm nghiệp VN, Trường Đại học Lâm nghiệp	1; 2; 3
		12.6. Phát triển vùng rừng trồng cung cấp nguyên liệu tập trung và phát triển các mô hình nông lâm kết hợp và trồng cây xanh phân tán, ưu tiên trồng rừng gỗ lớn, cây bản địa; đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư vào phát triển rừng thông qua các cơ chế, chính sách khuyến khích về đất đai, tín	12.6.1 Phát triển năng lực trong lập kế hoạch quản lý rừng bền vững; cung cấp các hỗ trợ kỹ thuật về kinh doanh rừng; theo dõi và giám sát; hỗ trợ đầu tư cho chứng chỉ rừng đối với rừng tự nhiên và rừng trồng là rừng sản xuất (Cao)	1	2022-2025	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Tổng cục Lâm nghiệp)	UBND các tỉnh; Viện Khoa học Lâm nghiệp VN, Trường Đại học Lâm nghiệp	1; 2; 3
			12.6.2 Phát triển vùng nguyên liệu rừng trồng tập trung, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả rừng trồng sản xuất theo hướng tối ưu hóa hệ thống sản xuất và chuỗi giá trị lâm sản theo tiêu chuẩn quản lý	4	2022-2030	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Tổng cục Lâm nghiệp)	UBND các tỉnh	1; 2; 3; 4

		dụng, bảo hiểm, thuế, thị trường gắn với chứng chỉ quản lý rừng bền vững theo tiêu chuẩn quốc tế.	quản lý rừng bền vững (Cao)					
			12.6.3 Phát triển các mô hình nông lâm kết hợp để nâng cao trữ lượng các bon và bảo tồn đất	4	2022-2030	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Tổng cục Lâm nghiệp)	UBND các tỉnh;	1; 2; 3; 4
			12.6.4 Đẩy mạnh trồng cây xanh phân tán, ưu tiên trồng cây bản địa, thân gỗ lâu năm nhằm mục đích cung cấp gỗ và nguyên liệu cho sản xuất và tiêu dùng, đồng thời tăng cường phòng hộ, bảo vệ và cải thiện cảnh quan môi trường, bảo vệ các loài cây quý, hiếm, mang bản sắc văn hóa địa phương, vùng, miền.	4	2022-2025	Bộ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Tổng cục Lâm nghiệp)	UBND các tỉnh;	1; 2; 3; 4
		12.7. Xây dựng nông thôn mới có lối sống hòa hợp với môi trường và thiên nhiên theo các tiêu chuẩn sống tốt, bảo vệ và phát triển cảnh quan	12.7.1. Quy hoạch xây dựng nông thôn xanh - sạch - đẹp, văn minh mới theo hướng bảo vệ và phát triển cảnh quan và môi trường bền vững.	1	2022-2030	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn		1
			12.7.2. Khuyến khích nhân rộng các mô hình nhà ở, làng sinh thái	4	2022-2030	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn		1; 2; 3

		và môi trường xanh, sạch, đẹp, văn minh	phù hợp với điều kiện khí hậu, phong tục tập quán, lối sống, văn hóa của từng dân tộc, địa phương.					
			12.7.3. Hỗ trợ thực hiện các mô hình sản xuất ở nông thôn theo chu trình khép kín, giảm thiểu các tác nhân gây ô nhiễm môi trường.	4	2022-2030	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn		1; 2; 3
			12.7.4. Hỗ trợ thực hiện và nhân rộng các mô hình thu gom, xử lý rác thải, nước thải ở nông thôn, đảm bảo các tiêu chuẩn về môi trường, phân loại và tái chế rác thải thành năng lượng, phân bón, vật liệu xây dựng.	4	2022-2030	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn		1; 2; 3
			12.7.5. Cải thiện cơ cấu chất đốt ở nông thôn để giảm phát thải và nâng cao chất lượng sống cho dân cư nông thôn. Khuyến khích và hỗ trợ các hộ gia đình nông thôn sử dụng rộng rãi các nguồn năng	4	2022-2030	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn		1; 2; 3

			lượng có khả năng tái tạo.					
13	Quản lý chất thải (Định hướng chiến lược g): Tăng cường công tác quản lý chất thải và chất lượng không khí thông qua việc nghiên cứu và phát triển các mô hình quản lý tổng hợp chất thải rắn, công nghệ xử lý chất thải theo hướng chuyên hóa chất thải thành tài nguyên, nguyên liệu sản xuất; thúc đẩy việc áp	13.1. Tăng cường quản lý và phát triển các mô hình quản lý tổng hợp chất thải rắn, các biện pháp phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn, tái sử dụng và tái chế chất thải rắn.	13.1.1. Xây dựng, hoàn thiện và thực hiện cơ chế chính sách ưu đãi, khuyến khích để huy động mọi nguồn lực đầu tư, tăng cường xã hội hóa công tác thu gom, vận chuyển, lưu giữ, tái chế và xử lý chất thải rắn sinh hoạt, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế (Cao)	1	2022-2025	Bộ Tài nguyên và môi trường	Bộ Tài chính; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; cộng đồng doanh nghiệp	1; 2
			13.1.2. Xây dựng, hoàn thiện và ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt; các quy định hướng dẫn về phương pháp định giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt (Cao)	1;	2022-2025	Bộ Tài nguyên và môi trường	Bộ Tài chính; Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; cộng đồng doanh nghiệp	1; 2
			13.1.3. Xây dựng, hoàn thiện và ban hành các quy định, hướng dẫn kỹ thuật về công tác thu gom, phân loại	1;	2022-2025	Bộ Tài nguyên và môi trường	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn; UBND các tỉnh, thành	1; 2

dụng các biện pháp phân loại chất thải rắn tại nguồn, tái sử dụng và tái chế chất thải rắn.	chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn; xây dựng bộ tiêu chí phục vụ đánh giá kết quả thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn để làm cơ sở cho các địa phương thực hiện (Cao)					phổ trực thuộc TW	
	13.1.4. Xây dựng và thực hiện thí điểm chương trình giảm thiểu, thu gom, phân loại tại nguồn, tái sử dụng và tái chế chất thải rắn sinh hoạt tại các địa phương có các điều kiện tự nhiên, KT-XH khác nhau, làm cơ sở nhân rộng cho các địa phương có điều kiện tương tự (Cao)	1; 2; 3; 5	2022-2025	Bộ Tài nguyên và môi trường	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; cộng đồng doanh nghiệp		1; 2; 3
	13.1.5. Xây dựng, hoàn thiện và ban hành các tiêu chuẩn, hướng dẫn về quản lý, sử dụng sản phẩm và vật liệu tái chế đối với từng loại hình sản xuất tái chế từ các loại chất thải rắn; các sản phẩm dân nhân sinh thái	1;	2022-2030	Bộ Tài nguyên và môi trường	Bộ Công thương; Bộ Xây dựng; Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn; Bộ Khoa học và công nghệ		1; 2

			nhằm thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp tái chế (Cao)					
			13.1.6. Thiết lập hệ thống cơ sở dữ liệu ở cấp trung ương và địa phương đối với các loại chất thải rắn phục vụ quản lý hiệu quả và hướng tới chuyển đổi số trong công tác quản lý chất thải rắn (Cao)	1; 4	2022-2030	Bộ Tài nguyên và môi trường	UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW	1; 2
		13.2. Nghiên cứu phát triển và ứng dụng các công nghệ xử lý, tái chế chất thải theo hướng chuyển hóa chất thải thành tài nguyên,	13.2.1. Nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ tái chế, tái sử dụng, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị theo hướng kết hợp thu hồi năng lượng, sản xuất điện hoặc sản xuất phân hữu cơ	3; 4	2022-2030	Bộ Khoa học và công nghệ	Bộ Tài nguyên và môi trường; cộng đồng doanh nghiệp	1; 2; 3
		nguyên, nguyên liệu sản xuất và thu hồi năng lượng nhằm bảo vệ môi trường, giảm phát thải khí nhà kính và thúc đẩy	13.2.2. Nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ tái chế, tái sử dụng, xử lý chất thải rắn sinh hoạt nông thôn theo hướng tận dụng tối đa lượng chất thải hữu cơ để tái sử dụng, tái chế làm phân compost hoặc tự	3; 4	2022-2030	Bộ Khoa học và công nghệ	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn; Bộ Tài nguyên và môi trường; cộng đồng doanh nghiệp	1; 2; 3

		kinh tế tuần hoàn.	xử lý tại các hộ gia đình thành phân compost để sử dụng tại chỗ					
			13.2.3. Nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ tái chế, tái sử dụng, xử lý chất thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi, gia súc, gia cầm làm phân compost, biogas	3; 4	2022-2030	Bộ Khoa học và công nghệ	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn; Bộ Tài nguyên và môi trường; cộng đồng doanh nghiệp	1; 2; 3
			13.2.4. Nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ tái chế, tái sử dụng, xử lý chất thải phát sinh từ hoạt động sản xuất nông nghiệp thành các nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường	3; 4	2022-2030	Bộ Khoa học và công nghệ	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn; Bộ Tài nguyên và môi trường; cộng đồng doanh nghiệp	1; 2; 3
			13.2.5. Nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ tái chế, tái sử dụng, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường thành các nguyên liệu sản xuất, vật liệu xây dựng	3; 4	2022-2030	Bộ Khoa học và công nghệ	Bộ Công thương; Bộ Tài nguyên và Môi trường; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; cộng đồng doanh nghiệp	1; 2; 3
			13.2.6. Nghiên cứu phát triển và	3; 4	2022-2030	Bộ Khoa học và	Bộ Xây dựng; Bộ Tài	1; 2; 3

			ứng dụng công nghệ tái chế, tái sử dụng, xử lý chất thải rắn xây dựng thành các sản phẩm, vật liệu tái chế			công nghệ	nguyên và môi trường; cộng đồng doanh nghiệp	
			13.2.7. Nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ xử lý phân bùn bể tự hoại thành phân bón hữu cơ và tận thu năng lượng	3; 4	2022-2030	Bộ Khoa học và công nghệ	Bộ Xây dựng; Bộ Tài nguyên và môi trường; cộng đồng doanh nghiệp	1; 2; 3
14	Quản lý chất lượng không khí (Định hướng chiến lược g): Ngăn ngừa và giảm thiểu phát sinh các	14.1. Tăng cường công tác quản lý chất lượng không khí; nâng cao năng lực và mở rộng mạng lưới, hệ thống quan trắc và giám sát chất lượng không khí;	14.1.1. Xây dựng và triển khai thực hiện Kế hoạch quản lý chất lượng không khí cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; cơ chế phối hợp, biện pháp quản lý chất lượng môi trường không khí liên vùng, liên tỉnh (Cao)	1	2022-2025	Bộ Tài nguyên và môi trường	UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW	1; 2
14	chất ô nhiễm không khí đối với các ngành, lĩnh vực và tăng cường hiệu quả công tác quản lý chất lượng	hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu về chất lượng không khí xung quanh ở cấp quốc gia và địa phương.	14.1.2. Hoàn thiện, hiện đại hóa và mở rộng mạng lưới, hệ thống quan trắc môi trường nền và quan trắc tác động môi trường không khí xung quanh tự động, liên tục phục vụ công tác cảnh báo chất lượng không khí và tác	1; 3; 4	2022-2030	Bộ Tài nguyên và môi trường	UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; cộng đồng doanh nghiệp	1; 2

	không khí.		động sức khỏe do ô nhiễm không khí, giám sát ô nhiễm không khí xuyên biên giới; từng bước nghiên cứu, ứng dụng công nghệ quan trắc chất lượng không khí sử dụng cảm biến để mở rộng mạng lưới quan trắc không khí (Cao)					
14			14.1.3. Hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu về chất lượng không khí xung quanh ở cấp quốc gia và địa phương phục vụ công tác quản lý chất lượng không khí (Cao)	1; 4	2022-2030	Bộ Tài nguyên và môi trường	UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW	1; 2
14		14.2. Gia tăng hiệu quả trong công tác quản lý chất lượng không khí thông qua thúc đẩy kiểm kê phát thải đối với các ngành, lĩnh vực công nghiệp, năng lượng, giao thông, nông nghiệp, xây dựng, chất thải ở cấp quốc gia và địa phương (Cao)	14.2.1. Thực hiện định kỳ kiểm kê phát thải đối với các ngành, lĩnh vực công nghiệp, năng lượng, giao thông, nông nghiệp, xây dựng, chất thải ở cấp quốc gia và địa phương (Cao)	1; 4	2022-2025	Bộ Tài nguyên và môi trường	Bộ Công thương; Bộ giao thông vận tải; Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn; Bộ Xây dựng; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; cộng đồng doanh nghiệp	1; 2
14		ngành, lĩnh vực công nghiệp, năng lượng, giao	14.2.2. Đầu tư nâng cấp, lắp đặt, vận hành	3; 4	2022-2025	Bộ Tài nguyên	Bộ Công thương; Bộ Xây dựng;	1; 2; 3

		thông, nông nghiệp, xây dựng, chất thải và cải thiện, đồng bộ hệ thống cơ sở dữ liệu về nguồn thải	thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục và ưu tiên thực hiện đối với các nguồn khí thải lớn của các ngành công nghiệp, năng lượng (Cao)			và môi trường	UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; cộng đồng doanh nghiệp	
14		giữa các địa phương tích hợp với cơ sở dữ liệu ở cấp quốc gia	14.2.3. Đầu tư nâng cấp và hoàn thiện hệ thống truyền số liệu quan trắc khí thải tự động liên tục từ các cơ sở sản xuất về Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương và về Bộ Tài nguyên và Môi trường (Cao)	3; 4	2022-2025	Bộ Tài nguyên và môi trường	UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; cộng đồng doanh nghiệp	1; 2; 3
14		14.3. Ngăn ngừa và giảm thiểu phát thải các chất ô nhiễm không khí thông qua áp dụng tích cực các giải pháp đổi mới công nghệ, sản xuất sạch hơn, nhiên liệu sạch, kỹ thuật hiện có tốt nhất	14.3.1. Đầu tư, thực hiện cải tiến và đổi mới công nghệ, quy trình và thiết bị sản xuất, sử dụng nhiên liệu sạch tại các cơ sở sản xuất công nghiệp, năng lượng hướng tới đạt được đồng lợi ích về giảm thiểu phát thải các chất ô nhiễm không khí và phát thải khí nhà kính (Cao)	3; 4	2022-2025	Bộ Tài nguyên và môi trường	UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; cộng đồng doanh nghiệp	1; 2; 3
14		hiện có tốt nhất	14.3.2. Đầu tư nâng cấp, xây	3; 4	2022-2025	Bộ Tài nguyên	Bộ Công thương; Bộ	1; 2; 3

			dựng, lắp đặt, vận hành các hệ thống thiết bị xử lý khí thải phát sinh từ các cơ sở sản xuất công nghiệp, năng lượng đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường không khí theo quy định của pháp luật; khuyến khích áp dụng các công nghệ, thiết bị xử lý khí thải kết hợp thu hồi năng lượng nhiệt (Cao)			và môi trường	Xây dựng; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; cộng đồng doanh nghiệp	
15	Quản lý tài nguyên nước, tài nguyên đất và đa dạng sinh học (Định hướng chiến lược c, i): - Làm giàu thêm nguồn vốn tự nhiên. - Tăng cường công tác	15.1. Áp dụng cơ chế thị trường trong phân bổ, cung cấp nguồn nước, đảm bảo bình đẳng giữa các đối tượng sử dụng nước	15.1.1. Xây dựng cơ chế, chính sách theo hướng coi nước là hàng hóa, định giá giá trị của nước đối với từng hoạt động sản xuất có sử dụng nước; cơ chế thu hút đầu tư vào ngành nước, nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng, bảo vệ, phát triển nguồn nước, nâng cao khả năng tiếp cận nguồn nước sạch, an toàn với chi phí hợp lý, bảo đảm việc khai thác, sử	1	2022-2025	Bộ Tài chính	Bộ Tài nguyên và môi trường; Bộ Kế hoạch và đầu tư; Bộ Công thương; Bộ Giao thông vận tải, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn; Bộ Xây dựng; Bộ Văn hóa thể thao và du lịch; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW	1; 2

quản lý tài nguyên nước, tài nguyên đất và đa dạng sinh học thông qua việc thúc đẩy sử dụng hiệu quả tài nguyên đất và bảo vệ môi trường đất, khắc phục tình trạng suy thoái đất và hoang mạc hóa; đảm bảo an ninh nguồn nước và bảo vệ, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên nước quốc gia; tăng	dụng tiết kiệm, hiệu quả, bền vững, công bằng					
	15.1.2. Xây dựng các giải pháp sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, tuần hoàn nước, tái sử dụng nước thải; quản lý nước thải từ hộ gia đình, cơ sở sản xuất đến hệ thống thu gom và xử lý nước thải; kiểm soát hoạt động xả nước thải vào nguồn nước, cải thiện môi trường nước lưu vực sông và vùng biển ven bờ	1;	2022-2025	Bộ Tài nguyên và môi trường	Bộ Tài chính; Bộ Kế hoạch và đầu tư; Bộ Công thương; Bộ Giao thông vận tải; Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn; Bộ Xây dựng; Bộ Văn hóa thể thao và du lịch; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW	1; 2
	15.1.3. Rà soát, xây dựng hoàn chỉnh cơ chế, chính sách hỗ trợ xây dựng công trình chuyển nước, trữ nước, cấp nước sinh hoạt, cân đối nguồn nước ngọt ở quy mô từng hộ, thôn/xóm, xã, huyện, đặc biệt cho vùng thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ô nhiễm nguồn nước	1;	2022-2025	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn	Bộ Tài chính; Bộ Kế hoạch và đầu tư; Bộ Công thương; Bộ Giao thông vận tải; Bộ Tài nguyên và môi trường; Bộ Xây dựng; Bộ Văn hóa thể thao và du lịch; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW	1; 2

	cường bảo vệ, phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học.	15.2. Phát triển và hiện đại hóa hệ thống thủy lợi liên kết đồng bộ với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác	15.2.1. Xây dựng và phát triển hệ thống hạ tầng thủy lợi tự chảy, hiện đại, đảm bảo sự liên kết đồng bộ với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác và đảm bảo phục vụ đa ngành, đa mục tiêu, tiết kiệm nước, tái sử dụng nước, tuần hoàn nước (Cao)	3; 4	2022-2030	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn	Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Công thương; Bộ Giao thông vận tải; Bộ Xây dựng; Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW	1; 2
			15.2.2. Xây dựng các hồ chứa nước phục vụ đa mục tiêu, công trình kiểm soát mặn-ngọt tại vùng cửa sông lớn, công trình chuyển nước, kết nối vùng, liên kết nguồn nước, khép kín hệ thống thủy lợi, hình thành mạng lưới nguồn nước quốc gia, chủ động điều tiết, phân bổ nước cho vùng kinh tế trọng điểm, ven biển	3; 4	2022-2030	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn	Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Công thương; Bộ Giao thông vận tải; Bộ Xây dựng; Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW	1; 2
			15.2.3. Tăng cường chuyển đổi số và xây dựng cơ sở dữ liệu chung của	4	2022-2030	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn	Bộ Công thương; Bộ Tài nguyên và Môi trường;	1; 2

			ngành; xây dựng và duy trì hệ thống theo dõi, giám sát và phần mềm thông minh hỗ trợ quản lý, vận hành, khai thác hiệu quả cho: hệ thống công trình thủy lợi; các đập dâng và hồ chứa nước thủy lợi, thủy điện; hệ thống phân phối, điều tiết nước, ngăn mặn, giữ ngọt, kiểm soát ô nhiễm nước; hệ thống chống ngập đô thị, công nghiệp, khu dân cư; hệ thống cảnh báo, dự báo thiên tai và an toàn (Cao)				UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW	
			15.2.4. Xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng thiết yếu kết hợp sơ tán dân, đường cứu hộ, cứu nạn, trong đó ưu tiên vùng thường xuyên xảy ra bão, lũ, ngập lụt, lũ quét, sạt lở đất; xây dựng cụm, tuyến dân cư và nhà ở vùng ngập lũ	3; 5	2022-2030	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn	Bộ Công thương; Bộ Tài nguyên và Môi trường; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW	1; 2
			15.2.5. Xây dựng kế hoạch	1;	2022-2030	Bộ Nông nghiệp và	Bộ Tài nguyên môi	1; 2

			và phương án ứng phó với thiên tai và tình huống khẩn cấp cho các đập, hồ chứa nước; xây dựng quy chế phối hợp; tổ chức diễn tập ứng phó với thiên tai và các tình huống xả lũ, vỡ đập			phát triển nông thôn	trường; Bộ Công thương; Bộ Giao thông vận tải; Bộ Xây dựng; Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW	
			15.2.6. Xây dựng, hoàn thiện chính sách ngành theo hướng quản lý nhu cầu; quản lý và kiểm soát ô nhiễm nước trong hệ thống thủy lợi; xây dựng, hoàn thiện và kết nối hệ thống cấp nước sinh hoạt nông thôn và đô thị, có ưu tiên các khu vực thường xuyên có thiên tai, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện khó khăn, vùng bị ảnh hưởng lớn của biến đổi khí hậu	3; 5	2022-2030	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn	Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Công thương; Bộ Giao thông vận tải; Bộ Xây dựng; Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW	1; 2
		15.3. Đảm bảo an ninh nguồn	15.3.1. Xây dựng cơ chế điều phối, giám	1;	2022-2030	Bộ Tài nguyên	Bộ Nông nghiệp và Phát triển	1; 2

		nước, năng lực phòng chống, giảm nhẹ thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu	sát các hoạt động khai thác, bảo vệ tài nguyên nước, phòng chống tác hại do nước gây ra và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu đến an ninh tài nguyên nước quốc gia; Chủ động giám sát, dự báo, cảnh báo sớm diễn biến tài nguyên nước xuyên biên giới			và môi trường	nông thôn; Bộ Công thương; Bộ Giao thông vận tải; Bộ Xây dựng; Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW	
			15.3.2. Xây dựng, hoàn thiện chính sách nước theo hướng quản lý nhu cầu, kinh tế hoá, xã hội hóa, hoàn thiện cơ chế phối hợp, tăng cường phân cấp, huy động nguồn lực, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, tái sử dụng nước, bảo vệ môi trường nước	1;	2022-2030	Bộ Tài nguyên và môi trường	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Công thương; Bộ Giao thông vận tải; Bộ Xây dựng; Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW	1; 2
			15.3.3. Kiểm kê tài nguyên nước quốc gia; hoàn chỉnh lập lập và thực hiện quy hoạch tài nguyên nước quốc gia, quy hoạch tổng hợp lưu vực sông; lồng ghép quy hoạch tài	1; 4	2022-2030	Bộ Tài nguyên và môi trường	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Công thương; Bộ Giao thông vận tải; Bộ Xây dựng; Bộ Văn hóa, thể thao và du	1; 2

			nguyên nước trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh (Cao)				lịch; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW	
			15.3.4. Tăng cường chuyển đổi số, xây dựng và duy trì hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia, địa phương, cơ sở dữ liệu khai thác, sử dụng nước của các Bộ, ngành, chuyên ngành; cơ chế chia sẻ thông tin, dữ liệu về quản lý nước, quản trị tài nguyên nước quốc gia (Cao)	1; 4	2022-2030	Bộ Tài nguyên và môi trường	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Công thương; Bộ Giao thông vận tải; Bộ Xây dựng; Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW	1; 2
			15.3.5. Duy trì, nâng cấp hệ thống quan trắc, cảnh báo, dự báo nguồn nước, hạn hán, xâm nhập mặn, lũ lụt, sạt lún, sạt lở đất, sạt lở bờ, bãi sông, nước biển dâng và các tác hại khác do nước gây ra theo thời gian thực, hỗ trợ ra Quyết định chủ động ứng phó với tình huống thiên tai bất lợi, bất	1; 4	2022-2025	Bộ Tài nguyên và môi trường	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Công thương; Bộ Giao thông vận tải; Bộ Xây dựng; Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW	1; 2

			thường và biến đổi khí hậu (Cao)					
		15.4. Đẩy mạnh hợp tác với các quốc gia thượng nguồn, các tổ chức quốc tế trong bảo vệ và sử dụng hiệu quả tài nguyên nước ở lưu vực các dòng sông xuyên biên giới.	15.4.1. Chủ động tham gia các diễn đàn và khuôn khổ hợp tác khu vực, quốc tế; tham gia tích cực và thực thi các hiệp ước, điều ước quốc tế có liên quan đến tài nguyên nước xuyên biên giới trên cơ sở hợp tác, phối hợp, đấu tranh nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng, bảo tồn tài nguyên nước, trên nguyên tắc bảo đảm công bằng, hợp lý và bảo đảm chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và lợi ích quốc gia	1;	2022-2030	Bộ Tài nguyên và môi trường	Bộ Công thương; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Ngoại giao; Bộ Quốc phòng	1; 2
			15.4.2. Hợp tác, xây dựng, thúc đẩy cơ chế chia sẻ thông tin, số liệu trong vận hành điều tiết nguồn nước, các công trình phía thượng nguồn sông Mê Công; cơ chế giải quyết tranh chấp, xung đột tài nguyên nước xuyên biên	1;	2022-2030	Bộ Tài nguyên và môi trường	Bộ Công thương; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Ngoại giao; Bộ Quốc phòng	1; 2

			giới theo các quy định của Công ước Liên Hợp Quốc về Luật Sử dụng các nguồn nước liên quốc gia cho các mục đích phi giao thông thủy và thông lệ quốc tế					
		15.5. Thúc đẩy sử dụng hiệu quả tài nguyên đất; khắc phục tình trạng suy thoái đất và hoang mạc hóa; xử lý, phục hồi ô nhiễm hóa chất tồn lưu trong đất	15.5.1. Hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất đai, đảm bảo phân bổ hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả nguồn lực đất đai cho các ngành, lĩnh vực và các địa phương trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, gắn với bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu (Cao)	1;	2022-2030	Bộ Tài nguyên và môi trường	Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Công thương; Bộ Giao thông vận tải; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Xây dựng; Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW	1; 2
			15.5.2. Tiếp tục điều tra, đánh giá, lập danh mục các khu vực đất ô nhiễm theo quy định; xây dựng kế hoạch và thực hiện xử lý, cải tạo phục hồi các khu vực ô nhiễm môi	1; 4	2022-2025	Bộ Tài nguyên và môi trường	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1; 2

			trường đất đặc biệt nghiêm trọng do tồn lưu hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật và các chất gây ô nhiễm khác (Cao)					
		15.6. Tăng cường bảo vệ, phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học	15.6.1. Hoàn thiện chính sách, thể chế quản lý; tăng cường năng lực thực thi pháp luật về bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học (Cao)	1;	2022-2030	Bộ Tài nguyên và môi trường	Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1; 2
			15.6.2. Xây dựng, thực hiện các chương trình, dự án về phục hồi và cải thiện chất lượng các hệ sinh thái tự nhiên có tầm quan trọng quốc gia, quốc tế	1; 3; 4	2022-2030	Bộ Tài nguyên và môi trường	Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; UBND các tỉnh, thành phố	1; 2; 3
			15.6.3. Xây dựng, thực hiện các chương trình, dự án về bảo vệ môi trường trong khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo tồn các hệ sinh thái tự nhiên và đa dạng sinh học	1; 3; 4	2022-2030	Bộ Tài nguyên và môi trường	Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW	1; 2; 3
16	Kinh tế biển xanh (định hướng)	16.1. Hoàn thiện thể chế, chính sách thúc đẩy phát triển kinh tế biển xanh, bảo vệ và phục hồi các hệ sinh thái, đa dạng sinh học ven		1	2022-2025	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,	1

	chiến lược i): Nghiên cứu, thúc đẩy phát triển Kinh tế biển	biển và đại dương (Pháp luật về bảo vệ môi trường biển; Quy hoạch sử dụng các vùng bờ biển, ven biển và biển; Quy hoạch hệ thống khu bảo tồn biển...)				Bộ Công thương, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Quốc phòng	
		16.2. Đẩy mạnh khoa học công nghệ và thông tin về biển: - Xây dựng hệ thống quản lý, cung cấp và công khai thông tin về biển. (Cao) - Nghiên cứu và triển khai hạch toán tài sản lượng giá các giá trị của biển làm căn cứ xây dựng kế hoạch khai thác phục vụ phát triển kinh tế biển xanh.	4	2022-2025	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công thương, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Quốc phòng, Viện hàn lâm Khoa học Công nghệ	1 và/hoặc 2
		16.3. Xây dựng và triển khai các mô hình kinh tế biển xanh phù hợp với đặc thù vùng, miền (Cao) ; tăng cường đầu tư cho kết cấu hạ tầng tự nhiên ở các vùng bờ biển, ven biển và đảo	1; 4	2022-2030	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công thương, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Quốc phòng, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Kế hoạch và đầu tư, các Hội đồng vùng kinh tế trọng điểm, các tỉnh	1; 2; 3; 4

17	Tiêu dùng và mua sắm xanh, bền vững (định hướng chiến lược h): Thúc đẩy tiêu dùng và mua sắm xanh, bền vững thông qua các chương trình dán nhãn năng lượng, nhãn sinh thái, nhãn xanh; nghiên cứu, triển khai nhãn các-bon, dấu vết các-bon đối với các hàng hóa sản phẩm phục vụ nhu cầu tiêu dùng xanh của thị trường trong nước và quốc tế.	17.1 Thúc đẩy tiêu dùng và mua sắm xanh, bền vững thông qua các chương trình dán nhãn năng lượng, nhãn sinh thái, nhãn xanh; nghiên cứu, triển khai nhãn các-bon, dấu vết các-bon đối với các hàng hóa sản phẩm phục vụ nhu cầu tiêu dùng xanh của thị trường trong nước và quốc tế.	17.1.1. Thúc đẩy chương trình dán nhãn trong nước, công nhận lẫn nhau giữa các nước và. Nâng cao năng lực xây dựng, hoàn thiện quy trình dán nhãn đối với hàng hóa, sản phẩm: - Thúc đẩy các chương trình dán nhãn năng lượng, nhãn xanh, nhãn sinh thái. (Cao) - Tham gia mạng lưới Nhãn sinh thái toàn cầu (GEN), thúc đẩy công nhận nhãn sinh thái lẫn nhau giữa các nước. - Nâng cao năng lực xây dựng, hoàn thiện quy trình dán nhãn năng lượng, nhãn sinh thái, nhãn xanh đối với hàng hóa, sản phẩm.	1; 4	2022-2030	Bộ Tài nguyên môi trường (Nhãn sinh thái, nhãn xanh) Bộ Công thương (Nhãn năng lượng) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Nhãn Bông sen vàng, Nhãn du lịch xanh)	Bộ, ngành, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW, cộng đồng doanh nghiệp,	1; 2; 3; 4
			17.1.2 Nghiên cứu, triển khai nhãn các bon, dấu vết các-bon đối với các hàng hóa sản phẩm phục vụ nhu cầu tiêu dùng xanh của thị trường	1; 4	2024	Bộ Công thương	Bộ, ngành, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW	1; 2

	để điều chỉnh hành vi tiêu dùng		trong nước và quốc tế					
		17.2 Đẩy mạnh mua sắm công xanh, tích hợp các tiêu chí mua sắm xanh vào quá trình lựa chọn nhà thầu; tập trung đào tạo nghiệp vụ mua sắm công xanh	17.2.1. Xây dựng khung pháp lý (Luật Đấu thầu 2013, Luật Ngân sách, Luật đầu tư công), thể chế, chính sách, quy chế mua sắm công xanh; tích hợp các tiêu chí mua sắm xanh vào quá trình lựa chọn nhà thầu (Cao)	1	2022-2025	Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính	Bộ, ngành; Bộ, ngành, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW,; Văn phòng quốc hội, Ban Kinh tế Trung ương, các viện nghiên cứu, trường đại học; cộng đồng doanh nghiệp.	1; 2
			17.2.2 Xây dựng danh mục sản phẩm xanh quốc gia áp dụng cho mua sắm công. Đào tạo nghiệp vụ mua sắm công xanh (Cao)	1; 2	2022-2025	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Bộ, ngành, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW, cộng đồng doanh nghiệp.	1; 2,3
			17.2.3. Thí điểm và triển khai mua sắm công xanh các cấp.	3	2024-2030	Bộ, ngành; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW.	Cộng đồng doanh nghiệp.	1; 2
18	Y tế (định hướng chiến lược k): Chuyển đổi xanh trong lĩnh vực Y tế	18.1. Xây dựng các quy chuẩn, tiêu chuẩn và lộ trình triển khai cơ sở y tế xanh, bền vững, có khả năng	18.1.1. Nghiên cứu, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế chính sách về cơ sở y tế xanh, bền vững, có khả năng chống chịu với biến đổi khí	1	2022-2030	Bộ Y tế	Bộ Tài nguyên môi trường, Bộ Khoa học và Công nghệ, UBND tỉnh/thành phố	1

		chống chịu với biến đổi khí hậu và sự cố môi trường.	hậu và sự cố môi trường. (Cao)					
			18.1.2. Tăng cường năng lực sản xuất, cung cấp và xử lý bền vững các sản phẩm chăm sóc sức khỏe cho các công ty sản xuất trong nước (Cao)	3	2022-2030	Bộ Y tế	Bộ Kế hoạch và đầu tư, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính, UBND tỉnh/thành phố	1
		18.2. Xây dựng hệ thống quản lý, giám sát các hoạt động phân loại, tiêu hủy và xử lý chất thải y tế đáp ứng các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế; xây dựng và triển khai các mô hình ứng dụng công nghệ xanh, sử dụng năng lượng sạch trong xử lý chất thải y tế.	18.2.1. Xây dựng tiêu chí quản lý, giám sát và tổ chức bảo trì, bảo dưỡng hệ thống bắt buộc cho các hoạt động phân loại, tiêu hủy và xử lý chất thải y tế. (Cao)	1	2022-2030	Bộ Y tế	Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài nguyên môi trường, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW	1
			18.2.2. Xây dựng hành lang pháp lý về phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế, chế tài xử lý các cơ quan y tế không có hệ thống xử lý chất thải hoặc có nhưng xả thải trái phép hoặc xả chất thải không đúng tiêu chuẩn (Cao)	1	2022-2030	Bộ Y tế	Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài nguyên môi trường, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW	1
			18.2.3. Đào tạo, nâng cao năng lực đội ngũ chuyên trách giám sát, thanh	1; 3	2022-2030	Bộ Y tế	Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài nguyên môi trường,	1

			tra, kiểm tra giấy tờ, hoạt động của các cơ sở xử lý chất thải như: giấy đăng kí hoạt động, hồ sơ quan trắc môi trường,... thực hiện định kì và thường xuyên, đảm bảo các công ty hoạt động đúng theo hướng dẫn của Bộ Y tế- Bộ Tài nguyên môi trường (Cao)				VCCI, Liên hiệp các Hiệp hội Khoa học Kỹ thuật VN, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW	
		18.3. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu giám sát, dự báo, cảnh báo sớm các tác động của biến đổi khí hậu và ô nhiễm không khí đến sức khỏe; Nâng cao tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch	18.3.1. Xây dựng, quản lý, chia sẻ cơ sở dữ liệu (bệnh tật và khí hậu thời tiết), lập bản đồ các khu vực bị ảnh hưởng sức khỏe do tác động của biến đổi khí hậu và ô nhiễm không khí (Cao)	4	2022-2030	Bộ Y tế	Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài nguyên môi trường, Liên hiệp các Hiệp hội Khoa học Kỹ thuật VN, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW	1
			18.3.2. Thực hiện giám sát dịch bệnh, các bệnh không lây nhiễm tại các vùng dễ bị ảnh hưởng trước các tác động của biến đổi khí hậu và ô nhiễm không khí đến sức khỏe (Cao)	4; 5	2022-2030	Bộ Y tế	Bộ Tài nguyên môi trường, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW	1
			18.3.3. Ban hành hướng dẫn về xử lý nước sạch	1; 2; 5	2022-2030	Bộ Y tế	Bộ Tài nguyên môi trường,	1

			thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu; Đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân về sử dụng nước sạch thích ứng với biến đổi khí hậu (Cao)				UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW	
		18.4. Tăng cường công tác chuyển đổi số trong ngành y tế, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa, vùng kinh tế đặc biệt khó khăn. Hình thành nền y tế thông minh với ba nội dung chính là phòng bệnh thông minh, khám chữa bệnh thông minh và quản trị y tế thông minh. (Cao)	1	2022-2030	Bộ Y tế	Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Kế hoạch và đầu tư, Bộ Tài chính, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW	1	
19	Du lịch (định hướng chiến lược k): Chuyển đổi xanh trong lĩnh vực Du lịch	19.1. Hoàn thiện thể chế cho phát triển du lịch bền vững	19.1.1. Xây dựng Quy hoạch hệ thống du lịch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 gắn với kinh tế xanh, kinh tế biển xanh.	1	2022-2030	Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các tỉnh	1
			19.1.2. Xây dựng và triển khai Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển du lịch VN đến năm 2030, ưu tiên kế hoạch cho phát triển du lịch nghỉ dưỡng biển đảo gắn với phát triển kinh tế biển bền vững, kế hoạch cho	1	2022-2030	Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các tỉnh	1

			phát triển du lịch cộng đồng, du lịch nông nghiệp và nông thôn, du lịch sinh thái, du lịch thể thao mạo hiểm đảm bảo các tiêu chuẩn, tiêu chí tăng trưởng xanh.					
		19.2. Ưu tiên phát triển du lịch sinh thái	19.2.1. Khuyến khích nhà đầu tư du lịch chú trọng đầu tư hệ thống thu gom, phân loại và tái chế nhằm tái sử dụng nước thải, rác thải cho các mục đích khác nhau.	3	2022-2025	Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường, các tỉnh	1; 2; 3; 4
			19.2.2. Phát triển kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch sinh thái, chú trọng đến đầu tư không hối tiếc và tính kết nối của kết cấu hạ tầng.		2022-2025	Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường, các tỉnh	1; 2; 3; 4

Phụ lục 2**DANH MỤC DỰ ÁN, ĐỀ ÁN, NHIỆM VỤ THỰC HIỆN****KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG TĂNG TRƯỞNG XANH GIAI ĐOẠN 2021-2030***(Kèm theo quyết định số .../QĐ-TTg ngày ... tháng ... năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ)*

S T T	Nhóm nhiệm vụ, hoạt động	Dự án, Đề án, Nhiệm vụ (Dự kiến)	Phân công trách nhiệm chủ trì	Thời gian thực hiện	Nguồn lực tài chính *⁴
1	1.1. Hoàn thiện đồng bộ khung cơ chế, chính sách, pháp luật thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng xanh; tích hợp tăng trưởng xanh (các mục tiêu, giải pháp, nội dung, các tiêu chí đầu tư) vào các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, các ngành, lĩnh vực, lãnh thổ theo hướng tăng cường tính liên ngành, liên vùng, giảm phát thải khí nhà kính và các chất gây ô nhiễm, suy thoái môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên, thúc đẩy phát triển các ngành xanh, ứng dụng mô hình kinh tế tuần hoàn, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển	- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ (1) thành lập Ban chỉ đạo quốc gia về tăng trưởng xanh; (2) ban hành quy chế hoạt động của Ban chỉ đạo. - Chương trình công tác hàng năm.	Bộ Kế hoạch và đầu tư/ Ban chỉ đạo Quốc gia tăng trưởng xanh	2022-2030	1; 2
		- Quyết định của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu Tư về Hướng dẫn xây dựng kế hoạch hành động tăng trưởng xanh các cấp và tích hợp các nội dung triển khai Chiến lược trong hệ thống chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội các cấp, các ngành. - Các khóa tập huấn, hỗ trợ địa phương thực hiện theo hướng dẫn.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	2022-2023	1; 2
		- Đề án, nghiên cứu, Quyết định của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu Tư về Hướng dẫn đánh giá tác động kinh tế - xã hội của biến đổi khí hậu các cấp.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư (quốc gia); các bộ, ngành (cấp bộ); UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW.	2022-2030 Đánh giá 5 năm/lần	1; 2

⁴ Nhiệm vụ, hoạt động được đánh giá có thể tiếp cận các nguồn lực sau (có thể chọn nhiều hơn 1 nguồn lực): **1.** Ngân sách nhà nước; **2.** Hỗ trợ quốc tế; **3.** Nguồn vốn vay thương mại và đầu tư tự nhân; **4.** Nguồn vốn cộng đồng và xã hội khác.

các ngành xanh, nâng cao khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, chú trọng các vùng dễ bị tổn thương	- Quyết định của các bộ, ngành, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW phê duyệt Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh. - Các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, các ngành, lĩnh vực, lãnh thổ đã tích hợp tăng trưởng xanh. - Lộ trình hiện thực hóa tăng trưởng xanh gắn với phát triển kinh tế - xã hội với tầm nhìn dài hạn nhằm đạt được mục tiêu phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050.	Bộ, ngành, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW.	2022-2023	1; 2
	- Kế hoạch xây dựng văn bản quy phạm pháp luật các cấp, các ngành hàng năm. - Các văn bản điều chỉnh/bổ sung hàng năm theo kế hoạch đề ra.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các bộ, ngành theo lĩnh vực liên quan.	2022-2024	1; 2
	1.2. Đẩy mạnh áp dụng các công cụ kinh tế xanh đối với hoạt động sản xuất và tiêu dùng, hệ thống tiêu chuẩn, tiêu chí phân loại xanh quốc gia đảm bảo tính thống nhất, minh bạch, cập nhật thường xuyên cho các chương trình, dự án, sản phẩm, dịch vụ, công nghệ và ngành nghề.	- Đề án đánh giá thực trạng và khuyến nghị kế hoạch triển khai các công cụ kinh tế xanh giai đoạn 2022-2030. - Các hoạt động, nhiệm vụ triển khai theo khuyến nghị của đề án. - Hệ thống tiêu chí phân loại xanh và hướng dẫn đi kèm - Danh mục nhiệm vụ, dự án tăng trưởng xanh trọng điểm.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư Bộ Kế hoạch và Đầu tư (hệ thống quốc gia) và các bộ, ngành (hệ thống ngành) Bộ Kế hoạch và Đầu tư	1; 2 1; 2 2022-2030. 5 năm và hàng năm

	1.3. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong giám sát, đánh giá thực hiện Chiến lược và mức độ xanh hóa của nền kinh tế.	- Văn bản quy phạm pháp luật (Thông tư) về hệ thống chỉ tiêu thống kê về tăng trưởng xanh và chế độ báo cáo. - Các khóa tập huấn về triển khai chỉ tiêu thống kê về tăng trưởng xanh các cấp. - Kết quả thí điểm, báo cáo hàng năm.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	2022-2030	1; 2
		- Quyết định của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành cơ chế giám sát và đánh giá Chiến lược tăng trưởng xanh. - Văn bản hướng dẫn, tập huấn.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư (hướng dẫn, điều phối cấp quốc gia) và các bộ, ngành, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW theo lĩnh vực liên quan (cấp ngành và địa phương).	2022-2030	1; 2
		Văn bản pháp luật (Thông tư); đề án; hệ thống đo đạc, báo cáo, thẩm định (MRV)	Bộ Tài nguyên và Môi trường và các bộ, ngành theo lĩnh vực liên quan.	2022-2030	1; 2
		Cơ sở dữ liệu về tăng trưởng xanh (website)	Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các bộ, ngành theo lĩnh vực liên quan.	2022-2030	1; 2; 4
		- Báo cáo định kỳ của các bộ, ngành, địa phương trước ngày 10 tháng 12 hàng năm. - Báo cáo tổng hợp của Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ.	Bộ, ngành, địa phương	2022-2030	1; 2
2	2.1. Xây dựng và thể chế hóa các chuẩn mực, giá trị văn hóa sống xanh, lối sống xanh (Cao)	Văn bản quy phạm pháp luật (sửa đổi nghị định hoặc thông tư hướng dẫn) về văn hóa sống xanh, lối sống xanh.	Bộ Văn hóa, thể thao và Du lịch	2022-2025	1
	2.2. Truyền thông về các chuẩn mực, giá trị văn hóa sống xanh, lối sống xanh trong ngành	Chiến dịch truyền thông thúc đẩy tăng trưởng xanh cấp quốc gia.	Ban chỉ đạo Quốc gia tăng trưởng xanh/ Bộ Kế hoạch và đầu tư	2022-2030	1; 2; 3; 4

	giáo dục, cộng đồng dân cư và các đơn vị cơ quan, doanh nghiệp	Kế hoạch truyền thông của các ngành, các lĩnh vực, bao gồm cả chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	Bộ, ngành, địa phương theo thẩm quyền và lĩnh vực phụ trách.	2022-2030	1; 2; 4
		Đề án truyền thông và nâng cao nhận thức về tăng trưởng xanh trong ngành giáo dục.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2022-2030	1; 2; 3; 4
3	3.1. Nghiên cứu, khảo sát, thống kê số liệu, định kỳ dự báo nhu cầu và khả năng cung ứng nguồn nhân lực cho các ngành nghề xanh; phổ biến, cung cấp thông tin về thị trường việc làm xanh và tạo điều kiện khuyến khích phát triển nguồn nhân lực cho các ngành nghề xanh	Đề án nghiên cứu nhu cầu nhân lực đáp ứng tăng trưởng xanh.	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	2022-20230	1; 2
		Tiêu chí, phương pháp đo lường việc làm xanh	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	2022-2023	1; 2
		- Chương trình, hoạt động giáo dục các cấp học có tích hợp các nội dung về tăng trưởng xanh. - Mã ngành đào tạo nguồn nhân lực trong các ngành nghề xanh - Tiêu chí và mô hình trường học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp an toàn, xanh, sạch, thông minh.	Bộ Giáo dục và Đào tạo (Giáo dục các cấp học) và Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (Giáo dục nghề)	2022-2023	1; 2; 3; 4
		Đề án xây dựng hệ thống thông tin thị trường lao động Quốc gia cho các ngành nghề Xanh, kết nối cung và cầu trong thị trường lao động việc làm xanh	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	2023-2030	1; 2; 3; 4
		Các chương trình đào tạo ngành nghề xanh.được tích hợp quy chuẩn đào tạo của các tổ chức quốc tế phù hợp với điều kiện, bối cảnh trong nước.	Bộ Giáo dục và Đào tạo (Giáo dục sau phổ thông); Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (Giáo dục nghề:)	2022-2023	1; 2; 3; 4

	- Văn bản quy định về tiêu chuẩn, tiêu chí xanh cho cơ sở vật chất trường học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp công và tư. - Chương trình, kế hoạch đầu tư phân bổ ngân sách cho xây dựng, nâng cấp các cơ sở vật chất trường học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập đạt tiêu chuẩn, tiêu chí xanh. - Chương trình, hoạt động khuyến khích các cơ sở giáo dục tư nhân đáp ứng tiêu chuẩn, tiêu chí xanh.	Bộ Giáo dục và Đào tạo (Các cấp học) và Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (Đào tạo nghề)	2023-2030	1; 2; 3; 4
3.2. Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ quản trị công và doanh nghiệp, đặc biệt tập trung vào cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ làm công tác hoạch định chính sách, đội ngũ nhà giáo và quản lý giáo dục về tăng trưởng xanh, xanh hóa các ngành sản xuất xanh, thúc đẩy cấu trúc lại các ngành kinh tế theo hướng xanh và tạo môi trường thuận lợi nhằm khuyến khích phát triển nguồn nhân lực cho các ngành nghề xanh	Các chương trình đào tạo và bồi dưỡng kiến thức về xanh hóa các ngành sản xuất, thúc đẩy cấu trúc lại các ngành kinh tế theo hướng xanh cho đội ngũ cán bộ quản trị công và doanh nghiệp	- Các bộ, ngành thuộc lĩnh vực phụ trách (đội ngũ cán bộ quản trị công). - Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ Công thương, Giao thông, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ngân hàng nhà nước, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp VN, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (doanh nghiệp).	2022-2030	1; 2; 3; 4
	Chương trình đào tạo và bồi dưỡng kiến thức về tăng trưởng xanh cho đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2022-2030	1; 2; 3; 4

4	4.1. Xây dựng chính sách, công cụ về huy động nguồn lực cho tăng trưởng xanh	- Báo cáo nghiên cứu trình cấp có thẩm quyền về điều kiện và lộ trình phát triển thị trường trao đổi quyền phát thải theo cơ chế thị trường. - Văn bản quy phạm pháp luật về cơ chế, công cụ và cách thức vận hành thị trường các-bon hướng tới phát triển đồng bộ cơ chế trao đổi quyền phát thải theo cơ chế thị trường.	Bộ Tài chính	2022-2030	1 và/hoặc 2
		- Đề án về lộ trình thực hiện, phạm vi áp dụng và quy định sử dụng nguồn thu từ công cụ thuế điều chỉnh các hoạt động có phát thải các-bon - Văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi quy định về thuế bảo vệ môi trường	Bộ Tài chính	2022-2030	1; 2
		Thông tư và Quyết định của Bộ trưởng về phát triển trái phiếu xanh và bảo hiểm xanh	Bộ Tài chính	2022-2025	1
		- Tín dụng xanh: Thông tư - Quản lý rủi ro môi trường và xã hội: Thông tư mới hoặc sửa đổi Thông tư về cấp tín dụng của Tổ chức tín dụng, chi nhánh NH nước ngoài tại VN - Quyết định của Thống đốc Ngân hàng nhà nước phát triển Ngân hàng xanh	Ngân hàng Nhà nước	2022-2025	1
		Nghị định sửa đổi, bổ sung để thúc đẩy đầu tư xanh trong phương thức công tư	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	2022-2025	1
	4.2. Nâng cao khả năng tiếp cận tài chính xanh	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế ưu đãi cho đầu tư xanh, tín dụng xanh	Bộ Tài chính	2022-2025	1; 3
		Văn bản chỉ đạo của Thống đốc Ngân hàng nhà nước	Ngân hàng Nhà nước	2022-2025	1; 2; 3

	Nghị định sửa đổi, bổ sung quy định về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài nhằm hỗ trợ, tạo điều kiện cho việc tiếp cận nguồn vốn cho tăng trưởng xanh của nước ngoài	Bộ Tài chính	2022-2025	2
	Báo cáo, đề xuất tích hợp tiêu chí CSI vào Bộ chỉ tiêu Phát triển doanh nghiệp Chính phủ công bố hàng năm.	VCCI	2022-2025	2; 3
	Các chương trình hỗ trợ, các khóa đào tạo nâng cao năng lực cho các nhóm đối tượng phụ nữ, đối tượng yếu thế trong xã hội và nhóm bị ảnh hưởng do giảm/mất việc làm trong quá trình chuyển đổi ngành kinh tế về chính sách ưu đãi tiếp cận nguồn tài chính xanh, đầu tư cơ sở vật chất ban đầu.	Bộ Lao động, thương binh và xã hội	2022-2030	4
4.3. Xây dựng cơ chế về đầu tư cho tăng trưởng xanh	Đề án hoặc Báo cáo rà soát, khuyến nghị điều chỉnh, bổ sung khung pháp lý hiện hành của VN về đầu tư cho tăng trưởng xanh và các nguồn lực hiện có cho đầu tư vào các dự án, giải pháp sử dụng hiệu quả tài nguyên, phát thải thấp, ứng dụng công nghệ sạch, hiện đại, thân thiện với môi trường	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	2022-2025	1; 2; 3
	Nghị định của Chính phủ về cơ chế ưu đãi cho đầu tư công nghệ mới theo hướng sử dụng hiệu quả tài nguyên, phát thải thấp, ứng dụng công nghệ sạch, hiện đại, thân thiện với môi trường	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	2022-2025	1; 2; 3

	4.4. Nâng cao tính minh bạch trong tài chính xanh	Lồng ghép quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về phát hành trái phiếu xanh	Bộ Tài chính	2022-2030	
		Lồng ghép quy định tại các Thông tư của Ngân hàng nhà nước về hoạt động tín dụng xanh, ngân hàng xanh	Ngân hàng Nhà nước	2022-2025	1
		Quy định về chỉ tiêu thống kê tín dụng xanh, quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng	Ngân hàng Nhà nước	2022-2025	1; 2
5	5.1. Hoàn thiện thể chế để thúc đẩy khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo	Đề án khuyến nghị: (1) cơ chế khuyến khích chuyển giao công nghệ cao, công nghệ sạch và thân thiện môi trường; (2) tháo gỡ rào cản về chính sách và cơ chế, đặc biệt là cơ chế tài chính, để khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo phát huy được vai trò quan trọng như là động lực chủ chốt của tăng trưởng xanh.	Bộ Khoa học và Công nghệ	2022-2025	1 và/hoặc 2
	5.2. Đổi mới sáng tạo xanh: Thúc đẩy đầu tư cho khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo	Đề án khuyến khích tăng cường đầu tư cho khoa học và công nghệ, nghiên cứu và phát triển (R&D), đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sạch và thân thiện với môi trường	Bộ Khoa học và Công nghệ	2022-2030	1; 2; 3; 4
		Chương trình, đề án thúc đẩy hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, phát triển doanh nghiệp theo hướng xanh	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	2022-2030	1; 2; 3; 4
	5.3. Chuyển đổi số xanh: Thúc đẩy tăng trưởng xanh dựa trên chuyển đổi số	Chương trình, kế hoạch đầu tư hạ tầng đồng bộ cho chuyển đổi số phục vụ cho thực hiện tăng trưởng xanh	Bộ Thông tin và truyền thông	2022-2030	1; 2; 3; 4
		Đề án ứng dụng những tiến bộ về công nghệ số vào quản trị, vận hành các nhiệm vụ, hoạt động tăng trưởng xanh	Bộ, ngành, địa phương theo thẩm quyền và ngành, lĩnh vực phụ trách	2022-2030	1; 2; 3; 4

6	6.1. Tăng cường và nâng cao chất lượng hội nhập kinh tế quốc tế, hợp tác và tranh thủ sự hỗ trợ của quốc tế để đưa VN trở thành một trong những hình mẫu về tăng trưởng xanh, thực hiện tốt các cam kết quốc tế về phát triển bền vững và biến đổi khí hậu. - Thảo luận và ký kết các thỏa thuận quốc tế về hợp tác triển khai thúc đẩy phát triển kinh tế theo hướng xanh, PTR0. - Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong tiếp nhận tài trợ quốc tế theo hướng đơn giản hóa và hài hòa hóa với các nước. - Cung cấp và phổ biến thông tin cập nhật, minh bạch về quá trình thực hiện tăng trưởng xanh cho cộng đồng quốc tế	Báo cáo đánh giá nhu cầu và kế hoạch hợp tác quốc tế về tăng trưởng xanh	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	2022-2030	
	6.2. Tích cực tham gia và tổ chức các hoạt động chia sẻ, học tập kinh nghiệm và nâng cao năng lực thực hiện tăng trưởng xanh; chủ động phối hợp và tham gia cùng cộng đồng quốc tế giải quyết các vấn đề toàn cầu và khu vực cũng như các thách thức đối với thực hiện tăng trưởng xanh.		Bộ, ngành, địa phương theo thẩm quyền và ngành, lĩnh vực phụ trách	2022-2030	
7					

	7.1. Rà soát, xây dựng và bổ sung các chính sách ưu đãi, hỗ trợ để phát triển nguồn nhân lực và tiếp cận với các nguồn lực (vốn, thông tin, dịch vụ xã hội) cho các nhóm yếu thế (phụ nữ, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, người nghèo) và các nhóm bị ảnh hưởng tiêu cực đến việc làm trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế.	Các chương trình, đề án khuyến nghị dành cho các nhóm yếu thế và các nhóm bị ảnh hưởng tiêu cực đến việc làm trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế: (1) chính sách ưu đãi, hỗ trợ để phát triển nguồn nhân lực; (2) chính sách ưu đãi, hỗ trợ tiếp cận với các nguồn lực (vốn, thông tin, dịch vụ xã hội); (3) tiếp cận các kênh thông tin lao động, việc làm, các tiến Bộ Khoa học và Công nghệ và các cơ hội hưởng lợi trong tăng trưởng xanh	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	2022-2023	1, 2, 3, 4
	7.2. Thúc đẩy thực hiện các chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho các nhóm yếu thế (gồm Phụ nữ, người Dân tộc thiểu số, người khuyết tật, người nghèo) và các nhóm bị ảnh hưởng tiêu cực đến việc làm trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế trong chương trình, kế hoạch của các ngành, các lĩnh vực	Các bổ sung/hướng dẫn thực hiện trong 3 chương trình mục tiêu quốc gia	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (Giảm nghèo); Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Nông thôn mới) Ủy ban dân tộc (Dân tộc thiểu số)	2021-2023	1, 2, 3, 4
		Các bổ sung/hướng dẫn thực hiện trong 3 chương trình, kế hoạch của các ngành, lĩnh vực	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	2021-2023	1, 2, 3, 4
8	8.1. Tích hợp các mục tiêu tăng trưởng xanh trong xây dựng các chiến lược, quy hoạch phát triển năng lượng nhằm tăng cường an ninh năng lượng quốc gia, thúc đẩy chuyển dịch năng lượng và đảm bảo phát triển năng lượng bền vững	Đề án xây dựng kế hoạch thực hiện Quy hoạch tổng thể về năng lượng phù hợp với mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính	Bộ Công thương	2022-2025	1
		Thông tư về việc áp dụng tiêu chuẩn tỷ lệ năng lượng tái tạo cho các đơn vị sản xuất điện, phân phối điện phù hợp với mục tiêu giảm phát thải	Bộ Công thương	2022-2025	1; 2
	8.2. Hoàn thiện các thị trường năng lượng	Quyết định Thủ tướng về hoàn thiện khung pháp lý và	Bộ Công thương	2022-2025	1; 2

cạnh tranh, xây dựng cơ chế giá hiệu quả, hoàn thiện cơ chế dịch vụ phụ trợ và lưu trữ năng lượng	cơ chế quản lý thị trường điện lực			
	Đề án xây dựng và thực hiện lộ trình tái cơ cấu ngành điện phù hợp với xu thế phát triển thị trường điện cạnh tranh	Bộ Công thương	2022-2025	1
	Thông tư về cơ chế đấu thầu, đấu giá cung cấp năng lượng	Bộ Công thương	2022-2025	1; 2
	Luật và văn bản dưới luật về bổ sung sửa đổi hoàn thiện các quy định trong luật điện lực, hoàn thiện khung pháp lý cho phép các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào hạ tầng truyền tải	Bộ Công thương	2022-2025	1; 2
	Thông tư về cơ chế giá, phí cho các hạ tầng năng lượng	Bộ Công thương	2026-2030	1; 2
	Nghị định về quản lý nhu cầu và điều chỉnh phụ tải, phù hợp với xu hướng tích hợp năng lượng tái tạo vào hệ thống điện	Bộ Công thương	2022-2025	1 và 2
	Đề án thành lập các thị trường dịch vụ phụ trợ trong thị trường điện tăng cường khả năng tích hợp các nguồn điện năng lượng tái tạo của hệ thống điện	Bộ Công thương	2026-2030	1; 2
8.3. Xây dựng Luật năng lượng mới và tái tạo; hoàn thiện các cơ chế khuyến khích phát triển năng lượng tái tạo theo hướng minh bạch và ổn định; áp dụng các cơ chế hỗ trợ nhằm tăng cường sử dụng năng lượng tái tạo trong quá trình sản	Luật và văn bản dưới luật về năng lượng tái tạo	các Bộ, ngành liên quan	2022-2025	1; 2
	Quyết định Thủ tướng, Thông tư về cơ chế hỗ trợ, thủ tục cấp phép, cũng như hợp đồng mua bán điện đối với điện gió ngoài khơi	Bộ Công thương	2022-2025	1; 2
	Thông tư về cắt giảm công suất phát điện các dự án điện năng lượng tái tạo	Bộ Công thương	2022-2025	1; 2

xuất, giao thông vận tải và tòa nhà	Đề án xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia với mã số đăng kí riêng về các nhà máy điện năng lượng tái tạo	Bộ Công thương	2026-2030	1; 2
	Quyết định Thủ tướng phù hợp với các cấp từ trung ương tới địa phương trong việc đạt được các mục tiêu về năng lượng tái tạo	Bộ Công thương	2026-2030	1; 2
	Thông tư hoàn thiện và áp dụng Cơ chế mua bán điện trực tiếp (DPPA) góp phần thúc đẩy phát triển các nguồn điện năng lượng tái tạo	Bộ Công thương	2026-2030	1; 2
8.4. Tạo hành lang pháp lý đủ mạnh để hỗ trợ nghiên cứu công nghệ năng lượng hydro; xây dựng cơ chế hỗ trợ đầu tư các dự án thí điểm sản xuất và sử dụng năng lượng hydro; thực hiện một số đề án thử nghiệm sản xuất hydro.	Quyết định Thủ tướng về hoạt động sản xuất, lưu trữ, vận chuyển, sử dụng năng lượng hydrogen xanh	Bộ Công thương	2022-2025	1; 2
	Quyết định Thủ tướng về việc Xây dựng cơ chế khuyến khích, hỗ trợ đầu tư dự án thí điểm, dự án sản xuất, sử dụng năng lượng hydrogen xanh từ các dự án điện năng lượng tái tạo	Bộ Công thương	2026-2030	1; 2
	Đề án xây dựng lộ trình phát triển công nghệ sản xuất, lưu trữ, vận chuyển, sử dụng hydrogen xanh	Bộ Công thương	2026-2030	1; 2
8.5. Thúc đẩy việc thực thi Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; hoàn thiện hệ thống văn bản pháp quy về sử dụng năng lượng hiệu quả	Thông tư ban hành các tiêu chuẩn, quy định bắt buộc kèm theo chế tài về các định mức tiêu thụ năng lượng của các phân ngành kinh tế	Bộ Công thương	2026-2030	1, 2
	Quyết định Thủ tướng về việc Nghiên cứu, xây dựng và ban hành cơ chế chính sách, quy định pháp luật đối với mô hình kinh doanh công ty dịch vụ tiết kiệm năng lượng (ESCO)	Bộ Công thương, Bộ Tài Chính	2022-2025	1, 2
8.6 Xây dựng các cơ chế khuyến khích, tăng	Quy định về đầu tư công cho các giải pháp hiệu quả năng	Bộ Công thương	2022-2025	1, 2

	cường khả năng tiếp cận các nguồn tài chính xanh, bền vững đối với đầu tư vào sử dụng năng lượng hiệu quả; thiết lập Quỹ thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả	lượng tại các tòa nhà công cộng			
		Thông tư, qui định Nghiên cứu xây dựng, thiết lập Quỹ thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, Quỹ ESCO với mô hình quản lý quỹ theo cơ chế thị trường, trên cơ sở huy động mọi nguồn lực trong và ngoài nước	Bộ Công thương	2026-2030	1, 2, 3, 4
		Thông tư, qui định nghiên cứu xây dựng, ban hành danh mục các sản phẩm, công nghệ sử dụng năng lượng hiệu quả hướng các ưu đãi về thuế quan	Bộ Công thương	2026-2030	1, 2
9	9.1. Tiếp tục xây dựng, cập nhật, hoàn thiện và thực hiện nghiêm ngặt kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức tiêu thụ năng lượng và các yêu cầu khác theo quy định của pháp luật về sử dụng năng lượng hiệu quả cho các tiểu ngành công nghiệp	Thông tư về quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức tiêu thụ năng lượng cho các tiểu ngành vật liệu xây dựng	Bộ Xây Dựng	2022-2025	1
		Thông tư về quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức tiêu thụ năng lượng cho tiểu ngành sắt thép và hóa chất	Bộ Công thương	2022-2025	1
		Đề án đánh giá mức độ thực hiện và tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức tiêu thụ năng lượng	Bộ Công thương	2024-2030	3
	9.2. Xây dựng danh mục và hướng dẫn triển khai các giải pháp kỹ thuật hiện có tốt nhất (BAT), kinh nghiệm quản lý môi trường tốt nhất (BEP) cho các ngành công nghiệp theo điều kiện quốc gia và mức độ phát triển của khoa học và công nghệ	Đề án về xây dựng danh mục các công nghệ xanh, phát thải các-bon thấp trong các ngành công nghiệp	Bộ Khoa học và Công nghệ	2022-2024	1; 2
		Đề án về xây dựng kế hoạch triển khai áp dụng giải pháp BAT, BEP trong các tiểu ngành công nghiệp	Bộ Công thương	2023-2025	1; 2
		Đề án về xây dựng lộ trình triển khai áp dụng các công nghệ tiên tiến, tự động hóa cao, ưu tiên ứng dụng công nghệ thông tin vào sản xuất	Bộ Công thương	2023-2025	1; 2

	9.3. Khai thác và sử dụng tài nguyên hiệu quả, tiết kiệm; tận dụng tối đa các chất thải, phế thải	Dự án về sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên và phát triển nền công nghiệp ven biển	Bộ Công thương	2022-2030	1; 2
		Dự án triển khai các giải pháp về sử dụng hiệu quả tài nguyên và sản xuất sạch hơn trong các doanh nghiệp sản xuất	Bộ Công thương	2022-2045	1; 2,3; 4
	9.4. Xây dựng, hoàn thiện thể chế, chính sách về khu công nghiệp, cụm công nghiệp sinh thái, làng nghề bền vững; áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn trong xây dựng, vận hành, quản lý các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề	- Nghị định/Thông tư về áp dụng nguyên tắc kinh tế tuần hoàn trong xây dựng, quản lý các khu công nghiệp, khu kinh tế. - Dự án về phát triển hạ tầng KCN theo hướng sinh thái, cộng sinh công nghiệp - Dự án đầu tư trung tâm chuyên giao và mua bán chất thải có thể tái chế trong các khu công nghiệp sinh thái	Bộ Kế hoạch và đầu tư	2022-2028	1; 2
		- Đề án về phát triển cụm công nghiệp, cụm làng nghề - Các dự án đầu tư phát triển cụm công nghiệp, làng nghề bền vững	Bộ Công thương	2022-2027	1; 2,3
		Nghị định/Quyết định về cộng sinh công nghiệp	Bộ Kế hoạch và đầu tư	2022-2025	1; 2,3; 4
10	10.1. Hoàn thiện chính sách ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng giao thông vận tải cho đường bộ xanh; chính sách phát triển cảng biển xanh, bến, tuyến vận tải thủy nội địa xanh, cảng hàng không xanh, nhà ga xanh, kho bãi xanh	Thông tư về các chính sách thu hút đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông vận tải xanh	Bộ Giao thông vận tải		1; 2
		- Thông tư về các quy định, tiêu chuẩn thiết kế đường nội đô có đường dành riêng cho xe đạp, xe đạp điện, xe máy điện; - Quyết định về quy hoạch hệ thống trạm sạc điện; - Quyết định về quy định tiêu chuẩn các trạm sạc điện	Bộ Xây dựng		
	10.2. Hoàn thiện quy định, tiêu chuẩn nhằm	Quyết định về lộ trình phát triển phương tiện xe buýt sử	Bộ Giao thông vận tải	2022-2023	1; 2

giảm phát thải các-bon trong hoạt động giao thông vận tải	dùng nhiên liệu sạch và thân thiện với môi trường			
	Thông tư về quy trình quản lý, thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý chất thải của hoạt động cảng bến thủy nội địa	Bộ Giao thông vận tải	2022-2023	1; 2
	Thông tư về quy định, tiêu chuẩn, tiêu chí cảng xanh, bến xe khách xanh, trạm dừng nghỉ xanh	Bộ Giao thông vận tải	2022-2023	1; 2
	Thông tư về tiêu chuẩn hệ thống thiết bị giám sát, đảm bảo an toàn giao thông sử dụng năng lượng mặt trời trên một số tuyến đường cao tốc, quốc lộ và thủy nội địa quốc gia	Bộ Tài nguyên và môi trường	2022-2023	1; 2
10.3. Thúc đẩy phát triển và chuyển đổi phương tiện sử dụng năng lượng sạch, tiết kiệm, hiệu quả và công nghệ thân thiện với môi trường;	Thông tư về các ưu đãi tài chính cho đầu tư chuyển đổi, đầu tư mới đoàn phương tiện vận tải hành khách và hàng hóa sang loại hình phương tiện sử dụng nhiên liệu sạch	Bộ Tài chính	2022-2023	1; 2
	Quyết định về Chiến lược phát triển ngành công nghiệp sản xuất ô tô điện, xe máy điện giai đoạn 2022-2030 và tầm nhìn đến 2050	Bộ Công thương	2022-2023	1; 2
10.4. Hoàn thiện và triển khai đồng bộ các giải pháp quản lý chất lượng nhiên liệu, tiêu chuẩn khí thải, công nghệ chế tạo động cơ và kỹ thuật bảo dưỡng phương tiện giao thông	Thông tư về quy định, tiêu chuẩn suất tiêu hao nhiên liệu đối với phương tiện thủy	Bộ Giao thông vận tải	2024	1; 2
	Đề án áp dụng các công cụ thị trường nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng và phát triển năng lượng tái tạo	Bộ Giao thông vận tải	2022-2030	1; 2
	Nghị định, Quyết định, Chỉ thị, Thông tư về khuyến khích sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo trong giao thông vận tải thủy	Bộ Giao thông vận tải	2022 - 2030	1; 2
	Quyết định, dự án triển khai các dự án ứng dụng năng lượng sạch nhằm điều tiết,	Bộ Giao thông vận tải	2022 - 2030	1; 2

	đảm bảo giao thông, thông báo luồng (hệ thống giám sát giao thông, báo hiệu, đo mực nước tự động sử dụng đèn năng lượng mặt trời trên các tuyến đường thủy, ...);			
10.5. Hoàn thiện hệ thống hạ tầng giao thông, thúc đẩy phát triển vận tải đa phương thức, góp phần giảm phát thải khí nhà kính và thích ứng với biến đổi khí hậu	Các dự án đường bộ cao tốc	Bộ Giao thông vận tải	2021-2025	1; 2; 3; 4
	Đề án hoàn thiện hạ tầng giao thông vận tải công cộng, phát triển hạ tầng giao thông vận tải công cộng khối lượng lớn, hạ tầng giao thông phi cơ giới và hạ tầng đảm bảo kết nối các phương thức vận tải	UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW	2021-2025	1; 2, 3, 4
	Thông tư quy định hoạt động thu phí phương tiện trên tuyến đường thủy nội địa nhằm tái đầu tư công tác quản lý, bảo trì, nâng cấp, xây mới đường thủy	Bộ Tài chính	2023-2025	1; 2
10.6. Rà soát các dự án phát triển hạ tầng giao thông vận tải theo hướng tăng cường và đảm bảo tính kết nối trong vận tải	Đề án huy động vốn xã hội hóa đầu tư kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa	Bộ Tài chính	2022 - 2030	1; 2
	Dự án Nghiên cứu đề xuất các dự án phát triển tuyến vận tải thủy (xe buýt sông, vận tải ven biển VN - Campuchia - Đông Bắc Thái Lan			
10.7. Nghiên cứu thúc đẩy sử dụng năng lượng xanh trong quản lý, vận hành và khai thác cơ sở hạ tầng giao thông vận tải	Đề án thúc đẩy sử dụng năng lượng mặt trời trong quản lý, khai thác hạ tầng GTVT: hệ thống báo hiệu trên đường cao tốc, phao báo hiệu đường thủy nội địa, đường sắt, cảng biển, ICD	UBND tỉnh, thành phố	2022-2025	1; 2
10.8. Đẩy mạnh chuyển đổi số hệ thống quản lý, điều hành giao thông vận tải xanh	Đề án “Ứng dụng công nghệ thông tin quản lý hoạt động vận tải đường bộ toàn quốc, bao gồm cả vận tải công cộng tại các Thành phố lớn”	Bộ Giao thông vận tải	2022-2024	

		Dự án áp đặt hệ thống quản lý, điều hành giao thông thông minh (ITS); hình thành được các trung tâm tích hợp quản lý, điều hành giao thông của đô thị thông minh tại các thành phố trực thuộc trung ương và địa phương có nhu cầu	Bộ Giao thông vận tải		
		Dự án Triển hệ thống thu phí điện tử không dừng (ETC) tại tất cả các trạm thu phí trên toàn quốc, đảm bảo toàn bộ phương tiện ô tô sử dụng tài khoản thu phí điện tử để thanh toán đa mục đích cho các dịch vụ giao thông đường bộ	Bộ Giao thông vận tải		
	10.9. Đẩy mạnh chuyển đổi số hệ thống quản lý, điều hành giao thông	Quyết định, Dự án tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, công nghệ thông tin và năng lực tiếp cận cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 trong các lĩnh vực vận tải	Bộ Giao thông vận tải	2022-2030	1
		Đề án tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, vận hành, khai thác tại các bến xe, hệ thống kho bãi, cảng biển, ICD...	Bộ Giao thông vận tải	2022-2030	1
11	11.1. Quy hoạch và phát triển đô thị tăng trưởng xanh theo hướng đô thị thông minh bền vững dựa trên nền tảng công nghệ số, có năng lực chống chịu với biến đổi khí hậu và nước biển dâng	- Thông tư hướng dẫn quy hoạch và phát triển đô thị tăng trưởng xanh theo hướng đô thị thông minh bền vững, chống chịu với biến đổi khí hậu và nước biển dâng; - Tiêu chuẩn đô thị tăng trưởng xanh theo hướng đô thị thông minh bền vững, chống chịu với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.	Bộ Xây dựng	2022 - 2025	1; 2
		- Hệ thống cơ sở dữ liệu không gian đô thị thông minh số hóa liên thông đa ngành;	Bộ Xây dựng	2022 - 2025	1; 2

	- Hệ thống cơ sở dữ liệu đô thị quốc gia.			
	- Quy hoạch đô thị theo hướng đô thị tăng trưởng xanh, thông minh bền vững, chống chịu với biến đổi khí hậu và nước biển dâng; - Chương trình phát triển đô thị theo hướng đô thị tăng trưởng xanh, thông minh bền vững, chống chịu với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.	Bộ Xây dựng	2022 - 2025	1; 2
	Chương trình, Dự án, đề tài Khoa học và Công nghệ về ứng dụng công nghệ thông minh và công nghệ số trong quy hoạch và quản lý phát triển đô thị.	Bộ Xây dựng	2022 - 2030	1; 2
	Chương trình, Dự án phát triển đô thị tăng trưởng xanh theo hướng đô thị thông minh bền vững, chống chịu với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.	Bộ Xây dựng	2022 - 2030	1; 2; 3; 4
	Chương trình, dự án nâng cao năng lực phát triển đô thị tăng trưởng xanh theo hướng đô thị thông minh bền vững, chống chịu với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.	Bộ Xây dựng	2022 - 2025	1; 2
11.2. Xây dựng quy hoạch và phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị theo hướng hạ tầng xanh, hạ tầng thông minh, có khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu và nước biển dâng ít có khả năng triệt tiêu hoặc cản trở các lựa chọn	Các tiêu chuẩn thiết kế các hệ thống cấp, thoát nước (nước mưa, nước thải); các hệ thống thu gom, xử lý nước thải, bùn thải của hệ thống thoát nước đô thị; Thông tư hướng dẫn về đầu tư phát triển, quản lý, vận hành hệ thống thoát nước; Thông tư hướng dẫn về định giá dịch vụ thoát nước.	Bộ Xây dựng	2022 - 2025	1; 2

	giải pháp giảm nhẹ khác trong tương lai	Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật đô thị (cấp nước, thoát nước, thu gom và xử lý nước thải, bùn thải đô thị) theo hướng hạ tầng xanh, hạ tầng thông minh, chống chịu với biến đổi khí hậu và nước biển dâng	Bộ Xây dựng	2022 - 2025	1; 2
		Chương trình, Đề án Đầu tư, phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị xanh, thông minh trong các lĩnh vực: cấp thoát nước; thu gom và xử lý nước thải, bùn thải đô thị	Bộ Xây dựng	2022 - 2030	1; 2; 3; 4,
		Chương trình, Dự án, đề tài Khoa học và Công nghệ về phát triển và ứng dụng công nghệ xử lý nước thải, bùn thải đô thị kết hợp thu hồi tài nguyên, sản xuất năng lượng	Bộ Xây dựng	2022 - 2030	1; 2
		Chương trình, Dự án, đề tài Khoa học và Công nghệ về phát triển và ứng dụng các công nghệ mới có hiệu suất năng lượng cao, thông minh trong đầu tư xây dựng, khai thác quản lý vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị	Bộ Xây dựng	2022 - 2030	1; 2
	11.3. Phát triển công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng xanh, thân thiện với môi trường; tăng cường sử dụng nguyên vật liệu tái chế trong sản xuất vật liệu xây dựng theo mô hình kinh tế tuần hoàn nhằm tiết kiệm tài nguyên, năng lượng, giảm thiểu phát thải khí thải nhà kính và ô nhiễm môi trường	Đề án, dự án hiện đại hóa công nghệ sản xuất, sử dụng các loại nhiên liệu sạch, thân thiện với môi trường đối với các nhà máy, cơ sở sản xuất sản phẩm vật liệu xây dựng	Bộ Xây dựng	2022 - 2030	1; 2
		Tiêu chuẩn, quy chuẩn, chỉ dẫn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật liên quan đến sản xuất, sử dụng vật liệu xây không nung; Tiêu chuẩn thiết kế, thi công, nghiệm thu công trình sử dụng vật liệu xây không nung.	Bộ Xây dựng	2022 - 2025	1; 2

	Văn bản hướng dẫn giám sát, đánh giá đảm bảo tỷ lệ sử dụng vật liệu xây không nung đối với các công trình xây dựng theo đúng quy định	Bộ Xây dựng	2022 - 2030	1; 2
	Chương trình, Dự án, đề tài Khoa học và Công nghệ phát triển và ứng dụng công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng sử dụng nguyên vật liệu từ tro bay nhiệt điện, chất thải công nghiệp tái chế, chất thải xây dựng tái chế.	Bộ Xây dựng	2022 - 2030	1; 2; 3; 4
	Hệ thống phòng thí nghiệm, kiểm định để đo đạc, kiểm tra, đánh giá, dán nhãn, chứng nhận các sản phẩm vật liệu xây dựng tiết kiệm năng lượng, vật liệu xây dựng xanh	Bộ Xây dựng	2022 - 2025	1; 2; 3; 4
	Hệ thống cơ sở dữ liệu về sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả trong lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng	Bộ Xây dựng	2022 - 2030	1; 2
11.4. Thúc đẩy phát triển công trình xanh, công trình sử dụng năng lượng hiệu quả và chống chịu với các rủi ro khí hậu	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về tiêu hao năng lượng trong các công trình xây dựng; Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về công trình hiệu quả năng lượng, công trình xanh; Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về chất lượng môi trường bên trong các công trình xây dựng	Bộ Xây dựng	2022 - 2025	1; 2
	Đề án Phát triển công trình xanh, công trình hiệu quả năng lượng giai đoạn 2022 – 2030; Các công trình đạt chứng nhận công trình xanh; công trình hiệu quả năng lượng	Bộ Xây dựng	2022 - 2030	1; 2; 3; 4

		Đề án, tiêu chuẩn, tiêu chí, hướng dẫn kỹ thuật thực hiện công trình đạt mức phát thải cacbon bằng không	Bộ Xây dựng	2022 - 2030	1; 2
		- Bộ tiêu chí sản phẩm vật liệu xây dựng tiết kiệm năng lượng; sản phẩm vật liệu xây dựng xanh, thân thiện với môi trường. - Hướng dẫn đánh giá, chứng nhận sản phẩm vật liệu xây dựng tiết kiệm năng lượng; sản phẩm vật liệu xây dựng xanh, thân thiện với môi trường.	Bộ Xây dựng	2022 - 2025	1; 2
		Đề án dán nhãn năng lượng, nhãn xanh cho các loại vật liệu xây dựng, sản phẩm vật liệu xây dựng	Bộ Xây dựng	2022 - 2030	1; 2; 3; 4
		Các công trình đáp ứng các quy định của QCVN 09:2017/BXD	Bộ Xây dựng	2022 - 2030	1; 2
		Chương trình, Dự án tập huấn, đào tạo, tuyên truyền nâng cao năng lực, nhận thức và kỹ năng cho các đối tượng có liên quan về sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả và phát triển công trình xanh	Bộ Xây dựng	2022 - 2025	1; 2
12	12.1 Hoàn thiện về mặt thể chế, chính sách: chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, tiêu chuẩn, quy chuẩn	- Kế hoạch bảo vệ môi trường - Kế hoạch thích ứng với biến đổi khí hậu ngành nông nghiệp - Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh cho ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn và các tiểu ngành	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn	2022-2023	1
		- Quyết định/Thông tư về kiểm toán phát thải khí nhà kính trong lĩnh vực nông nghiệp - Quyết định về cơ chế tài chính khuyến khích tham gia	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn	2022-2023	1

	thị trường tín chỉ các bon - Quyết định về dán nhãn sinh thái đối với thực phẩm “xanh” - Các quyết định về quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật ngành.			
12.2 Điều chỉnh, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản theo hướng giảm phát thải	Các đề án/Quy hoạch phát triển các tiểu ngành theo định hướng tăng trưởng xanh	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn	2022-2030	1; 2; 3
	- Chương trình nghiên cứu phát triển giống cây trồng, vật nuôi chống chịu và thích ứng với biến đổi khí hậu - Đề án phát triển các vùng chăn nuôi tập trung, trọng điểm gắn với bảo vệ môi trường, an toàn sinh học và ứng dụng công nghệ cao	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn	2022-2030	1; 3
	Đề án tổ chức lại sản xuất trên biển và tái cơ cấu tàu thuyền khai thác thủy sản theo hướng tiết kiệm năng lượng	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn	2022-2030	1; 3
12.3 Thúc đẩy việc áp dụng các quy trình, công nghệ sản xuất nông nghiệp thích ứng biến đổi khí hậu, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả giống, thức ăn, vật tư nông nghiệp, tài nguyên thiên nhiên...; khuyến khích tái chế phụ phẩm, phế phẩm trong nông lâm nghiệp	- Các chính sách phát triển của ngành được tích hợp, khuyến nghị dựa trên đánh giá tác động của biến đổi khí hậu và mức phát thải của ngành. - Các mô hình được thí điểm và nhân rộng: nông nghiệp thông minh biến đổi khí hậu, thích ứng biến đổi khí hậu dựa trên hệ sinh thái; nông nghiệp công nghệ cao; sử dụng tác nhân sinh học, phân bón vi sinh, vi sinh vật đối kháng trong quản lý dịch bệnh, dịch hại	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn	2022-2030	1; 2; 3
	Đề án; Nghiên cứu; Chương trình; Dự án về phát triển các mô hình chăn nuôi hỗn hợp nhằm thúc đẩy các mục tiêu	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn	2022-2030	1; 2; 3

	tăng trưởng xanh của ngành nông nghiệp.			
	Đề án; Nghiên cứu; Chương trình; Dự án về phát triển nuôi trồng thủy sản an toàn, công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, thực hành nông nghiệp tốt trong thủy sản, nuôi trồng thủy sản có trách nhiệm (CoC) để sản xuất thủy sản bền vững	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn	2022-2030	1; 2; 3
	- Đề án; Nghiên cứu; Chương trình; Dự án về thiết kế mẫu tàu cá, ngư cụ và ứng dụng vật liệu vỏ tàu mới bảo đảm tối ưu hóa nhiên liệu cho hoạt động khai thác thủy hải sản. - Quy hoạch ngư trường, hình thành mô hình khai thác tàu mẹ, tàu con để giảm chi phí tiêu hao năng lượng trong khai thác xa bờ	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn	2022-2030	1; 2
	Chính sách về phát triển thị trường cho các sản phẩm nông lâm thủy sản sản xuất theo hướng xanh	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn	2022-2030	1; 2
	Chính sách; Dự án	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn	2022-2030	1; 2
	- Các dự án về công nghệ xử lý và tái sử dụng phụ phẩm, phế phẩm nông nghiệp; - Các mô hình xã hội hóa, liên kết trong thu gom, xử lý và tái sử dụng chất thải trong sản xuất nông lâm thủy sản	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn	2022-2030	1
12.4 Tăng cường bảo vệ rừng tự nhiên nhằm kiểm soát mất rừng, cháy rừng, chuyển đổi rừng và suy thoái rừng tự nhiên; nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ	Chính sách, Tiêu chuẩn, Quy chuẩn về bảo vệ rừng, phát triển rừng, quản lý rừng bền vững, khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ, đánh giá mức độ hấp thụ và lưu giữ các bon của rừng	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Tổng cục Lâm nghiệp)	2022-2025	1

rừng thông qua việc thiết lập hệ thống giám sát tài nguyên rừng để đảm bảo tăng cường khả năng lưu giữ và hấp thụ các-bon của rừng, phát triển dịch vụ môi trường rừng	Đề án Phát triển năng lực quản lý rừng bền vững gắn với chứng chỉ rừng	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Tổng cục Lâm nghiệp)	2022-2025	1
	Dự án Tăng cường quản lý rừng hợp tác và thúc đẩy phát triển sinh kế từ rừng	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Tổng cục Lâm nghiệp)	2022-2030	1; 2; 3
12.5 Đẩy mạnh phục hồi và nâng cao chất lượng rừng tự nhiên nghèo; tăng cường trồng rừng phòng hộ, đặc dụng bằng các loài cây bản địa nhằm cải thiện môi trường, đồng thời ưu tiên trồng và phục hồi rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ ven biển nhằm giảm thiểu tác hại do thiên tai, biến đổi khí hậu, giảm phát thải khí nhà kính	- Dự án Phục hồi và nâng cao chất lượng rừng tự nhiên nghèo nhằm bảo tồn đa dạng sinh học và cung cấp dịch vụ môi trường rừng;	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Tổng cục Lâm nghiệp)	2022-2030	1; 2
	Dự án Trồng rừng đặc dụng, phòng hộ bằng các loài cây bản địa	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Tổng cục Lâm nghiệp)	2022-2030	1; 2
	Đề án chọn, tạo giống cây trồng lâm nghiệp bản địa để phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Tổng cục Lâm nghiệp)	2022-2030	1; 2; 3
12.6. Phát triển vùng rừng trồng cung cấp nguyên liệu tập trung và phát triển các mô hình nông lâm kết hợp và trồng cây xanh phân tán, ưu tiên trồng rừng gỗ lớn, cây bản địa; đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư vào phát triển rừng thông qua các cơ chế, chính sách khuyến khích về đất đai, tín dụng, bảo hiểm, thuế, thị trường gắn với chứng chỉ quản lý rừng bền vững theo tiêu chuẩn quốc tế.	Dự án Tăng cường năng lực trong lập kế hoạch và quản lý rừng bền vững gắn với chứng chỉ rừng	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Tổng cục Lâm nghiệp)	2022-2025	1; 2; 3
	- Đề án Phát triển vùng nguyên liệu rừng trồng gắn với chuỗi giá trị lâm sản theo tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững; - Dự án nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả của rừng trồng sản xuất	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Tổng cục Lâm nghiệp)	2022-2030	1; 2; 3; 4
	Đề án Phát triển các mô hình nông lâm kết hợp trên diện tích đất chưa có rừng thích ứng với biến đổi khí hậu	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Tổng cục Lâm nghiệp)	2022-2030	1; 2; 3; 4
	Dự án Tăng cường trồng cây thân gỗ lâu năm để cung cấp gỗ cho sản xuất, tiêu dùng và	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2022-2025	1; 2; 3; 4

		góp phần phòng hộ, cải thiện môi trường	(Tổng cục Lâm nghiệp)		
	12.7. Xây dựng nông thôn mới có lối sống hòa hợp với môi trường và thiên nhiên theo các tiêu chuẩn sống tốt, bảo vệ và phát triển cảnh quan và môi trường xanh, sạch, đẹp, văn minh	Quy hoạch xây dựng nông thôn xanh - sạch - đẹp, văn minh mới theo hướng bảo vệ và phát triển cảnh quan và môi trường bền vững thích hợp các mục tiêu về tăng trưởng xanh	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn	2022-2030	1
		Chương trình, chính sách khuyến khích mô hình nhà ở, làng sinh thái phù hợp với điều kiện khí hậu, phong tục tập quán, lối sống, văn hóa của từng dân tộc, địa phương.	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn	2022-2030	1; 2; 3
		Chương trình, chính sách về mô hình sản xuất ở nông thôn theo chu trình khép kín, giảm thiểu các tác nhân gây ô nhiễm môi trường.	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn	2022-2030	1; 2; 3
		Chương trình, chính sách về mô hình thu gom, xử lý rác thải, nước thải ở nông thôn, đảm bảo các tiêu chuẩn về môi trường, phân loại và tái chế rác thải thành năng lượng, phân bón, vật liệu xây dựng.	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn	2022-2030	1; 2; 3
		Đề án; Chương trình; Dự án về cải thiện cơ cấu chất đốt ở nông thôn.	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn	2022-2030	1; 2; 3
13	13.1. Tăng cường quản lý và phát triển các mô hình quản lý tổng hợp chất thải rắn, các biện pháp phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn, tái sử dụng và tái chế chất thải rắn.	Thông tư, văn bản hướng dẫn điều kiện, quy trình, thủ tục được hưởng ưu đãi, hỗ trợ từ quỹ bảo vệ môi trường và các tổ chức tài chính, tín dụng khác cho các dự án đầu tư thu gom, vận chuyển, lưu giữ, tái chế và xử lý chất thải rắn sinh hoạt	Bộ Tài nguyên và môi trường	2022-2025	1; 2
		Thông tư ban hành định mức kinh tế kỹ thuật về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải	Bộ Tài nguyên và môi trường	2022-2025	1; 2

	rắn sinh hoạt; Thông tư hướng dẫn về phương pháp định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.			
	Hướng dẫn kỹ thuật về công tác thu gom, phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn; Bộ tiêu chí phục vụ đánh giá kết quả thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn.	Bộ Tài nguyên và môi trường	2022-2025	1; 2
	Chương trình, dự án thí điểm về giảm thiểu, thu gom, phân loại tại nguồn, tái sử dụng và tái chế chất thải rắn sinh hoạt tại các địa phương	Bộ Tài nguyên và môi trường	2022-2025	1; 2; 3
	Các tiêu chuẩn đối với sản phẩm sử dụng vật liệu tái chế; sản phẩm dán nhãn sinh thái; Thông tư hướng dẫn về quản lý, sử dụng sản phẩm và vật liệu tái chế, sản phẩm dán nhãn sinh thái	Bộ Tài nguyên và môi trường	2022-2030	1; 2
	Hệ thống cơ sở dữ liệu ở cấp trung ương và địa phương đối với các loại chất thải rắn	Bộ Tài nguyên và môi trường	2022-2030	1; 2
13.2. Nghiên cứu phát triển và ứng dụng các công nghệ xử lý, tái chế chất thải theo hướng chuyển hóa chất thải thành tài nguyên, nguyên liệu sản xuất và thu hồi năng lượng nhằm bảo vệ môi trường, giảm phát thải khí nhà kính và thúc đẩy kinh tế tuần hoàn.	Chương trình, Dự án, đề tài khoa học công nghệ phát triển và ứng dụng công nghệ tái chế, tái sử dụng, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị theo hướng kết hợp thu hồi năng lượng, sản xuất điện hoặc sản xuất phân hữu cơ	Bộ Khoa học và công nghệ	2022-2030	1; 2; 3
	Chương trình, Dự án, đề tài khoa học công nghệ phát triển và ứng dụng công nghệ tái chế, tái sử dụng, xử lý chất thải rắn sinh hoạt nông thôn theo hướng tận dụng tối đa lượng chất thải hữu cơ để tái sử dụng, tái chế làm phân	Bộ Khoa học và công nghệ	2022-2030	1; 2; 3

		compost hoặc tự xử lý tại các hộ gia đình thành phân compost để sử dụng tại chỗ			
		Chương trình, Dự án, đề tài khoa học công nghệ phát triển và ứng dụng công nghệ tái chế, tái sử dụng, xử lý chất thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi, gia súc, gia cầm làm phân compost, biogas	Bộ Khoa học và công nghệ	2022-2030	1; 2; 3
		Chương trình, Dự án, đề tài khoa học công nghệ phát triển và ứng dụng công nghệ tái chế, tái sử dụng, xử lý chất thải phát sinh từ hoạt động sản xuất nông nghiệp thành các nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường	Bộ Khoa học và công nghệ	2022-2030	1; 2; 3
		Chương trình, Dự án, đề tài khoa học công nghệ phát triển và ứng dụng công nghệ tái chế, tái sử dụng, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường thành các nguyên liệu sản xuất, vật liệu xây dựng	Bộ Khoa học và công nghệ	2022-2030	1; 2; 3
		Chương trình, Dự án, đề tài khoa học công nghệ phát triển và ứng dụng công nghệ tái chế, tái sử dụng, xử lý chất thải rắn xây dựng thành các sản phẩm, vật liệu tái chế	Bộ Khoa học và công nghệ	2022-2030	1; 2; 3
		Chương trình, Dự án, đề tài khoa học công nghệ phát triển và ứng dụng công nghệ xử lý phân bùn bể tự hoại thành phân bón hữu cơ và tận thu năng lượng	Bộ Khoa học và công nghệ	2022-2030	1; 2; 3

14	14.1. Tăng cường công tác quản lý chất lượng không khí; nâng cao năng lực và mở rộng mạng lưới, hệ thống quan trắc và giám sát chất lượng không khí; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu về chất lượng không khí xung quanh ở cấp quốc gia và địa phương.	- Kế hoạch quản lý chất lượng không khí ở các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; - Văn bản hướng dẫn cơ chế phối hợp, biện pháp quản lý chất lượng môi trường không khí liên vùng, liên tỉnh.	Bộ Tài nguyên và môi trường	2022-2025	1; 2
		Dự án đầu tư hiện đại hóa và mở rộng mạng lưới, hệ thống quan trắc chất lượng môi trường không khí	Bộ Tài nguyên và môi trường	2022-2030	1; 2
		Hệ thống cơ sở dữ liệu chất lượng không khí xung quanh ở cấp quốc gia và địa phương	Bộ Tài nguyên và môi trường	2022-2030	1; 2
	14.2. Gia tăng hiệu quả trong công tác quản lý chất lượng không khí thông qua thúc đẩy kiểm kê phát thải đối với các ngành, lĩnh vực công nghiệp, năng lượng, giao thông, nông nghiệp, xây dựng, chất thải và cải thiện, đồng bộ hệ thống cơ sở dữ liệu về nguồn thải giữa các địa phương tích hợp với cơ sở dữ liệu ở cấp quốc gia	Cơ sở dữ liệu kiểm kê phát thải đối với các ngành, lĩnh vực công nghiệp, năng lượng, giao thông, nông nghiệp, xây dựng, chất thải ở cấp quốc gia và địa phương	Bộ Tài nguyên và môi trường	2022-2025	1; 2
		Dự án đầu tư nâng cấp, lắp đặt, vận hành thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục	Bộ Tài nguyên và môi trường	2022-2025	1; 2; 3
		Dự án đầu tư nâng cấp và hoàn thiện hệ thống truyền số liệu quan trắc khí thải tự động liên tục từ các cơ sở sản xuất về Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương và về Bộ Tài nguyên và Môi trường	Bộ Tài nguyên và môi trường	2022-2025	1; 2; 3
	14.3. Ngăn ngừa và giảm thiểu phát thải các chất ô nhiễm không khí thông qua áp dụng tích cực các giải pháp đổi mới công nghệ, sản xuất sạch hơn, nhiên liệu sạch, kỹ thuật hiện có tốt nhất	Dự án đầu tư, thực hiện cải tiến và đổi mới công nghệ, quy trình và thiết bị sản xuất, sử dụng nhiên liệu sạch tại các cơ sở sản xuất công nghiệp, năng lượng	Bộ Tài nguyên và môi trường	2022-2025	1; 2; 3
		Dự án đầu tư nâng cấp, xây dựng, lắp đặt, vận hành các hệ thống thiết bị xử lý khí thải phát sinh từ các cơ sở	Bộ Tài nguyên và môi trường	2022-2025	1; 2; 3

		sản xuất công nghiệp, năng lượng			
15	15.1. Áp dụng cơ chế thị trường trong phân bổ, cung cấp nguồn nước, đảm bảo bình đẳng giữa các đối tượng sử dụng nước	- Thông tư Hướng dẫn định giá giá trị của nước - Nghị quyết thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào ngành nước, nâng cao khả năng tiếp cận nguồn nước sạch, an toàn với chi phí hợp lý, bảo đảm việc khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, bền vững, công bằng	Bộ Tài chính	2022-2025	1; 2
		- Giải pháp sử dụng nước tuần hoàn trong các ngành sử dụng nước - Thông tư quy định về kiểm soát và quản lý nước thải từ hộ gia đình, cơ sở sản xuất đến hệ thống thu gom và xử lý nước thải - Đề án cải thiện môi trường nước các lưu vực sông và vùng biển ven bờ có ô nhiễm nặng	Bộ Tài nguyên và môi trường	2022-2025	1; 2
		- Thông tư hướng dẫn hỗ trợ xây dựng công trình chuyển nước, trữ nước, cấp nước sinh hoạt - Đề án công trình chuyển nước, trữ nước phục vụ cấp nước sinh hoạt và phát triển kinh tế xã hội	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn	2022-2025	1; 2
	15.2. Phát triển và hiện đại hóa hệ thống thủy lợi liên kết đồng bộ với hệ thống kết cấu hạ tầng các ngành, lĩnh vực khác	- Dự án sửa chữa, nâng cấp, hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng thủy lợi tự chảy phục vụ đa mục tiêu - Đề án sử dụng tiết kiệm nước, tái sử dụng nước, tuần hoàn nước trong ngành nông nghiệp, thủy lợi	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn	2022-2030	1; 2

	- Dự án xây dựng các hồ chứa nước phục vụ đa mục tiêu - Dự án xây dựng công trình kiểm soát mặn-ngọt tại vùng cửa sông lớn - Dự án xây dựng các công trình chuyển nước, kết nối vùng, liên kết nguồn nước, khép kín hệ thống thủy lợi, hình thành mạng lưới nguồn nước quốc gia	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn	2022-2030	1; 2
	- Dự án xây dựng và khai thác quản lý cơ sở dữ liệu ngành thủy lợi - Dự án xây dựng cơ sở dữ liệu, hệ thống giám sát và phần mềm quản lý hệ thống thủy lợi - Dự án xây dựng cơ sở dữ liệu, hệ thống giám sát và phần mềm quản lý các công trình đập, hồ chứa nước thủy lợi - Dự án xây dựng cơ sở dữ liệu, hệ thống giám sát và phần mềm quản lý các công trình đập, hồ chứa nước thủy điện - Dự án xây dựng cơ sở dữ liệu, hệ thống giám sát và phần mềm quản lý hệ thống cảnh báo, dự báo thiên tai	- Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn; - Bộ Công thương đối với các đập, hồ chứa nước thủy điện	2022-2030	1; 2
	- Đề án xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng thiết yếu kết hợp sơ tán dân, đường cứu hộ, cứu nạn vùng ngập lũ	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn	2022-2030	1; 2
	- Dự án lập kế hoạch và phương án ứng phó với thiên tai và tình huống khẩn cấp cho các đập, hồ chứa nước thủy lợi - Dự án lập kế hoạch và	- Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn; - Bộ Công thương đối với các đập, hồ	2022-2030	1; 2

	phương án ứng phó với thiên tai và tình huống khẩn cấp cho các đập, hồ chứa nước thủy điện	chứa nước thủy điện		
	- Thông tư quy định kiểm soát xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi - Nghị quyết tăng cường quản lý nhu cầu sử dụng nước nhằm thích ứng với tình trạng khan hiếm nước ở một số vùng duyên hải miền trung - Dự án xây dựng, hoàn thiện hệ thống cấp nước sinh hoạt nông thôn kết nối với khu vực đô thị	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn	2022-2030	1; 2
15.3. Đảm bảo an ninh nguồn nước, năng lực phòng chống, giảm nhẹ thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu	- Nghị quyết giám sát các hoạt động khai thác, bảo vệ tài nguyên nước, phòng chống tác hại do nước gây ra và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu đến an ninh tài nguyên nước quốc gia - Dự án tăng cường năng lực giám sát, dự báo, cảnh báo sớm diễn biến tài nguyên nước xuyên biên giới	Bộ Tài nguyên và môi trường	2022-2030	1; 2
	- Dự án tăng cường quản lý nhu cầu sử dụng nước nhằm thích ứng với quy hoạch nguồn nước - Nghị định về kinh tế hoá, xã hội hóa, tăng cường phân cấp, huy động nguồn lực để sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, tái sử dụng nước, bảo vệ môi trường nước	Bộ Tài nguyên và môi trường	2022-2030	1; 2
	- Đề án kiểm kê tài nguyên nước quốc gia - Đề án lập quy hoạch tổng hợp tài nguyên nước các lưu vực sông	Bộ Tài nguyên và môi trường	2022-2030	1; 2

	- Đề án chuyên đổi số ngành - Đề án xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia - Đề án quản trị nước quốc gia	Bộ Tài nguyên và môi trường	2022-2030	1; 2
	- Dự án tăng cường năng lực ngành khí tượng thủy văn - Dự án tăng cường năng lực phòng, chống thiên tai VN	- Bộ Tài nguyên và môi trường - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2022-2025	1; 2
15.4. Đẩy mạnh hợp tác với các quốc gia thượng nguồn, các tổ chức quốc tế trong bảo vệ và sử dụng hiệu quả tài nguyên nước ở lưu vực các dòng sông xuyên biên giới.	Thỏa thuận Hợp tác với các nước trong khu vực	Bộ Tài nguyên và môi trường	2022-2030	1; 2
	Thỏa thuận Hợp tác với các nước trong khu vực	Bộ Tài nguyên và môi trường	2022-2030	1; 2
15.5. Thúc đẩy sử dụng hiệu quả tài nguyên đất; khắc phục tình trạng suy thoái đất và hoang mạc hóa; xử lý, phục hồi ô nhiễm hóa chất tồn lưu trong đất	Quy hoạch, kế hoạch Quốc gia về sử dụng đất	Bộ Tài nguyên và môi trường	2022-2030	1; 2
	Dự án điều tra, đánh giá, lập danh mục các khu vực đất ô nhiễm theo quy định; Kế hoạch, Dự án thực hiện xử lý, cải tạo phục hồi các khu vực ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng do tồn lưu hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật và các chất gây ô nhiễm khác	Bộ Tài nguyên và môi trường	2022-2025	1; 2
15.6. Tăng cường bảo vệ, phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học	Quy hoạch Quốc gia về bảo tồn đa dạng sinh học	Bộ Tài nguyên và môi trường	2022-2030	1; 2
	Chương trình, dự án về phục hồi và cải thiện chất lượng các hệ sinh thái tự nhiên có tầm quan trọng quốc gia, quốc tế	Bộ Tài nguyên và môi trường	2022-2030	1; 2; 3
	Chương trình, dự án về bảo vệ môi trường trong khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo tồn các hệ sinh thái tự nhiên và đa dạng sinh học	Bộ Tài nguyên và môi trường	2022-2030	1; 2; 3

16	16.1. Hoàn thiện thể chế, chính sách thúc đẩy phát triển kinh tế biển xanh, bảo vệ và phục hồi các hệ sinh thái, đa dạng sinh học ven biển và đại dương (Pháp luật về bảo vệ môi trường biển; Quy hoạch sử dụng các vùng bờ biển, ven biển và biển; Quy hoạch hệ thống khu bảo tồn biển...)	Khuôn khổ pháp lý để thúc đẩy phát triển kinh tế biển xanh, bảo vệ và phục hồi các hệ sinh thái, đa dạng sinh học ven biển và đại dương	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2022-2030	1
	16.2. Đẩy mạnh khoa học công nghệ và thông tin về biển: - Xây dựng hệ thống quản lý, cung cấp và công khai thông tin về biển. (Cao) - Nghiên cứu và triển khai hạch toán tài sản lượng giá các giá trị của biển làm căn cứ xây dựng kế hoạch khai thác phục vụ phát triển kinh tế biển xanh.	- Hệ thống quản lý, cung cấp và công khai thông tin về biển - Đề án nghiên cứu và triển khai hạch toán tài sản lượng giá các giá trị của biển làm căn cứ xây dựng kế hoạch khai thác phục vụ phát triển kinh tế biển xanh.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2022-2025	1 và/hoặc 2
	16.3. Xây dựng và triển khai các mô hình kinh tế biển xanh phù hợp với đặc thù vùng, miền (Cao); tăng cường đầu tư cho kết cấu hạ tầng tự nhiên ở các vùng bờ biển, ven biển và đảo	- Đề án xây dựng và triển khai các mô hình kinh tế biển xanh phù hợp với đặc thù vùng, miền - Đề án tăng cường đầu tư cho kết cấu hạ tầng tự nhiên ở các vùng bờ biển, ven biển và đảo	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2022-2025	1
17	17.1 Thúc đẩy tiêu dùng và mua sắm xanh, bền vững thông qua các chương trình dán nhãn năng lượng, nhãn sinh thái, nhãn xanh; nghiên cứu, triển khai nhãn các-bon, dấu vết	- Chương trình dán nhãn xanh, nhãn sinh thái, nhãn năng lượng - Là thành viên của mạng lưới GEN, và nhãn sinh thái của VN được công nhận ở các nước - Đề án nâng cao năng lực	Bộ Tài nguyên môi trường (Nhãn sinh thái, nhãn xanh) Bộ Công thương (Nhãn năng lượng) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2023	1; 2; 3

	các-bon đối với các hàng hóa sản phẩm phục vụ nhu cầu tiêu dùng xanh của thị trường trong nước và quốc tế.	xây dựng, hoàn thiện quy trình dán nhãn năng lượng, nhãn sinh thái, nhãn xanh	(Nhãn Bông sen vàng, Nhãn du lịch xanh)		
		Chương trình dán nhãn các bon	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2024	1; 2
	17.2 Đẩy mạnh mua sắm công xanh, tích hợp các tiêu chí mua sắm xanh vào quá trình lựa chọn nhà thầu; tập trung đào tạo nghiệp vụ mua sắm công xanh, cơ chế ưu đãi cho các doanh nghiệp tham gia cung ứng sản phẩm, dịch vụ xanh.	- Khuôn khổ pháp lý hiện hành được tích hợp mua sắm công xanh (Luật Đấu thầu 2013, Luật Ngân sách, Luật Đầu tư công) - Quy chế MSCX được ban hành	Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Tài chính	2023	1; 2
		- Danh mục sản phẩm xanh - Đề án đào tạo về MSCX	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	2023	1; 2,3
		- Đề án triển khai MSCX ở các cấp	Bộ, ngành; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW.	2024-2030	1;2
18	18.1. Xây dựng các quy chuẩn, tiêu chuẩn và lộ trình triển khai cơ sở y tế xanh, bền vững, có khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu và sự cố môi trường.	Văn bản quy phạm pháp luật (sửa đổi nghị định hoặc thông tư hướng dẫn)	Bộ Y tế	2022-2030	1
		Đề án nâng cao năng lực sản xuất, cung cấp và xử lý bền vững các sản phẩm chăm sóc sức khỏe cho các công ty sản xuất trong nước	Bộ Y tế	2022-2030	1
	18.2. Xây dựng hệ thống quản lý, giám sát các hoạt động phân loại, tiêu hủy và xử lý chất thải y tế đáp ứng các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế; xây dựng và triển khai các mô hình ứng dụng công	Tiêu chí quản lý, giám sát và tổ chức bảo trì, bảo dưỡng hệ thống bắt buộc cho các hoạt động phân loại, tiêu hủy và xử lý chất thải y tế. Khuôn khổ pháp lý về phân loại thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế, cùng chế tài xử lý	Bộ Y tế Bộ Y tế	2022-2030 2022-2030	1 1

	nghệ xanh, sử dụng năng lượng sạch, trong xử lý chất thải y tế.	Đề án nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ trong ngành Y tế	Bộ Y tế	2022-2030	1
	18.3. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu giám sát, dự báo, cảnh báo sớm các tác động của biến đổi khí hậu và ô nhiễm không khí đến sức khỏe; Nâng cao tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch	Cơ sở dữ liệu về tác động của biến đổi khí hậu và ô nhiễm không khí đối với sức khỏe	Bộ Y tế	2022-2030	1
		Chương trình giám sát dịch bệnh tại các vùng dễ bị ảnh hưởng trước các tác động của biến đổi khí hậu và ô nhiễm không khí đến sức khỏe	Bộ Y tế	2022-2030	1
		Dự án nghiên cứu xử lý nước phù hợp với khu vực chịu ảnh hưởng mạnh bởi biến đổi khí hậu	Bộ Y tế	2022-2030	1
	18.4. Tăng cường công tác chuyển đổi số trong ngành y tế, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa, vùng kinh tế đặc biệt khó khăn. Hình thành nền y tế thông minh với ba nội dung chính là phòng bệnh thông minh, khám chữa bệnh thông minh và quản trị y tế thông minh. (Cao)	Dự án, chương trình, đề án chuyển đổi số trong ngành Y tế với ba nội dung chính là phòng bệnh thông minh, khám chữa bệnh thông minh và quản trị y tế thông minh.	Bộ Y tế	2022-2030	1
19	19.1. Hoàn thiện thể chế cho phát triển du lịch bền vững	Quy hoạch hệ thống du lịch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 gắn với kinh tế xanh, kinh tế biển xanh.	Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch	2022-2030	1
		Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển du lịch VN đến năm 2030	Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch	2022-2030	1
	19.2. Ưu tiên phát triển du lịch sinh thái	Đề án khuyến khích nhà đầu tư du lịch chú trọng đầu tư hệ thống thu gom, phân loại và tái chế nhằm tái sử dụng nước thải, rác thải cho các mục đích khác nhau;	Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch	2022-2025	1; 2; 3; 4

		Đề án phát triển kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch sinh thái, chú trọng đến đầu tư không hồi tiếc và tính kết nối của kết cấu hạ tầng.	Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch	2022-2025	1; 2; 3; 4
--	--	---	---------------------------------	-----------	------------

Phụ lục 3

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-TTg ngày ... tháng ... năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ)

Trên cơ sở tham chiếu tài liệu trong nước và quốc tế về các khái niệm liên quan đến tăng trưởng xanh, các từ ngữ sử dụng trong Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050 được hiểu như sau:

1. *Đổi mới sáng tạo*ⁱ là quá trình chuyển ý tưởng, tri thức mới thành kết quả cụ thể như sản phẩm, dịch vụ, quy trình, thị trường... nhằm mang lại lợi ích gia tăng cho kinh tế - xã hội.

2. *Đổi mới sáng tạo xanh*ⁱⁱ là đổi mới phần cứng hoặc phần mềm liên quan đến các sản phẩm hoặc quy trình xanh, bao gồm đổi mới công nghệ liên quan đến tiết kiệm năng lượng, ngăn ngừa ô nhiễm, tái chế chất thải, thiết kế sản phẩm xanh hoặc quản lý môi trường của doanh nghiệp.

3. *“Trung hòa các-bon”*ⁱⁱⁱ là mục tiêu (1) chỉ được áp dụng cho các bên liên quan hay cấp độ cơ sở (các cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức, địa phương, quốc gia...), trong đó (2) tổng lượng khí nhà kính của các bên liên quan (các khí nhà kính khác được quy đổi ra lượng các-bon tương đương) được cắt giảm hay tránh phát thải, hoặc được bù trừ bằng tín chỉ các bon, và (3) chấp nhận tín chỉ các-bon có giá trị ngắn hạn.

4. *Kinh tế biển xanh*^{iv} là hoạt động kinh tế diễn ra trên biển hoặc ven biển hội đủ bốn hợp phần cơ bản, gồm: bảo vệ, phục hồi và duy trì bền vững các dịch vụ hệ sinh thái biển khỏe mạnh; tạo ra lợi ích kinh tế biển bền vững, công bằng và tăng trưởng bao trùm; tích hợp các cách tiếp cận giữa doanh nghiệp và chính phủ; sáng tạo dựa trên các nghiên cứu khoa học tốt nhất hiện có.

5. *Phát thải ròng bằng “0”*^v là mục tiêu tham vọng hơn: (1) được áp dụng đồng thời cho các bên liên quan hay cấp độ cơ sở và cấp độ toàn cầu hay cả hành tinh (theo đúng Thỏa thuận Paris), (2) tập trung vào cắt giảm và tránh phát thải, rồi thu giữ tại thời điểm phát sinh hoặc loại bỏ khí nhà kính, (3) chỉ chấp nhận tín chỉ hoặc phần bù trừ các-bon được tạo ra bởi các dự án thu giữ CO₂ trong dài hạn.

6. *Tài chính xanh*^{vi} là sản phẩm hoặc dịch vụ tài chính nhằm cung cấp nguồn vốn cho các dự án xanh và/hoặc các dự án giảm thiểu tác động đến môi trường, phục vụ cho các mục tiêu tăng trưởng bền vững của nền kinh tế.

7. *Đổi mới mô hình tăng trưởng*^{vii} là quá trình một quốc gia thay đổi mô hình tăng trưởng một cách chủ động, phù hợp với bối cảnh trong và ngoài nước và từng giai đoạn phát triển nhằm nhanh chóng chuyển sang mô hình tăng trưởng mới phù hợp, hiệu quả và bền vững hơn.

ⁱ Theo Báo cáo thuyết minh xây dựng Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo giai đoạn 2021-2030.

ⁱⁱ Theo Tạp chí Đạo đức Kinh doanh (2006). "Ảnh hưởng của hoạt động đổi mới sáng tạo xanh đối với lợi thế doanh nghiệp ở Đài Loan". Tạp chí Đạo đức Kinh doanh số 67(4): 331-339

ⁱⁱⁱ Tham chiếu từ khái niệm của Công ước khung của Liên Hợp Quốc về Biến đổi Khí hậu (UNFCCC).

^{iv} Theo Tổ chức Đối tác quản lý môi trường biển Đông Á (PEMSEA). PEMSEA (2015). Kinh tế biển xanh cho doanh nghiệp ở Đông Á - Hướng tới hiểu biết tích hợp về kinh tế biển xanh.

^v Tham chiếu từ khái niệm của Công ước khung của Liên Hợp Quốc về Biến đổi Khí hậu (UNFCCC).

^{vi} Tham chiếu từ định nghĩa của Diễn đàn kinh tế thế giới (2020).

^{vii} Theo Tạp chí Nghiên cứu kinh tế (2021). Đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế trên nền tảng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo. Tạp chí Nghiên cứu kinh tế số 9(520).